

**Phụ lục 01:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18 /12 /2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hằng năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
1	22.000
2	18.000
3	14.000
4	12.000
5	10.000
6	8.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
1	25.000
2	20.000
3	15.000
4	12.000
5	10.000

**3. Giá đất rừng sản xuất:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
1	14.500
2	12.000
3	9.000
4	6.000
5	3.000

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng
1	25.000
2	20.000
3	15.000
4	12.000
5	9.000
6	6.000

## 5. Giá đất ở tại nông thôn

### 5.1 Bảng giá chuẩn

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
VT1	480.000	250.000	120.000
VT2	350.000	180.000	80.000
VT3	250.000	140.000	45.000
VT4	150.000	85.000	33.000
VT5	120.000	45.000	24.000
VT6			

### 5.2. Giá đất ở tại các khu đất ở nông thôn

ĐVT : đồng /m<sup>2</sup>

T	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	<b>Xã Tam Thăng</b>				
	- <b>Tỉnh lộ 615:</b> Từ cầu Mỹ Cang đến cầu Tỉnh Thủy	1	5	0,8	96.000
	-Thôn Mỹ Cang, Vĩnh Bình, Kim Đới, Thăng Tân.	3	4	1	33.000
	-Thôn Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái, Xuân Quý.	3	5	1	24.000
2	<b>Xã Tam Thanh</b>				
	- <b>Tỉnh lộ 615</b> +Từ cầu Tỉnh Thủy ra đến biển	1	5	1	120.000
	- <b>Tỉnh lộ 616</b> +Từ cầu Kỳ Trung ra đến biển	1	2	0,8	280.000
	- <b>Đường Thanh niên:</b> Đoạn qua xã Tam Thanh	1	5	1,2	144.000
	-Các khu dân cư còn lại (trừ các trục đường chính)	3	4	1	33.000
3	<b>Xã Tam Phú</b>				
	-Tỉnh lộ 616: Từ giáp ranh giới phường An Phú đến cầu Kỳ Trung.	1	4	1,2	180.000
	-Từ trạm bơm qua thôn Kim Đới xã Tam Thăng	3	3	1	45.000
	-Đường đá dăm thôn 5 đi thôn 4	3	3	1	45.000
	-Đường ĐT 616 đi chợ Tam Tiến	2	4	0,7	59.500
	-Đường ĐT 616 đi cảng Cá, thôn Tân Phú.	2	4	0,7	59.500
	-Đường ĐT 616 đi Ngọc Mỹ (từ ĐT 616 đến giáp ngã tư đi dốc Diên Hồng (nhà ông	2	5	0,8	36.000

	Nay)				
	-Đường ĐT 616 đi khu trại dân Phú Đông (Đoạn từ ĐT 616 đến giáp ngã tư đi Tam Tiến)	2	5	0,8	36.000
	-Khu dân cư các thôn còn lại	3	5	1	24.000
4	<b>Xã Tam Ngọc</b>				
	<b>- Đường Tam Kỳ - Phú Ninh</b>				
	+Từ giáp ranh giới phường Trường Xuân đến kênh Ngọc Bích	1	2	0,8	280.000
	+ Từ kênh Ngọc Bích đến cầu bà Ngôn (ranh giới xã Tam Thái)	1	3	0,8	200.000
	-Tất cả các đoạn đường đất từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh vào 150m	2	4	0,8	68.000
	-Khu thôn 6 Phú Ninh	3	3	0,9	40.500
	-Khu từ ngõ ông Vệ - gò ông Long	3	3	0,9	40.500
	-Đường thâm nhập nhựa thuộc thôn 2 và thôn 3 (từ nhà ông Bốn Xuân đến ngã Bình Hòa)				
	+Từ nhà ông Bốn Xuân đến nhà bà Diễm	3	2	0,8	64.000
	+Từ nhà bà Diễm đến ngã ba Hòa Bình.	3	2	0,7	56.000
	-Đường đất trong xóm thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 7.	3	4	1	33.000
	-Đường từ nhà ông Thi đến nhà bà Hiền (đường vào nghĩa trang mới thị xã thuộc thôn 4)	3	2	0,8	64.000
	- Đường bê tông nông thôn vào các thôn :				
	+ Thôn 1, thôn 2	3	3	0,9	40.500
	+ Thôn 3, thôn 4	3	3	1	45.000
	+ Từ nhà ông Cường đến nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	3	4	1	33.000
	+ Thôn 5	3	4	1	33.000
	+ Thôn 7				
	*Từ nhà văn hoá thôn 7 đến cầu Vũng Giang.	3	3	1	45.000
	*Từ nhà ông Nguyễn Xứng đến Trạm điện Tam Ngọc 2.	3	3	0,9	40.500
	*Từ nhà ông Trần Minh Tuấn đến nhà ông Trần Nga	3	3	0,9	40.500
	*Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Tiến.	3	3	1,1	49.500

	*Từ cầu Vũng Giang đến nhà bà Nguyễn Thị Tiên.	3	4	1	33.000
--	------------------------------------------------	---	---	---	--------

**ĐẤT ĐÔ THỊ NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>Phường Trường Xuân</b>	
	<b>-KDC khối phố 1,2</b>	
	+Từ nhà ông Nguyễn Liên khối phố 2 đến cầu ông Phát khối phố 4	100.000
	+ Các VT còn lại	80.000
	<b>-KDC khối phố 3, 4</b>	
	+Từ đường ĐT 616 rẽ kênh Ba Kỳ đến giáp ranh giới P.Hòa Thuận	60.000
	+Từ đường ĐT 616 rẽ đến nhà bà Nhân khối phố 4	80.000
	+Các VT còn lại	60.000
	<b>-KDC khối phố 5 (trừ hai bên đường ĐT 616)</b>	
	+Từ đường ĐT 616 rẽ (kênh Ngọc Bích) đến nhà ông Phạm Ngọc Anh khối phố 5	100.000
	+Các KDC còn lại	80.000
	<b>-KDC khối phố 7 (trừ hai bên đường ĐT 616)</b>	
	+Các VT còn lại của KDC khối phố 7	100.000
<b>II</b>	<b>PHƯỜNG HOÀ HƯƠNG</b>	
	-Khu vực Hương Trà 1,2	80.000
	-Khu vực Hương Sơn	80.000
<b>III</b>	<b>PHƯỜNG AN PHÚ</b>	
	-Từ ngã ba Bà Tá đi thôn 8, Ngọc Nam, giáp xã Tam Phú (tại trạm bơm Sông Đầm)	70.000
	-Đất ở trong KDC các thôn	60.000
<b>IV</b>	<b>PHƯỜNG AN SƠN</b>	
	- Khu vực khối phố 8, (phía đường hùng Vương)	100.000
<b>V</b>	<b>PHƯỜNG TÂN THẠNH</b>	
	<b>-Khối phố 1</b>	
	+ Từ cầu Ông Trang 2 vào xóm đội 1(cũ)	60.000
	+ Từ cây xăng Tân Thạnh vào xóm đội 2 (cũ)	90.000
	<b>-Khối phố 5</b>	60.000
	<b>-Khối phố 7</b>	
	+ Từ nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Bùi Văn Lân (đường Bê tông 3m- dài 250m)	90.000
	+ Các vị trí còn lại	60.000
	<b>-Khối phố 8</b>	
	+ Từ trại cưa ông Nhị đến nhà ông Nguyễn Trao	90.000

	+ Từ KDC số 6 đến nhà ông Huỳnh Đông Sự (đường đất 3m)	90.000
	+ Các vị trí còn lại	60.000
	-Khối phố 9	90.000
<b>VI</b>	<b>PHƯỜNG HOÀ THUẬN</b>	
	<b>-Khối phố 2</b>	
	+Đoạn từ nhà ông Trần Toàn đến nhà ông Đàm Văn Trác	90.000
	+Các vị trí còn lại	60.000
	<b>-Khối phố 3</b>	
	+ Từ đường Nguyễn Hoàng đến nhà ông Huỳnh Kim Hội( giáp ranh giới KPhố 4) Bê tông 3m	90.000
	+ Các vị trí còn lại	60.000
	<b>-Khối phố 4</b>	
	+ Từ nhà ông Huỳnh Kim Hội ( giáp ranh giới KP 3) đến nhà ông Phan Đình Thảng) Bê tông 3m	90.000
	+ Các vị trí còn lại của KP 4	60.000
	<b>-Khối phố 6</b>	
	+ Các vị trí còn lại	70.000
	<b>-Khu dân cư các thôn Đông Yên, Thuận Trà</b>	
	+ Mặt tiền đường liên thôn	
	+Đoạn từ nhà ông Huỳnh Tấn Cừ đến Trường TH Nguyễn Hiền	60.000
	+Các vị trí còn lại của mặt tiền đường liên thôn	60.000
	+ Các khu vực còn lại của KDC các thôn Đông Yên, Thuận Trà	65.000
	-KDC tổ 4 Thuận Trà ( giáp P.Tân Thạnh)	70.000
	-KDC phía dưới đường Nguyễn Hoàng	90.000

## 6. Giá đất ở tại đô thị:

### 6.1. Bảng giá chuẩn:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.000	840	560	280
Đường loại 2	2.000	600	400	200
Đường loại 3	1.200	450	300	150
Đường loại 4	650	300	200	130

Đường loại 5	300	200	130	120
--------------	-----	-----	-----	-----

## 6.2 Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên loại đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1.</b>	<b>Đường Trần Cao Vân</b>				
	-Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã tư Nam Ngãi	1	1	1,2	3.600
	-Đoạn từ ngã tư Nam Ngãi đến ngã ba đường Trần Du - Trần Cao Vân	1	1	1,05	3.150
	-Đoạn từ ngã ba đường Trần Du - Trần Cao Vân đến ngã tư đường T.C.Vân - H.Vương	2	1	1,0	2.000
	-Đoạn từ ngã tư đường T.C.Vân - H.Vương đến đường sắt	2	1	0,9	1.800
	-Đoạn từ đường sắt đến ngã tư Trường Xuân (nhà bà Bùi Thị Đạo)	3	1	0,9	1.080
<b>2.</b>	<b>Đường Phan Chu Trinh</b>				
	-Đoạn từ đầu tuyến (ngã tư Nguyễn Du-P.C.Trinh) đến ngã tư H.T.Kháng - P.C.Trinh (trừ đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến số nhà 62 đường Phan Chu Trinh)	1	1	0,85	2.550
	-Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến số nhà 62 đường Phan Chu Trinh.	1	1	1,2	3.600
	-Đoạn từ ngã tư P.C.Trinh - H.T.Kháng đến cầu Ngân Hàng.	1	1	1,2	3.600
	-Đoạn từ cầu Ngân hàng đến ngã tư P.C.Trinh-Duy Tân -Tôn Đức Thắng.	1	1	0,9	2.700
	-Đoạn từ ngã tư P.C.Trinh -Duy Tân -Tôn Đức Thắng đến đường vào Nhà máy đèn Tam Kỳ.	2	1	0,9	1.800
	-Đoạn từ đường vào Nhà máy đèn Tam Kỳ đến cuối tuyến	2	1	0,8	1.600
<b>3</b>	<b>Đường Hùng Vương</b>				
	-Đoạn từ đầu tuyến đến ngã tư đường T.H.Đạo - Hùng Vương	2	1	0,9	1.800
	-Đoạn từ ngã tư đường T.H.Đạo - H.Vương đến ngã ba Tôn ĐứcThắng -Hùng Vương.	2	1	1	2.000
	-Đoạn từ ngã ba Tôn ĐứcThắng -Hùng Vương đến cầu Tam Kỳ	2	1	0,8	1.600
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Du</b>	2	1	1,1	2.200
<b>5</b>	<b>Đường Phan Bội Châu</b>				

	-Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Du đến ngã 4 Hùng Vương- P.B.Châu- Ng V Trỗi	2	1	0,9	1.800
	-Đoạn từ ngã 4 Hùng Vương - Phan Bội Châu - Ng V Trỗi đến cây xăng Tân Thạnh	2	1	1,1	2.200
<b>6</b>	<b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>				
	-Đoạn từ đường Bạch Đằng đến ngã tư Trần Dư - Huỳnh Thúc Kháng	2	1	0,8	1.600
	-Đoạn từ ngã tư đường Trần Dư -H.T Kháng đến ga Tam Kỳ.	3	1	1,2	1.440
<b>7</b>	<b>Đường phía Nam, phía Bắc chợ Tam Kỳ</b>	2	1	0,85	1.700
<b>8</b>	<b>Đường Phan Đình Phùng</b>				
	-Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến kiệt Mai Hạc.	4	1	1	650
	-Từ kiệt Mai Hạc đến đường Duy Tân (trừ đoạn từ số nhà 54 Phan Đình Phùng đến bắc cầu Mỹ)	3	1	0,9	1.080
	-Đoạn từ số nhà 54 Phan Đình Phùng đến Bắc cầu Mỹ	2	1	1	2.000
<b>9</b>	<b>Đường Duy Tân</b>	3	1	0,8	960
<b>10</b>	<b>Đường 29m phía đông cây xăng Hoà Hương</b> từ đường P.C.Trinh đến đường quy hoạch 19m	3	1	1,1	1.320
<b>11</b>	<b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>				
	-Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cầu Nguyễn Văn Trỗi	3	1	1,2	1.440
	-Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến đường An Hà - Quảng Phú.	4	1	1,2	780
<b>12</b>	<b>Đường Trần Quý Cáp</b>	3	1	1,2	1.440
<b>13</b>	<b>Đường Trần Phú</b>				
	-Từ đường Phan Bội châu đến đường Lý Thường Kiệt	3	1	1,2	1.440
	-Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Hoàng	3	1	0,9	1.080
	-Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường đất dẫn vào Công ty da dày Quảng Nam.	4	1	0,9	585
	-Từ đường đất dẫn vào Công ty da dày Quảng Nam đến giáp ranh huyện Phú Ninh (đoạn qua thôn Đông Yên-P.Hoà Thuận)	5	1	0,7	210
<b>14</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>	3	1	1,2	1.440
<b>15</b>	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>				
	-Từ đường Nguyễn Du đến đường Trưng Nữ Vương	2	1	0,9	1.800
	-Từ đường Trưng Nữ Vương đến cuối tuyến	3	1	1,2	1.440
<b>16</b>	<b>Đường Trưng Nữ Vương</b>				

	-Từ đường Phan Bội châu đến đường ngang 27m KDC số 6( song song với đường Phan Bội Châu)	3	1	1,0	1.200
	-Từ đường P.B.Châu đến đường Nguyễn Chí Thanh	3	1	1,2	1.440
	-Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã tư Hùng Vương-T.N.Vương	2	1	0,9	1.800
	-Từ ngã tư Hùng Vương-T.N.Vương đến đường Lý Thường Kiệt	3	1	1	1.200
	-Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Hoàng	4	1	1	650
<b>17</b>	<b>Đường 27m KDC số 6</b>				
	-Đường ngang 27m song song với đường P.B.Châu (đường nối T.H Đạo đến cuối tuyến)	3	1	0,8	960
	-Đoạn từ Đường ngang 27m song song với đường P.B.Châu đến cuối tuyến (T.N.Vương nối dài)	3	1	0,7	840
<b>18</b>	<b>Khu dân cư số 1</b>				
	- Đường <b>Lê Lợi</b> (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt)	2	1	0,9	1.800
	- Đường <b>27m</b> (song song với đường Lê Lợi)	3	1	0,9	1.080
	- Đường <b>Nguyễn Đình Chiểu</b>				
	+Đoạn từ ngã ba Nguyễn Dục-Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Lê Lợi-Nguyễn Đình Chiểu	3	1	0,8	960
	+Đoạn từ ngã tư Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu đến cuối đường	4	1	1,2	780
	-Đường <b>Nguyễn Dục</b>				
	+Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3	1	0,9	1.080
	+Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thường Kiệt	4	1	1,2	780
	- Các đường có mặt tiền tiếp giáp với khu thương mại	3	1	0,8	960
	-Đường <b>15m:</b> từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thường Kiệt	4	1	1,2	780
	- Các đường <b>11m</b> còn lại	4	1	0,9	585
	-Đường <b>Nguyễn Duy Hiệu</b>	4	1	1,2	780
	-Đường <b>Trương Định</b>	4	1	1,2	780
<b>19</b>	<b>Đường từ ngã 5 Hùng Vương - Trần Quý Cáp đi đến đường bao Nguyễn Hoàng</b>	3	1	1,2	1.440
<b>20</b>	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b>				
	-Đoạn từ Đường bao Nguyễn Hoàng đến	3	1	1	1.200



	ngã tư Trần Quý Cáp -Lý Thường Kiệt				
	-Đoạn từ ngã tư Trần Quý Cáp -Lý Thường Kiệt đến ngã tư đường 27m (song song với đường Lê Lợi)-Lý Thường Kiệt	3	1	1	1.200
	- Đoạn từ ngã tư đường 27m (song song với đường Lê Lợi)-Lý Thường Kiệt đến cuối tuyến	3	1	0,8	960
<b>21</b>	<b>Đường Nguyễn Thái Học</b>	4	1	1	650
<b>22</b>	<b>Đường Trần Du</b>	4	1	1	650
<b>23</b>	<b>Đường Mai Hạc:</b> từ đường Phan Chu Trinh đến đường Phan Đình Phùng	4	1	1	650
<b>24</b>	<b>Đường 24/3:</b> từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trần Cao Vân	4	1	1,1	715
<b>25</b>	<b>Đường ngang, dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ</b>	4	1	0,8	520
<b>26</b>	<b>Đường Ngô Quyền</b>	4	1	0,8	520
<b>27</b>	<b>Đường Hoàng Diệu</b>	4	1	0,8	520
<b>28</b>	<b>Đường Tiểu La</b>	4	1	1,0	650
<b>29</b>	<b>Đường Nguyễn Hoàng</b>				
	-Đoạn từ Ngã ba H.T.Kháng -Nguyễn Hoàng đến ngã tư Trần Cao Vân- Nguyễn Hoàng	4	1	1,2	780
	-Các đoạn đường còn lại	5	1	1,1	330
<b>30</b>	<b>Đường nội bộ khu TĐC tổ 7 P.An Sơn (tổ 8 cũ P.An Sơn)</b>	4	1	0,9	585
<b>31</b>	<b>Đường Đỗ Đăng Tuyển</b>	4	1	1,1	715
<b>32</b>	<b>Đường Lê Đình Dương</b>	4	1	1,1	715
<b>33</b>	<b>Đường Đào Duy Từ</b>	4	1	1,2	780
<b>34</b>	<b>Khu dân cư số 2</b>				
	-Đường Nguyễn Hiền	4	1	1,1	715
	-Đường Huỳnh Ngọc Huệ	4	1	1,1	715
	-Đường Đặng Dung	4	1	1,1	715
	-Đường Phan Thành Tài	4	1	1,1	715
<b>35</b>	<b>Đường Phan Tứ</b>	3	1	0,9	1.080
<b>36</b>	<b>Đường phía Nam Chi nhánh ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam:</b> từ đường Hùng Vương đến đường Đào Duy Từ	4	1	1	650
<b>37</b>	<b>Khu dân cư số 5</b>				
	-Đường Mạc Đĩnh Chi	4	1	0,8	520
	-Đường Trần Đình Trọng	4	1	0,8	520
	-Đường Phạm Ngũ Lão	4	1	0,8	520
	-Đường còn lại	4	1	0,8	520
<b>38</b>	<b>Khu dân cư số 9</b>				
	-Đường Cao Thắng	4	1	1,0	650
	-Đường Thoại Ngọc Hầu	4	1	0,9	585

	-Đường <b>Lê Văn Long</b>	4	1	1,0	650
<b>39</b>	<b>Quốc lộ 1A:</b> Đoạn từ cây xăng Tân Thạnh đến cầu Ông Trang 1	4	1	1,0	650
<b>40</b>	<b>Đường nội bộ KDCư 44 căn hộ</b>				
	- Khu A (đường bê tông)	4	1	0,9	585
	- Khu B,C (đường bê tông)	4	1	0,8	520
	- Khu D (đường bê tông)	4	1	0,7	455
<b>41</b>	<b>Đường ngang phía tây ngoài KDCư số 2:</b> từ đường Trưng Nữ Vương đến đường Trần Hưng Đạo	4	1	0,8	520
<b>42</b>	Đường bê tông tại KPhố 11 P.An Mỹ (đường phía bắc ngoài KDCư 44 căn hộ)	4	1	0,8	520
<b>43</b>	<b>KDCư số 8</b>				
	-Đường Nguyễn Dục: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	4	1	1,2	780
	-Đường 15m song song với đường Lý Thường Kiệt	4	1	1,2	780
	-Đường bao Nguyễn Hoàng	4	1	0,9	585
	-Đường nội bộ 13m	4	1	0,9	585
<b>44</b>	<b>Đường phía Nam bến xe Trung tâm tỉnh Quảng Nam (Bến xe mới).</b>	4	1	1,1	715
<b>45</b>	<b>Đường phía Đông bến xe Trung tâm tỉnh Quảng Nam(bến xe mới)</b>	4	1	1	650
<b>46</b>	<b>KDCư Bưu điện</b>				
	-Đường 15m (nối với đường Hoàng Hữu Nam)	4	1	1	650
	-Đường nội bộ còn lại	4	1	0,8	520
<b>47</b>	<b>Khu dân cư số 7</b>				
	-Đường <b>Hoàng Hữu Nam</b>	4	1	1,2	780
	-Đường <b>Trần Thị Lý</b>	4	1	1,2	780
	-Đường 13m: từ đường Hoàng Hữu Nam đến đường Trần Thị Lý và đường đi ngang qua Nhà hàng Đá Gốm.	4	1	0,9	585
	-Đường nội bộ còn lại	4	1	0,8	520
<b>48</b>	<b>Đường An Hà - Quảng Phú</b>	4	1	0,8	520
<b>49</b>	<b>Đường thuộc KDCư 46 căn hộ (P. An Mỹ)</b>	4	1	0,8	520
<b>50</b>	<b>Đường vào KDCư 46 căn hộ</b> (đường bên hông TT Bồi dưỡng chính trị Tam Kỳ đến đường giáp KDC số 1)	4	1	0,8	520
<b>51</b>	<b>Khu dân cư số 10</b>				
	-Đường rộng 14,5m	4	1	0,9	585
	-Đường rộng 13m	4	1	0,8	520
<b>52</b>	Đường ngang nối Lê Đình Dương và Trần Quý Cáp (đường 11,5m)	4	1	0,8	520

<b>53</b>	<b>KDCư số 6</b>				
	-Đường nội bộ 13m	4	1	0,8	520
	-Đường nội bộ 11 m	4	1	0,7	455
<b>54</b>	<b>KDCư tổ 1 Hoà Hương</b>				
	-Đường 19,5m	4	1	1,1	715
	-Đường 13m	4	1	0,9	585
<b>55</b>	<b>Khu dân cư Nam nhà máy nước</b>				
	-Đường <b>Hồ Xuân Hương</b>	3	1	0,9	1.080
	-Đường <b>Thái Phiên</b>	3	1	0,7	840
	-Đường 8,5m	4	1	1	650
	-Đường 6,5m	4	1	0,9	585
	-Đường 8,5m (nối đường Hồ Xuân Hương đến đường Thái Phiên)	4	1	0,9	585
	-Đường 8,5m (Đường đi vào Nhà máy nước)	4	1	0,9	585
	-Đường 2,5m (nối đường Thái Phiên đến đường 8,5m)	5	1	1,2	360
<b>56</b>	<b>KDCư số 4</b>				
	-Đường 11,5m	4	1	0,9	585
	-Đường 14,5m	4	1	1	650
	-Đường 17m	4	1	1,1	715
<b>57</b>	KDCư đầu tuyến đường Hùng Vương (phía Tây Sở thú sản Quảng Nam)	4	1	1,1	715
<b>58</b>	<b>KDCư đường Phan Bội Châu</b>				
	-Đường 15,5m	4	1	1,2	780
	-Đường 13m	4	1	0,9	585
<b>59</b>	<b>Đường Tứ Hiệp</b>				
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà ông Tuấn đi ra đường Hùng Vương	5	1	0,8	240
	- Từ ngã ba nhà ông Tuấn đến nhà ông Phạm Quang	5	1	0,8	240
<b>60</b>	Đường từ đường Nguyễn Du đến ngã ba sau lưng Sở NN & PTNN đi ra đường Hùng Vương	5	1	1,2	360
<b>61</b>	Đường Tam Kỳ - Phú Ninh đoạn qua phường Trường Xuân - ranh giới xã Tam Ngọc (ngã tư Trường Xuân (nhà ông Đinh Mẫn) đến kênh N24 - Tư Cẩn).	5	1	1,2	360
<b>62</b>	<b>Đường Điện Biên cũ</b>				
	- Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng.	5	1	1,2	360
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hùng Vương.	4	1	0,8	520
<b>63</b>	<b>Đường Trần Quốc Toản</b>	5	1	1,2	360

64	<b>Đường vào Nhà Máy đèn</b>	5	1	1,2	360
65	<b>Đường An Thổ</b> : từ đường Phan Chu Trinh đến đường quy hoạch 24/3.	5	1	1,2	360
66	<b>Đường xuống rừng cừa:</b> từ đường Phan Chu Trinh đến cơ sở trường Lê Thị Hồng Gấm cũ.	5	1	1,2	360
67	<b>Đường Sơn Trà:</b> từ kênh N24 đến ngã ba thôn Trần Phú – thôn Hương Sơn.	5	1	0,8	240
68	<b>Đường Thu Hương:</b>				
	-Từ đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Hồng Lư.	5	1	1,2	360
	-Từ ngã ba Hồng Lư đến nhà thầy Tài	5	1	0,8	240
69	<b>Đường Bến sạt An Sơn:</b> Từ đường Phan Chu Trinh đến Hùng Vương	5	1	0,8	240
70	<b>Đường Bạch Đằng:</b> Đoạn từ UBND phường Phước Hoà đến đường Duy Tân	5	1	0,9	270
71	<b>Đường kênh N24</b>				
	-Từ đường Phan Chu Trinh đến Hùng Vương	4	1	0,7	455
	-Đường quy Hoạch 7,5m phía Bắc chợ Hoà Hương (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường QH 19m)	5	1	1,2	360
72	<b>Đường ĐT 616</b>				
	-Đoạn từ cầu 1 đến cầu 2	5	1	1,2	360
	-Đoạn từ cầu 2 đến giáp ranh xã Tam Phú	5	1	1	300
73	<b>Đường ĐT 616</b>				
	-Từ ngã tư Trường Xuân (nhà ông Bùi Văn Lộc) đến kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	5	1	1,2	360
	-Từ kênh N2 (kênh Ba Kỳ) đến ranh giới giáp xã Tam Thái	5	1	1	300
74	<b>Đường phía Bắc- bên hông Cty môi trường Đô Thị Tam Kỳ:</b> từ đường Phan Chu trinh đến nhà thi đấu TDTT tỉnh Quảng Nam	5	1	0,8	240
75	<b>Đường phía Bắc cây xăng hoà Hương:</b> đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường QH 29m bên cây xăng Hoà Hương	4	1	1	650
76	<b>Đường nhà bác sĩ Khấn:</b> từ đường Phan Chu trinh đến nhà ông Nguyễn Quang Tới	5	1	0,8	240
77	<b>Đường Thống Nhất:</b> từ đường Phan Chu Trinh đến kiệt bà Quế	5	1	1	300
78	<b>Đường nội bộ KP 5 Phường An Sơn:</b> (từ đường Hùng Vương đến nhà ông Trần Văn				

	Khôi):				
	-Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Mai Tấn Lộc	5	1	1,2	360
	- Đoạn từ nhà ông Mai Tấn Lộc đến nhà ông Trần Văn Khôi	5	1	0,8	240
<b>79</b>	<b>Đường phía Bắc trường Trung học KT-KT Quảng Nam đến đường Trần Cao Vân (đường bê tông)</b>	5	1	0,8	240
<b>80</b>	<b>Đường vào chợ bà Hoà cũ: từ đường P.C.Trinh đến giáp đường QH rộng 19m</b>	5	1	0,8	240
<b>81</b>	<b>KDCư phố chợ Hoà Hương</b>				
	-Đường 19,5m	4	1	1,1	715
	-Đường 7,5m	4	1	0,7	455
<b>82</b>	<b>Đường vào cụm công nghiệp Trường Xuân</b>	4	1	1	650
<b>83</b>	<b>Các Khu TĐCư đường Nguyễn Hoàng</b>				
	-Đường rộng 11,5 đến 14,5				400
	-Đường rộng 15,5 đến 17,5	4	1	0,7	455
	-Đường rộng 19m				500
<b>84</b>	<b>Khu dân cư Sở xây dựng</b>	4	1	1	650
<b>85</b>	<b>Đường Trưng Nữ Vương nối dài hiện trạng (Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng vào KCN Thuận Yên)</b>	5	1	1,2	360
	<b>CÁC KV CÒN LẠI CỦA CÁC PHƯỜNG</b>				
<b>86</b>	<b>Phường Trường Xuân</b>				
	<b>-KDC khối phố 1,2</b>				
	+ Từ đường rẽ Nguyễn Hoàng (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Minh				150.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ nhà ông Trần Văn đến nhà ông Hồ Đắc Thiện)				150.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ cây xăng Tân Trường Xuân đến khu thổ mại)				250.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ Ngân hàng NN Trường Xuân đến cuối khu tập thể Công ty may Trường Giang)				250.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân rẽ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh khèi phè 1				200.000
	<b>-KDC khối phố 7 (trừ hai bên đường ĐT 616)</b>				
	+Từ đường ĐT 616 kênh N24 - nhà ông Phan Văn Diệu giáp đường Nam Quảng				120.000

	Nam khối phố 7				
	<b>-KDC khối phố 6 (trừ hai bên đường ĐT 616)</b>				120.000
	<b>-Đường Điện Biên (cũ) nối dài</b> (đoạn từ nhà ông Dương Quảng đến nhà ông Hùng đến nhà ông Hồ Đắc Thiện - khu áp Bắc) KP2				150.000
<b>87</b>	<b>Phường Hòa Hương</b>				
	-Đường kiệt nhà ông Thêm				120.000
	-Đường vào quán chè bà Dần				120.000
	-Đường vào Quán chiều Tím				150.000
	-Đường vào quán Thạch Thảo				150.000
<b>88</b>	<b>Phường An Sơn</b>				
	- Đường kênh N24 (từ Hùng Vương đến nhà ông Trần Ngân)				150.000
<b>89</b>	<b>Phường Tân Thạnh</b>				
	<b>-Khối phố 6</b>				
	+Từ nhà ông Nguyễn Đăng đến nhà ông Nguyễn Hồng Nên				120.000

**\* Đối với các khu vực còn lại của các Phường không có trong bảng giá đất đô thị (tức có giá thấp hơn 120.000 đ/m<sup>2</sup>) thì nằm ở Bảng giá đất đô thị trường hợp đặc biệt.**

**Phụ lục 02:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
THỊ XÃ HỘI AN NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1- Giá đất trồng cây hằng năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	40.000	25.000
2	35.000	20.000
3	30.000	15.000
4	25.000	10.000
5	20.000	8.000
6	15.000	5.000

**2- Giá đất trồng cây lâu năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	42.000	20.000
2	37.000	18.000
3	32.000	15.000
4	27.000	10.000
5	22.000	8.000

**3- Giá đất rừng sản xuất:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	18.000	8.000
2	14.000	6.000
3	12.000	5.000
4	9.000	4.000
5	6.000	3.000

#### 4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
1	35.000
2	28.000
3	23.000
4	18.000
5	13.000
6	8.000

#### 5- Giá đất ở nông thôn

##### 5.1 - Giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	600.000	120.000
2	420.000	84.000
3	250.000	60.000
4	180.000	36.000
5	120.000	24.000
6	60.000	12.000

##### 5.2- Giá đất ở nông thôn (tại các xã)

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

STT	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>XÃ CẨM HÀ</b>			
1	Đường ĐH31:			
	+ Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh ( áp dụng như ở địa phận phường Tân An) Đường loại 7, vị trí 1, hệ số 0,8			400.000
	+ Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	3	1	250.000
	+ Đoạn từ ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu đến giáp mương Ba Mồi	4	1.1	198.000
	- Đường ĐX 39 (từ tiếp giáp đường ĐX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường ĐX31)	4	1.1	198.000



	- Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Ngụy Diên	4	1.1	198.000
2	Đường ĐX 29	4	1.1	198.000
3	Đường ĐX 30	4	1.1	198.000
4	Đường từ nương Ba Mồi đến giáp ranh giới xã Điện Dương	5	1.2	144.000
5	Đường ĐH 34 từ giáp đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường ĐX39	3	1	250.000
6	Đường từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	4	1.1	198.000
7	Đ. ĐX32(đoạn giáp ĐX39 kéo về phía Bắc đến giáp đường từ Hai Bà Trưng đi ngã 3 mộ NDH)	4	1.1	198.000
8	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1.1	198.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1.2	144.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1.2	72.000
	*Đối với khu dân cư B6 773 tất cả các tuyến đường	6	0.9	54.000
	- Riêng các tuyến đường Khu trại dân tái định cư Bến Trề (theo dự án)	3	1	250.000
<b>II</b>	<b>XÃ CẨM THANH (Đồng bằng)</b>			
1	Đường giao thông chính (đường nhựa)			
	- Đường Tổng Văn Sương	3	1.2	300.000
	- Đường tiếp giáp thôn Thanh Nam C.Châu(trạm bơm cũ đến cuối thôn 2 giáp đê PAM)	3	1.2	300.000
	- Đường Huỳnh Thị Lựu	3	1.2	300.000
	- Đường ĐX 16	4	1	180.000
2	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
	+ Đường đê PAM	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 19	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 23	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 17	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 18	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 22 (Đường nhựa thôn 7)	4	1	180.000
3	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại:			

	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1	180.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1	120.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1	60.000
<b>III</b>	<b>XÃ CẨM KIM</b>			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:			
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	0.9	162.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	0.9	108.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	0.9	54.000
<b>IV</b>	<b>XÃ TÂN HIỆP (XÃ MIỀN NÚI)</b>			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:			
	- Trục đường ven biển thôn Bãi Làng từ Cảng cá đến khu dân cư Xóm Mới	1	1.2	144.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	1	1	120.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	1	84.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	0.8	48.000
	- Các khu dân cư còn lại	5	1	24.000

## 6. Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn thị xã Hội An

### 6.1- Giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng /m<sup>2</sup>

Loại đường	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 1	5.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000
Đường loại 2	4.000.000	1.600.000	800.000	400.000
Đường loại 3	3.000.000	1.200.000	600.000	300.000
Đường loại 4	2.000.000	800.000	400.000	200.000
Đường loại 5	1.000.000	400.000	200.000	140.000
Đường loại 6	700.000	280.000	140.000	130.000
Đường loại 7	500.000	200.000	125.000	120.000

**6.2- Giá đất ở tại đô thị - thị xã Hội An**

ĐVT: đồng /m<sup>2</sup>

STT	Tên đường (Loại phố phường)	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
A	<b>CÁC PHƯỜNG TRUNG TÂM</b>				
I	<b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH.</b>				
1	Đường Trần Phú	1	1	1.2	6.000.000
2	Đường Lê Lợi	1	1	1.2	6.000.000
3	Đường Trần Quý Cáp	2	1	1.2	4.800.000
4	Đường Tiểu La	2	1	0.8	3.200.000
5	Đường Châu Thượng Văn	3	1	1.1	3.300.000
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn đường Trần Phú đến giáp đường Phan Chu Trinh	3	1	1.0	3.000.000
-	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	2	1	1.1	4.400.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến cổng Trà Quế	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ cổng Trà Quế đến cầu An Bàng	5	1	0.8	800.000
7	Đường Bạch Đằng	2	1	1.0	4.000.000
8	Đường Nguyễn Thái Học	2	1	1.0	4.000.000
9	Đường Trần Hưng Đạo				
	Đoạn Phạm Hồng Thái đến giáp Đ.Hai Bà Trưng	2	1	1.1	4.400.000
	Đoạn từ Hai Bà Trưng đến giáp Đ.Hùng Vương	3	1	1.1	3.300.000
10	Đường Hoàng Diệu	3	1	1.1	3.300.000
11	Đường Cửa Đại				
-	Từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến trục ngang vào lò mổ gia súc	3	1	1	3.000.000
-	Từ trục ngang vào lò mổ gia súc đến giáp đường Âu Cơ	4	1	1	2.000.000
12	Đường Phan Chu Trinh				
-	Từ tiếp giáp đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	3	1	1	3.000.000
-	Từ giáp Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	3	1	0.7	2.100.000
13	Đường Nguyễn Huệ	3	1	1.2	3.600.000

14	Đường Bà Triệu	3	1	1	3.000.000
15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ đường vào Xí nghiệp cơ khí đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
16	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1.2	2.400.000
17	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	1	2.000.000
18	Đường Nguyễn Duy Hiệu				
-	Đoạn từ giáp đường Hoàng Diệu đến hết địa phận phường Sơn Phong	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Sơn Phong đến giáp đường Tống Văn Sương	4	1	0.8	1.600.000
19	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp Thái Phiên	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ giáp đường Thái Phiên đến giáp Hai Bà Trưng	4	1	0.7	1.400.000
20	Đường Phan Bội Châu	4	1	1	2.000.000
21	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1	1	3.000.000
22	Đường Nguyễn Tất Thành mới :				
-	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến mương Thủy lợi Hà Châu	4	1	1	2.000.000
	Đoạn từ mương thủy lợi Hà Châu đến ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6)	4	1	0,8	1.600.000
-	Đoạn từ ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6) đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
23	Đường An Dương Vương (đường 607B)(Ranh giới giữa Hội An-Điện Bàn)	6	1	0,8	560.000
24	Đường Tôn Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Hồng Phong	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,7	350.000

-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	7	1	1	500.000
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường I-I')	6	1	1	700.000
26	Đường Ngô Gia Tự	5	1	1	1.000.000
27	Đường Phạm Hồng Thái	5	1	1	1.000.000
28	Đường Trương Minh Lượng	6	1	0,8	560.000
29	Đường Thái Phiên				
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Ngô Gia Tự	4	1	0,7	1.400.000
30	Đường Lý Thái Tổ (Bao Bắc Sơn Phong)	5	1	1	1.000.000
31	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết vườn nhà ông Vũ Liễu	4	1	1,2	2.400.000
-	Đoạn từ nhà ông Vũ Liễu đến hết đường nhựa	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ giáp đường nhựa kéo thẳng về phía Đông giáp đường Cửa Đại	6	1	0,7	490.000
32	Đường Lê Hồng Phong:				
-	Về phía Tây kênh thủy lợi Hà Châu (Từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Tôn Đức Thắng)	6	1	1	700.000
-	Về phía Tây kênh thủy lợi Hà Châu (Từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ)	7	1	0,8	400.000
-	Về phía Đông kênh thủy lợi Hà Châu (Từ trạm bơm kéo thẳng về phía Bắc đến giáp đường Tôn Đức Thắng)	7	1	0,8	400.000
-	Về phía Đông kênh thủy lợi Hà Châu (Từ đường Tôn Đức Thắng kéo về phía Bắc đến hết địa phận phường Tân An)	7	1	0,8	400.000
33	Đường Thanh Hóa (Đường K-K)	7	1	0,8	400.000
34	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐH 31)	7	1	0,8	400.000
35	Đường Phan Bá Phiến (Khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
36	Đường Nguyễn Tuân (Đường S-S)	7	1	0,8	400.000
37	Nguyễn Văn Cừ (Đường B-B)	7	1	0,8	400.000

38	Đường Phan Đăng Lưu (Đường B-B)	7	1	0,8	400.000
39	Đường Hoàng Hữu Nam (Đường X-X)	7	1	0,8	400.000
40	Đường Núi Thành (Khối Tân Thành)	7	1	0,8	400.000
41	Xuân Diệu (Đường N-N)	7	1	0,8	400.000
42	Nguyễn Văn Trỗi (Đường W-W)	7	1	0,8	400.000
43	Huỳnh Lý (Đường N-N)	7	1	0,8	400.000
44	Phạm Ngọc Thạch (Đường P-P)	7	1	0,8	400.000
45	Lưu Trọng Lư (Đường Q-Q)	7	1	0,8	400.000
46	Lê Đình Dương (Đường M-M)	7	1	0,8	400.000
47	Chế Lan Viên (Đường R-R)	7	1	0,8	400.000
48	Phan Thanh (Đường D-D)	7	1	0,8	400.000
49	Lê Văn Hiến (Đường H-H )	7	1	0,8	400.000
50	Nguyễn Đức Cảnh (Đường H-H)	7	1	0,8	400.000
51	Đường Hải Thượng Lãng Ông	7	1	0,8	400.000
52	Huỳnh Ngọc Huệ (Đường Y-Y)	7	1	0,8	400.000
53	Phan Ngọc Nhân hoặc Bùi Chát (Đường U-U)	7	1	0,8	400.000
54	Đường Cao Bá Quát (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
55	Phạm Văn Đồng (Đường G-G)	6	1	0,8	560.000
56	Đường Trần Văn Dư (khối Tân Hòa)	6	1	0,7	490.000
57	Đường Ngô Sĩ Liên (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
58	Đường Lê Văn Hưu (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
59	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7	1	0,7	350.000
60	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
61	Đường Đoàn Thị Điểm (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
62	Đường Chu Văn An (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
63	Đường 18 tháng 8 (mới) khu vực Ngọc Thành Cẩm Phô				
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết Thiết chế văn hoá Khối 2	5	1	1	1.000.000
	Đoạn giáp từ Thiết chế văn hoá Khối 2 đến hết đường	5	1	0,7	700.000
64	Đường Tuệ Tĩnh (khu dân cư Xuân Mỹ)	7	1	0,8	400.000
65	Đường Mạc Đình Chi (khu dân cư Xuân Mỹ)	7	1	0,8	400.000

66	Đường Cao Thắng (khu dân cư Xuân Mỹ)	7	1	0.8	400.000
67	Đường Nguyễn Hiền (khu dân cư Xuân Mỹ)	7	1	0.8	400.000
68	Các đường nhánh ĐH33	7	1	0.7	350.000
69	Đường Phan Thành Tài (Khối Tân Hòa)	7	1	0.7	350.000
70	Đường Nguyễn Phúc Chu	5	1	1.2	1.200.000
71	Đường Lưu Quý Kỳ	7	1	0.8	400.000
72	Đường Ngô Quyền (mới)	7	1	0.8	400.000
73	Đường Nguyễn Phúc Tần	7	1	0.8	400.000
74	Đường La Hối	7	1	0.8	400.000
75	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)	7	1	0.7	350.000
76	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	7	1	0.7	350.000
77	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội				250.000
78	Đường 28-3 (đường K1-K6)	6	1	1	700.000
79	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng)	6	1	1	700.000
80	Đường Nguyễn Công Trứ (mới)	7	1	0.7	350.000
81	Đường Phan Đình Phùng (mới)				
	Đoạn giáp Lý Thường Kiệt đến giáp đường Tôn Đức Thắng	6	1	1	700.000
	Đoạn giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi	7	1	0.8	400.000
82	Đường Lê Quý Đôn				
	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô	5	1	1	1.000.000
	Đoạn từ ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô đến hết đường nhựa	6	1	1	700.000
83	Đường bao Nguyễn Thị Minh Khai	5	1	1	1.000.000
84	Đường Nguyễn Hoàng	7	1	0.8	400.000
<b>II</b>	<b>CÁC KIẾT HẪM CÒN LẠI TRONG ĐÔ THỊ:</b>				
	Đối với các kiệt hẻm còn lại trong khu đô thị được xác định vị trí so với trục đường chính như sau:				

1	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		2	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100 m		2	0.9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150 m		2	0.8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		2	0.7	
2	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		3	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100m		3	0.9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150m		3	0.8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		3	0.7	
3	Đất mặt tiền các kiệt hẻm còn lại (Không áp dụng đối với đường loại 6,7)		4	1	
	<b>( Đường loại 6,7 vị trí 4 áp dụng chung 1 giá tối thiểu là 120.000đ/m<sup>2</sup>)</b>				
<b>B</b>	<b>CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)</b>				
<b>I</b>	<b>PHƯỜNG CẨM CHÂU</b>				
1	Các trục đường ngang tiếp giáp đường Cửa Đại				



-	Đường Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường Cửa Đại kéo về phía nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
	Từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Khánh Sơn	7	1	0.7	350.000
-	Đường Trần Nhân Tông				
	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
	+Từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	7	1	0.7	350.000
-	Đường Trần Nhật Duật				
	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
	+Từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến nhà Ông Nguyễn Chanh	7	1	0.7	350.000
-	Đường Trần Quốc Toản				
	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
	+Từ giáp Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam giáp Sông Đò	7	1	0.7	350.000
-	Đường Lê Thánh Tông				
	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	6	1	1	700.000
	+ Từ kênh Thủy lợi Hà Châu kéo thẳng về phía Bắc đến hết trạm biển áp	6	1	0.7	490.000
	+ Từ trạm biển áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vững	7	1	0.7	350.000
	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	5	1	1.2	1.200.000
-	Đường Nguyễn Trãi	7	1	0.8	400.000
-	Đường Đỗ Đăng Tuyển	6	1	1	700.000
-	Đường dọc bờ kè Thanh Nam	7	1	0.7	350.000
-	Đường Trần Quang Khải	6	1	1	700.000
-	Đường ngã ba vào công trình muối tiếp giáp địa giới Cẩm Thanh	7	1	0.8	400.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể nêu trên).				

	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0.7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
<b>II</b>	<b>PHƯỜNG CỬA ĐẠI</b>				
1	Đường giao thông chính				
-	Đường Âu Cơ:	5	1	1	1.000.000
-	Đường Trương Minh Hùng	5	1	1	1.000.000
-	Đường Mai An Tiêm	6	1	1	700.000
-	Đường Phan Tinh	7	1	0.8	400.000
-	Đường ven sông Đê Vông (từ cầu Phước Trạch đến giáp địa giới p.Cẩm An)	7	1	0.7	350.000
-	Đường Phù Đổng Thiên Vương	7	1	0.8	400.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0.7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
<b>III</b>	<b>PHƯỜNG CẨM AN</b>				
1	Đường giao thông chính				
-	Đường Lạc Long Quân	5	1	1	1.000.000
-	Đường Trương Minh Hùng (đoạn phường Cẩm An)	5	1	1	1.000.000
-	Đường EC: Đoạn từ ngã ba Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân kéo thẳng về phía Bắc và phía Tây giáp lại đường Lạc Long Quân	7	1	0,8	400.000
2	Các đường còn lại:				
-	Đường Hai Bà Trưng (từ cầu An Bàng đến giáp đường EC)	7	1	0,8	400.000
-	Đường ven sông Đê Vông(từ giáp P.Cửa Đại đến giáp ranh giới xã Điện Dương)	7	1	0,7	350.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục				

	đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0.7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Các trục đường trong khu trải dân tái định dân cư Tân Thịnh-Tân Mỹ	7	1	1	500.000
<b>IV</b>	<b>PHƯỜNG THANH HÀ</b>				
1	Đường giao thông chính				
-	Đường Duy Tân	7	1	1	500.000
-	Đường Nguyễn Du	7	1	0,7	350.000
-	Đường Phạm Phán	7	1	0,7	350.000
-	Đường Trường Chinh	6	1	1	700.000
-	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7	1	0,7	350.000
-	Đường Điện Biên Phủ	6	1	1	700.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0.7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Đường khu dân cư Khối 8 Thanh Hà (trừ các đường đã tên cụ thể),				200.000
<b>V</b>	<b>PHƯỜNG TÂN AN</b>				
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0.7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
<b>VI</b>	<b>PHƯỜNG CẨM NAM</b>				
1	Đường giao thông chính (đường nhựa)				
	- Từ cầu Cẩm Nam đến ngã tư nhà bà Thái Thị Lê	6	1	1.1	770000

	- Từ ngã tư nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khối Châu Trung	6	1	0,9	630.000
	- Từ giáp khối Châu Trung đến hết khối Hà Trung	7	1	0,8	400.000
	- Từ giáp khối Hà Trung đến hết khối Thanh Nam Đông	7	1	0,7	350.000
2	Trục ngang tiếp giáp trục giao thông chính				
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Đông đến giáp ngã tư trường Trần Quốc Toàn	7	1	0,8	400.000
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Tây đến giáp sông Hội An	7	1	0,8	400.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m				200.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				150.000
	+ Đường còn lại				120.000
<b>VII</b>	<b>CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THANH HÀ</b>	7	1	1	500.000

**Phụ lục 03:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN ĐIỆN BÀN NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1/ Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	30.000
Hạng 2	26.000
Hạng 3	21.000
Hạng 4	17.000
Hạng 5	12.000
Hạng 6	8.000

**2/ Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	35.000
Hạng 2	30.000
Hạng 3	22.000
Hạng 4	18.000
Hạng 5	12.000

**3/ Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	14.500
Hạng 2	12.000
Hạng 3	9.000
Hạng 4	6.000
Hạng 5	3.000

**4/ Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	30.000
Hạng 2	26.000
Hạng 3	21.000
Hạng 4	17.000
Hạng 5	12.000
Hạng 6	8.000

**5/ Đất ở tại nông thôn:****5.1/ Bảng giá chuẩn:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực I	900.000	640.000	480.000	320.000	200.000
Khu vực II	500.000	400.000	300.000	200.000	125.000
Khu vực III	300.000	160.000	120.000	80.000	40.000

**5.2/ Giá đất ở tại nông thôn:**Đvt: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>QL1A từ Điện Thắng - Cầu Câu Lâu (trừ TT Vĩnh Điện)</b>				
1	Đoạn từ Hoà Phước, Đà Nẵng- giáp Trạm xăng dầu	1	1	1	900.000
2	Đoạn từ giáp Trạm xăng dầu - giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lào	1	3	1,2	576.000
3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Lào đến giáp đường lên chùa Châu Phong	1	2	1	640.000
4	Đoạn từ đường lên chùa Châu Phong - Cầu Giếng trời đào	1	4	1,2	384.000
5	Đoạn từ Cầu Giếng trời đào- giáp đường tránh Vĩnh Điện	1	2	1	640.000
6	Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện - Giáp cầu Giáp Ba	1	1	1.2	1.080.000
7	Đoạn từ hết Vĩnh Điện - Giáp đường xuống khu tái định cư Điện Minh	1	1	1,1	990.000
8	Đoạn từ đường xuống Khu tái định cư Điện Minh đến giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	1	3	1,2	576.000
9	Đoạn từ đường xuống HTX NN I Đ. Minh- Giáp Đ. Phương	1	3	1,1	528.000
10	Đoạn từ Điện Minh đến ngã tư Chợ Tổng(hết nhà Ông Đợi)	1	2	1,1	704.000
11	Đoạn từ Chợ Tổng - Cầu Câu Lâu	1	2	1,2	768.000
<b>II</b>	<b>Tỉnh lộ 605</b>				
1	Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Trương Thị Lành	1	3	0,8	384.000
2	Từ hết nhà bà Trương Thị Lành – giáp cầu Cẩm Lý	1	5	1,2	240.000

3	Từ cầu Cẩm Lý đến giáp XN vôi (cũ)	1	4	0,85	272.000
4	Từ XN vôi (cũ) đến tượng đài Đồi 55 Bò Bò	1	5	1	200.000
5	Từ tượng đài Đồi 55 Bò Bò đến hết xã Điện Hoà	1	4	0,85	272.000
<b>III Đường 608, Đường từ Điện Nam Đông- TT Vĩnh Điện</b>					
1	Đoạn từ ngã ba Hội An đến giáp công chợ Lai Nghi	1	2	0,8	512.000
2	Đoạn từ giáp công chợ Lai Nghi đến giáp Điện Minh	1	5	1,2	240.000
3	Đoạn từ giáp Điện Minh - đến giáp TT VĐiện	1	4	1,15	368.000
<b>IV Đường 609 Vĩnh Điện - Đại Lộc</b>					
1	Đoạn từ hết TT VĐiện đến giáp trường JunKo	1	5	1,2	240.000
2	Đoạn từ trường JunKo đến Cầu Bình Long	1	3	1	480.000
3	Đoạn từ Cầu Bình Long đến hết nhà ông Tư Phòng	1	5	1,2	240.000
4	Đoạn từ hết nhà Ông Tư Phòng đến hết nhà thờ tộc Võ	1	4	0,9	288.000
5	Đoạn từ hết Nhà thờ tộc Võ đến hết nhà ông Mai Tấn Triển	1	5	1,2	240.000
6	Đoạn từ hết nhà ông Mai Tấn Triển đến giáp đường sắt	1	4	1	320.000
7	Đoạn từ Đường sắt đến giáp Điện Thọ (Trần thoát lũ)	1	3	1	480.000
8	Đoạn từ Trần thoát lũ đến giáp đường Võ Như Hưng	1	1	0.85	765.000
9	Đoạn từ Đường Võ Như Hưng đến hết nhà thờ Tin Lành	1	1	1.05	945.000
10	Đoạn từ hết nhà thờ Tin Lành đến giáp xã Điện Hồng	1	5	1,2	240.000
11	Đoạn từ Ngã ba Cẩm Lý về phía Tây đến hết nhà ông Hoàng Bùi Thanh và về phía Đông đến hết nhà ông Phạm Dũng	1	3	0,85	408.000
12	Đoạn từ Ngã ba Cẩm Lý về phía Tây hết nhà ông Hoàng Bùi Thanh đến hết UBND xã Điện Hồng	1	5	1,2	240.000
13	Đoạn từ Chợ Lạc Thành về phía Đông hết nhà Phạm Tiến và về phía Tây hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến	1	4	0,95	304.000
14	Các đoạn còn lại	1	5	1,2	240.000

<b>V</b>	<b>Đường 610B Giáp Duy An đến Tư Phú, Điện Quang (Trường hợp đặc biệt)</b>				
1	Đoạn từ Nhà Ông Hồ Văn Châu - hết Nhà Ông Bang Đ.Phong				72.000
2	Đoạn Từ trường Mẫu giáo Nam Hà 2 đến hết trường Phạm Phú Thứ Điện Trung				72.000
3	Đoạn từ ngã tư Bên đền đến hết UBND xã Điện Quang				80.000
4	Các đoạn còn lại				64.000
<b>VI</b>	<b>Đường 603 Từ QL1A đến ngã tư Điện Ngọc đến giáp địa phận Đà Nẵng</b>				
1	Đoạn từ QL1A đến kênh thủy lợi trạm bơm Tứ Câu	1	4	0,95	304.000
2	Đoạn từ kênh thủy lợi đến đường bê tông 1/5	1	3	0,85	408.000
3	Đoạn từ bê tông 1/5 đến hết trường Phạm Như Xương	1	3	1,15	552.000
4	Đoạn từ hết trường Phạm Như Xương đến ngã tư Điện Ngọc	1	1	0,8	720.000
5	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp TP ĐNẵng	1	1	0.89	801.000
<b>VII</b>	<b>Đường 607A</b>				
1	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp Công Thủy lợi Điện Nam( Trạm bơm Cẩm Sa)	1	1	0.89	801.000
2	Đoạn từ Trạm Y tế cũ đến đường vào XN Đông An	1	3	1	480.000
3	Đoạn từ Công Bà Hương đến giáp Hội An	1	3	1,15	552.000
4	Các đoạn còn lại	1	4	1,05	336.000
<b>VIII</b>	<b>Đường 607B</b>				
1	Đoạn từ ngã ba Thống Nhất đến cầu Nghĩa tự	1	2	0,95	608.000
2	Đoạn từ cầu Nghĩa Tự đến nhà bà Phạm Thị Hồng	1	3	1,0	480.000
3	Chợ Điện Dương (Từ cổng Quận – giáp đường bê tông đi chùa Phổ Minh)	1	1	0,70	630.000
4	Đoạn từ ngã tư Thương Tín về phía Đông hết nhà Nguyễn Bé đến ngã ba Lai Nghi	1	3	1,15	552.000
5	Các đoạn còn lại	1	4	1,05	336.000
<b>IX</b>	<b>Đường Du lịch ven biển</b>				
1	Đoạn từ ranh giới phường Cẩm An đến hết trường Hồ Văn Biển Điện Dương				600.000
2	Đoạn từ hết trường Hồ Văn Biển Điện Dương đến cách đường xuống bãi biển tắm				550.000



	Điện Ngọc 150 m về Hội An				
3	Đoạn còn lại đến giáp thành phố Đà Nẵng				600.000
<b>X</b>	<b>Huyện lộ</b>				
	<b>Đoạn từ giáp ĐT607A-Du lịch ven biển</b>				
1	Đoạn từ ĐT607A đến giáp nhà ông Huỳnh Đắc Linh	1	4	0,94	300.000
2	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Đắc Linh đến đường Du lịch ven biển	1	4	1,12	360.000
	<b>Các đường khác</b>				
1	Đoạn 607A vào đến cổng Khu công nghiệp ĐNam-ĐNgọc	1	1	0.89	801.000
2	Đoạn từ 607A về phía Tây 150m hết nhà bà Tỉnh và về phía Đông 150m (Chợ Điện Nam Trung)	1	4	1	320.000
3	Đường ngã tư Điện Ngọc đến giáp thôn 4 Điện Ngọc (hết nhà ông Lữ)				
	- Đoạn ngã tư đến cách 100m về phía Đông	2	2	0,9	360.000
	- Đoạn từ 100m đến trường Dũng Sĩ Điện Ngọc	2	4	1,2	240.000
	- Các đoạn còn lại	3	2	0,95	152.000
4	Các đường khác Điện Dương và Điện Ngọc				
	- Đường Du lịch ven biển đến Công ty thủy sản (cũ) Điện Dương	2	1	1,2	600.000
	- Đường bê tông đoạn cổng Chèo (ĐT603) đến nhà Lê Can	3	1	0,8	240.000
	- Đường từ HTX 1/5 đến Hoà Quý ĐNam - Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000
	- Đường từ nhà bà Hý đến nhà ông Nhi Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000
	- Đường Du lịch ven biển đến khu du lịch Nam Hải- Điện Dương	2	1	1	500.000
	- Đường từ nhà ông Doãn đến nhà ông Vọng Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000
	- Đường bê tông NT $\geq 3$ m thôn Hà My Đông A và Hà My Đông B xã Điện Dương và các đường bê tông từ đường Du lịch ven biển về phía biển	3	1	0,8	240.000
	- Đường bê tông NT $< 3$ m khác thuộc thôn Hà My Đông A và Hà My Đông B xã Điện Dương	3	2	1	160.000
5	Đường du lịch ven biển đến bãi tắm Hà My	1	1	1,07	963.000

	Điện Dương				
6	Đường Khu biệt thự Hà My	1	1	1.07	963.000
7	Đường Điện Thắng - Điện Hoà				
	- Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà	1	4	0,95	304.000
	- Đoạn từ đường vào HTX II Điện Hoà đến giáp đường sắt	1	5	0,9	180.000
	- Đoạn đường sắt Điện Hoà- đến cầu Đông Hoà Điện Thọ	1	5	0,8	160.000
8	Đường Điện Phước - Điện Hoà				
	Từ ngã ba giáp Đường Điện Thắng Trung - Điện Hoà đến hết chợ Điện Hoà	2	4	1,2	240.000
	- Đoạn hết chợ Điện Hoà đến Cầu Chánh Mười Điện Hoà	2	4	0,8	160.000
	- Đoạn từ Cầu Chánh Mười đến giáp ĐT609 Điện Phước	3	4	1,2	96.000
9	Đường ngã ba bư điện đi Bồ Mung 2 Điện Thắng Bắc	2	5	1	125.000
10	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	2	5	1	125.000
11	Đường Phong Ngũ đi Phong Lục đông Điện Thắng Nam	2	5	0.9	112.500
12	Đường Thôn Bồ Mung 1 đi Viêm Tây 3 Điện Thắng Bắc	2	5	0,96	120.000
13	Đường từ cuối Điện Nam Đông đến giáp TT Vĩnh Điện( Tân Mỹ)	2	5	0,96	120.000
14	Đường từ QL1A đến giáp kênh HTX 2 Điện Minh	2	5	1	125.000
15	Từ QL1A đến hết HTX 1 Điện Minh	2	5	1	125.000
16	Đường chợ Tổng QL1A đến ĐT608 Điện Phương				
	- Đoạn QL1A đến Cầu chui	2	4	1	200.000
	- Đoạn Cống Chui đến giáp ĐT 608 Điện Phương	2	5	1,2	150.000
17	Đường dẫn vào Cầu cầu lâu mới (Điện Minh+Điện Phương)	1	5	1	200.000
18	Đường tránh mới Điện An QL1A - Ngã ba cầu Cầu Lâu (đường công vụ)	1	5	1	200.000
19	Đường Điện Phước - Điện An				
	- Đoạn từ đường ĐT609 đến giáp đường thủy lợi ( cống ông Khuê)	2	5	1	125.000
	- Đoạn từ đường thủy lợi ( cống ông Khuê) đến giáp QL 1A Điện An	2	5	0,9	112.500

20	Đường Võ Như Hưng				
	- Đoạn từ Cổng Sẻ đến Cầu Đông Hoà Điện Thọ	2	3	1	300.000
	- Đoạn từ đường 609 đến nghĩa trang liệt sỹ Điện Thọ	2	3	1	300.000
	- Các đoạn còn lại	2	4	1	200.000
21	Các đoạn đường trong chợ Điện Thọ	1	3	0,85	408.000
22	Km6 đường 609 đến Cầu Kỳ Lam				
	- Đoạn từ trường Ngô Quyền - về phía Bắc (Trường Mẫu giáo thôn Kỳ Lam)	1	5	0,8	160.000
	- Các đoạn còn lại	2	5	0,96	120.000
23	Đoạn từ Đường 609 đến Cổng học Nhanh Điện Thọ	3	3	1	120.000
24	Đường từ chợ Lạc Thành đến nhà ông A, Điện Hồng				
	- Đoạn 609 Chợ Lạc Thành đến nhà ông Hồ Cửu Điều	3	3	1	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Hồ Cửu Điều đến Nhà Ông A , Điện Hồng	3	3	0,8	102.000
25	Đường 609 đến nhà ông Phạm Đào thôn 5A Điện Hồng	3	3	0,8	102.000
26	Đường 609 đến HTX NN 3 Điện Hồng	3	3	1	120.000
27	Đường Điện Tiến (giáp đường 605, cây xăng) đến Dốc Sỏi Hoà Tiến	3	4	1,2	96.000
28	Đường từ Quốc lộ IA vào Khu tái định Điện Minh	3	3	0,9	108.000
29	Đường từ Quốc lộ IA vào Khu tái định Điện Phương	3	3	0,9	108.000
30	Đường liên xã Minh-Phương: Từ Uất Lũy đến nhà thờ tộc Đỗ Điện Phương	3	4	1,2	96.000
31	Đường từ Quốc lộ IA đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam	2	5	1	200.000
32	Đường từ Quốc lộ IA đến nhà máy Pepsi Điện Thắng Bắc	2	3	1	300.000
33	Đường từ cổng ông Đá (ĐT608) đến cầu Hưng	2	4	1	200.000
34	Đường vào XN gạch Lai Nghi, Điện Nam Đông	2	2	0,8	320.000
35	Đường Hà Tây Bàu Nít đến giáp đường Lâu sập-Điện Hoà	2	4	0,8	160.000
36	Đường từ cách ngã tư Điện Nam Trung 150m về phía đông đến giáp Điện Dương	2	4	1,1	220.000

**6/ Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn của 5 xã vùng cát, gồm: Điện Ngọc, Điện Dương, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung và Điện Nam Đông**  
(Trừ thôn 8A, thôn 8B xã Điện Nam Trung; thôn Cổ An 1 xã Điện Nam Đông; Một phần thôn 6 xã Điện Ngọc (từ mương thủy lợi đến Cầu Tứ Câu), Thôn 1 xã Điện Ngọc, thôn 2B xã Điện Nam Bắc.

Đvt: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường nhựa	3	3	1	120.000
2	Đường bê tông $\geq 3m$	3	3	1	120.000
3	Đường bê tông $2m \leq r < 3m$	3	3	0,9	108.000
4	Đường bê tông $< 2m$	3	3	0,8	96.000
5	Đường cấp phối	3	3	0,9	108.000
6	Đường đất $> 3m$	3	3	0,8	96.000
7	Đường đất 2m-3m	3	4	1	80.000
8	Đường đất $< 2m$	3	4	0,9	72.000

**7/ Bảng giá đất khu dân cư nông thôn của 14 Xã và các Thôn của 5 Xã vùng cát gồm thôn 8A, thôn 8B xã Điện Nam Trung; thôn Cổ An 1 xã Điện Nam Đông; Một phần thôn 6 xã Điện Ngọc (từ mương thủy lợi đến Cầu Tứ Câu), Thôn 1 xã Điện Ngọc, thôn 2B xã Điện Nam Bắc:**

Đvt: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường nhựa	3	4	0,8	64.000
2	Đường bê tông $\geq 3m$	3	4	0,8	64.000
3	Đường bê tông $2m \leq r < 3m$	3	4	0,7	56.000
4	Đường bê tông $< 2m$	3	5	1,2	48.000
5	Đường cấp phối $\geq 3m$	3	4	0,7	56.000
6	Đường cấp phối $< 3m$	3	5	1,2	48.000
7	Đường đất $> 3m$	3	5	1,2	48.000
8	Đường đất 2m-3m	3	5	1,1	44.000
9	Đường đất $< 2m$	3	5	1,0	40.000

**8/ Giá đất ở đô thị - thị trấn Vĩnh Điện:**

**8.1/ Bảng giá chuẩn:**

Đvt: đồng/m<sup>2</sup>

Đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Đường loại 1	2.500.000	1.000.000	800.000	600.000	400.000
Đường loại 2	1.500.000	600.000	480.000	360.000	240.000
Đường loại 3	1.000.000	300.000	240.000	180.000	120.000
Đường loại 4	600.000	200.000	160.000	120.000	80.000
Đường loại 5	300.000	100.000	80.000	60.000	40.000

## 8.2/ Giá đất ở thị trấn Vĩnh Điện:

Đvt: đồng/m<sup>2</sup>

T	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I/. Quốc lộ 1A</b>					
1	Từ Cầu Giáp ba- Giáp cầu Vĩnh Điện	2	1	1,2	1.800.000
2	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện - Giáp Cổng Nhung	1	1	1,0	2.500.000
3	Từ Cổng Nhung - Giáp miếu ông Cọp	2	1	1,1	1.650.000
4	Từ miếu ông Cọp - Giáp xã Điện Minh	2	1	0,9	1.350.000
<b>II/. ĐT 609</b>					
1	Từ Bến xe - Giáp Trạm bơm HTX Vĩnh Điện	2	1	0,8	1.200.000
2	Từ Trạm Bơm HTX Vĩnh Điện - Giáp Điện An	3	1	1	1.000.000
<b>III/. ĐT 608</b>					
1	Từ Bưu điện - Giáp đường vào Cổng Hậu	1	1	0,8	2.000.000
2	Từ đường vào Cổng Hậu -Giáp Cửa tả(hết nhà ông Mãi)	2	1	0,8	1.200.000
3	Từ Cửa tả - Giáp Điện Minh	4	1	1,2	720.000
<b>IV/. Đường trước UBND huyện</b>					
1	Từ QL 1A- Giáp Ao sen phía Tây	4	1	0,9	540.000
2	Từ Ao sen – giáp ĐT608	3	1	1	1.000.000
<b>V/. Đường từ Nam cầu Vĩnh Điện - mộ Phan Thanh Tài</b>					
1	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện - hết nhà ông Châu (bến đò cũ)	4	1	1	600.000
2	Từ hết Nhà ông Châu - đến giáp đường công Sân Vận động cũ	4	1	0,7	420.000
<b>VI/. Đường từ Nam cầu Vĩnh Điện - mộ Phan Thanh Tài</b>					
1	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện- hết Chùa Pháp Hoa	4	1	1	600.000
2	Từ hết Chùa Pháp Hoa giáp đường lên Bến Đá	4	1	0,7	420.000
3	Từ Giáp đường Bến đá - Giáp Điện Minh	5	1	1	300.000
<b>VII/. Đường WB2</b>					
1	Từ khu tập thể cũ Bệnh viện - Kênh thủy lợi (giáp Điện Minh)	5	1	1,2	360.000
<b>VIII/. Đường Cổng Hậu đến sân vận động</b>					
1	Từ Cổng Hậu - Miếu Khuôn - đường ra	5	1	1,2	360.000

	Trạm bơm Vĩnh Điện				
<b>IX/. Các đường còn lại</b>					
1	Đường vào khu bãi rác cũ khối 4	5	1	1,2	360.000
2	Đường ngang Khu dân cư khối 5 (cũ)	3	1	0,9	900.000
3	Đường ngang từ 608 -Hết Quán Nga (Trước Nông dục)	3	1	1,1	1.100.000
4	Từ QL1A (Bách hoá cũ)- Giáp đường vào chợ	2	1	1	1.500.000
5	Từ QL1A(Bắc Nhà Văn hóa)- Hết chợ	3	1	1,1	1.100.000
6	Từ QL1A (Nam Nhà Văn hóa- giáp đường ngang K5)	3	1	0,7	700.000
7	Từ QL1A -Bệnh viện ĐKKV Quảng Nam	2	1	0,9	1.350.000
8	Từ QL1A (Quán Lê cũ) - Nhà ông Bi	5	1	1	300.000
9	Từ QL1A - Hết Trường Quang Trung	3	1	0,8	800.000
10	Từ Hết Trường Quang Trung - Bến Đá	4	1	0,8	480.000
11	Đường 2 bên Chợ Vĩnh Điện (phần nằm trong chợ)	3	1	1	1.000.000
12	Đường 2 bên Chợ Vĩnh Điện cũ	4	1	0,8	480.000
13	Từ cổng sân vận động cũ đến cầu qua kênh thủy lợi Trạm bơm Vĩnh Điện	4	1	0,7	420.000
14	Đường ĐT608 (Nhà Ô.Phương)-kênh thủy lợi	4	1	0.7	420.000
15	Kiệt vào khu giao thông cũ				240.000
<b>XI/. Các kiệt nối QL 1A</b>					
1	Cách QL<=50m xe ô tô vào được				480.000
2	Cách QL > 50-100m xe ô tô vào được				360.000
3	Cách QL<=50m ô tô không vào được				240.000
4	Cách QL > 50-100m ô tô không vào được				160.000
<b>XI/. Các kiệt nối tỉnh lộ</b>					
1	Cách TL <=50m xe ô tô vào được				330.000
2	Cách TL >50m xe ô tô vào được				240.000
3	Cách TL <=50m ô tô không vào được				140.000
4	Cách TL từ >50m xe ô tô không vào được và các kiệt rộng <=1m				120.000
<b>XII/. Khu vực còn lại</b>					
1	Đường bê tông >=3m				240.000
2	Đường bê tông >2m-3m				160.000
3	Đường bê tông <=2m				100.000
4	Khu vực còn lại				80.000

**9/ Giá đất đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc:**

<b>STT</b>	<b>Mặt cắt tuyến đường</b>	<b>Khu đô thị 1A</b>	<b>Khu đô thị 1B</b>	<b>Khu đô thị 11</b>
1	34 m	1.300.000	1.350.000	900.000
2	27 m	1.250.000	1.300.000	850.000
3	23,25 m	1.250.000	1.300.000	800.000
4	17,5 m	1.200.000	1.250.000	750.000

**Phụ lục 04:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN ĐẠI LỘC NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Hạng 1	24.000	15.000
Hạng 2	18.000	13.000
Hạng 3	15.000	11.000
Hạng 4	12.000	9.000
Hạng 5	10.000	7.000
Hạng 6	8.000	5.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Hạng 1	25.000	12.000
Hạng 2	20.000	10.000
Hạng 3	16.000	7.000
Hạng 4	13.000	5.000
Hạng 5	10.000	3.000

**3. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Hạng 1	5.000	3.000
Hạng 2	4.000	2.500
Hạng 3	3.000	2.000
Hạng 4	2.500	1.500
Hạng 5	2.000	1.000

**4. Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Hạng 1	5.000	3.000
Hạng 2	4.000	2.500
Hạng 3	3.000	2.000
Hạng 4	2.500	1.500
Hạng 5	2.000	1.000
Hạng 6	1.500	500



## 5. Giá đất ở nông thôn

### 5.1. Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

VỊ TRÍ	KHU VỰC 1		KHU VỰC 2	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
VT1	600.000	400.000	250.000	200.000
VT2	450.000	250.000	150.000	100.000
VT3	350.000	150.000	100.000	50.000
VT4	250.000	100.000	50.000	30.000
VT5	150.000	70.000	30.000	20.000
VT6	80.000	35.000	20.000	10.000
VT7	50.000	20.000	10.000	6.000

### 5.2. Giá đất ở nông thôn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

T	Tên xã, tuyến đường, khu vực, ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>XÃ ĐẠI HIỆP (ĐỒNG BẰNG)</b>				
1	Ranh giới TP Đà Nẵng - Trạm biến áp đường xuống Đông Phú đối diện kiệt Nam, đối diện nhà: Nguyễn Hoài Diệu	1	1	1,2	720.000
2	Trạm biến áp xuống Đông Phú - Đi Đập Trà cân đối diện nhà: Phạm Kích	1	1	0,9	540.000
3	Đường lên đập Trà Cân - nhà bà Mường đối diện nhà ông Huỳnh Lương	1	1	1	600.000
4	Kiệt nhà bà Mường - kiệt Bưu điện đối diện nhà ông Trương lái xe	1	2	0,8	360.000
5	Kiệt Bưu điện đối diện nhà ông Trương - kiệt vào nhà ông Ba ( đó ) đối diện nhà ông Nguyễn Xá	1	4	0,96	240.000
6	Kiệt nhà ông Ba (đó) đối diện nhà ông Nguyễn Xá - Hết cầu Chính Cử	1	4	0,84	210.000
7	Hết cầu Chính Cử - Ranh giới thị trấn Ái Nghĩa	1	2	0,8	360.000
8	Ngã 3 đường 14B mới – 150m	1	1	1	600.000
9	Cách ngã 3 đường 14B mới 150m đến cầu Đồng Mèn (QL 14B mới)	1	2	0,9	405.000
10	Cầu Đồng Mèn - mương thủy lợi Trà Cân qua đường (QL14B mới)	1	3	0,86	301.000
11	Mương thủy lợi Trà Cân qua đường 14B mới đến cầu 3 khe(QL 14B mới) - ranh giới Đại Nghĩa	1	2	0,8	360.000
12	Mặt tiền đường BêTông rộng 4m đường lên đập Trà Cân từ QL 14B cũ lên QL 14B mới	2	1	0,8	200.000

13	Mặt tiền đường BêTông rộng 4m từ bờ Bắc UBND xã Đại Hiệp - Đi về phía Đông hết đường bê tông	2	1	0,95	237.000
14	Đường bê tông rộng $\geq 3$ m	2	2	0,7	105.000
15	Kiệt nhà ông Võ Niên sát chợ đến kiệt nhà văn hoá thôn Phú Trung đổi diện kiệt nhà ông Hạnh (khu chợ)	1	4	0,84	210.000
16	Các đường đất còn lại của xã Đại Hiệp rộng $\geq 4$ m	2	4	1	50.000
17	Các đường cấp phối còn lại rộng $\geq 5$ m	2	3	0,7	70.000
18	Đường BêTông rộng 4m đến nhà ông Trần Thu giáp đường đập phụ Trà Cân	2	1	0,8	200.000
19	Mặt tiền trạm biến thế nhà ông Thiên đến hết đường BêTông rộng 4.5m Đông Phú	2	2	1	150.000
20	Từ QL 14B mới đến HTX CN-TTCN Đại Hiệp (Đập Trà Cân)	1	4	0,8	200.000
<b>II</b>	<b>XÃ ĐẠI NGHĨA (ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới T.Trần A.Nghĩa - Khu văn hóa Phiếm Ái 1,2 đổi diện trường mẫu giáo thôn Phiếm Ái 1,2	1	1	1,2	720.000
2	Khu văn hóa Phiếm Ái 1,2 - Trường Trần Hưng Đạo đổi diện nhà ông Phúc	1	2	1	450.000
3	Trường Trần Hưng Đạo - Hết Chợ chiều Hòa Mỹ đổi diện nhà ông Nguyễn Nề	1	1	1	600.000
4	Chợ chiều Hòa Mỹ -Mương thủy lợi(Phong y tế Đại Lộc)	1	2	0,94	423.000
5	Mương thủy lợi - ranh giới Đại Quang	1	2	0,8	360.000
<b>B</b>	<b>Đường QL 14 B mới</b>				
1	Ranh giới Đại Hiệp-Ngã 3 đường công vụ đổi diện đường vào núi Sơn Gà	1	4	0,9	225.000
2	Ngã 3 đường công vụ -ranh giới xã Đại Quang	1	4	1	250.000
<b>C</b>	<b>Đường Công vụ</b>				
1	Ranh giới TTrần A.Nghĩa - Nhà Lê Hữu Nghĩa đổi diện nhà anh Lê Hữu Phước	2	2	0,9	135.000
2	Nhà Lê Hữu Nghĩa - Giáp QL 14B mới	2	2	0,7	105.000
<b>D</b>	<b>Đường Bê tông XM</b>				
1	Đường BTXM $\geq 3$ m	2	4	1,2	60.000
2	Đường BTXM $< 3$ m	2	4	0,8	40.000
3	Các đường còn lại kể cả đường đất	2	6	1	20.000
<b>E</b>	<b>Tuyến đường ĐX rộng 3,5 m BêTông XM</b>				
1	Đường QL 14 cũ chợ Hòa Mỹ - Thôn Nghĩa Tây	2	3	0,8	80.000
2	Đường QL 14 B cũ từ UBND xã - Đức Hòa	2	3	0,8	80.000

<b>III</b>	<b>XÃ ĐẠI HOÀ (ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới TTrần A.Nghĩa - Nghĩa trang Đại An cũ	1	2	1,07	481.500
2	Nam đường vào nghĩa trang Đại An cũ - Đường xuống nghĩa trang Giáo Tây	1	2	0,9	405.000
3	Đường xuống Nghĩa trang Giáo Tây - Đường xuống trường Lê Thị Xuyên đối diện nhà Nguyễn Cường	1	3	0,86	301.000
4	Đường xuống trường Lê Thị Xuyên đối diện nhà Nguyễn Cường - Hết cà phê Quang đối diện chè Minh	1	1	1,1	660.000
5	Hết cà phê Quang-đối diện ươm tơ Giao Thủy và cách ngã 3 ra bến đò 100m	1	4	0,96	240.000
6	Cách ngã 3 ra bến đò 100m-Bến đò Giao Thủy	2	2	0,8	120.000
<b>B</b>	<b>Đường Bê tông xi măng</b>				
1	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	1,2	60.000
2	Đường Bê tông rộng $\geq 2m$ , $\leq 3m$	2	4	1	50.000
3	Các đường bê tông 1,5m	2	5	1,2	36.000
<b>C</b>	<b>Các đường đất còn lại trong xã</b>	2	6	1	20.000
<b>IV</b>	<b>XÃ ĐẠI AN (ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới TTrần A.Nghĩa - Nghĩa trang Đại An cũ	1	2	1,07	481.500
2	Đường vào nghĩa trang Đại An cũ - Đường xuống nghĩa trang Giáo Tây	1	2	0,9	405.000
3	Đường xuống Nghĩa trang Giáo Tây - Đường xuống trường Lê Thị Xuyên đối diện nhà Nguyễn Cường	1	3	0,86	301.000
4	Đường xuống trường Lê Thị Xuyên đối diện nhà Nguyễn Cường - Hết cà phê Quang đối diện chè Minh	1	1	1,1	660.000
5	Hết cà phê Quang-đối diện ươm tơ Giao Thủy và cách ngã 3 ra bến đò 100m	1	4	0,96	240.000
6	Cách ngã 3 ra bến đò 100m-Bến đò Giao Thủy	2	2	0,8	120.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐH 104</b>				
1	Ngã 3 Quảng Huế - hết nhà ông Lê Đức Khánh (Lê Vy)	1	3	0,77	270.000
2	Nhà ông Lê Đức Khánh - hết trường Tiểu Học Đại An	1	4	0,84	210.000
3	Hết Trường Tiểu học Đại An - nhà ông Phan Cựơc cả 2 bên	1	5	1	150.000
4	Hết nhà ông Phan Cựơc - Bắc cầu Quảng Huế cả 2 bên	1	5	0,8	120.000

<b>C</b>	<b>Đường Bê tông xi măng</b>				
1	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	1,2	60.000
2	Đường Bê tông rộng $\geq 2m$ , $\leq 3m$	2	4	1	50.000
3	Các đường bê tông 1,5m	2	5	1,2	36.000
<b>D</b>	<b>Các đường đất còn lại trong xã</b>	2	6	1	20.000
<b>E</b>	<b>Khu vực trong chợ Quảng Huế</b>	1	4	0,84	210.000
<b>V</b>	<b>XÃ ĐẠI CƯỜNG (ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐH 104</b>				
1	Ranh giới xã Đại Hoà - hết nhà thờ tộc Phạm đối diện quán 756	1	5	1	150.000
2	Nhà thờ tộc Phạm - hết mương thủy lợi cả 2 bên	1	4	0,84	210.000
3	Hết mương thủy lợi - Hết nhà ông Nguyễn Thế Luyện	1	5	1,2	180.000
4	Từ nhà Phan Phước Tân-Ranh giới Đại Minh cả 2 bên	1	5	0,9	135.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐH 105</b>				
1	Nhà ông Nguyễn Thục(ĐH104) - ranh giới xã Đại Thăng	1	5	0,7	105.000
<b>C</b>	<b>Đường Bê tông GTNT trong xã <math>\geq 3m</math></b>	2	4	1,2	60.000
<b>D</b>	<b>Khu vực trong chợ Đại Cường</b>				
1	Khu vực 2 bên chợ Đại Cường	1	5	0,8	120.000
2	Khu vực sau chợ Đại Cường	1	6	1	80.000
<b>E</b>	<b>Các đường còn lại</b>	2	5	1	30.000
<b>VI</b>	<b>XÃ ĐẠI MINH (ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐH 104</b>				
1	Ranh giới xã Đại Cường - hết mương thủy lợi cả 2 bên	1	5	1,2	180.000
2	Mương thủy lợi - hết nhà ông Sang (sửa xe) đối diện nhà ông Tám Khả(phía Đông)	1	4	0,96	240.000
3	Mương thủy lợi - hết nhà ông Sang (sửa xe) đối diện nhà ông Tám Khả(phía Tây - Khu vực Bàu Sen)	1	5	0,8	120.000
4	Nhà ông sang (sửa xe)- ngã 4 Đại Minh + ngã 4 Đại Minh - phía Đông trường Lê Quý Đôn (ĐH 101A) + ngã 4 Đại Minh - cống xi phông (ĐH 101B) +ngã 4 Đại Minh - hết quán Thanh Long(ĐX)	1	1	0,85	510.000
5	Trường Lê Quý Đôn đối diện phía Tây nhà ông Trần Đình Hạnh-Ranh giới Đại Phong	1	5	1,2	180.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐH103</b>				
1	Cống xi phông 2 bên-Hết nhà thờ tộc Hồ đối diện nhà ông Hồ Cận	1	4	0,8	200.000
2	Hết nhà thờ tộc Hồ - Trạm biến thế	1	5	1,2	180.000

3	Trạm biển thề -Ranh giới xã Đại Thắng	1	5	0,8	120.000
<b>C</b>	<b>Đường ĐX</b>				
1	Quán Thanh Long-Ngã 5 nghĩa trang 2 bên(ĐX1)	1	5	1,2	180.000
2	Ngã 5 nghĩa trang -Hết nhà bà Ẻn(khu tái định cư) đối diện nhà ông Lý(ĐX1)	1	5	0,8	120.000
3	Ngã 4 mới Đông Gia-Phía Nam thôn Phước Bình(ĐX2) đối diện nhà ông Cường	1	6	0,87	69.600
4	Ngã 5 nghĩa trang -Bàu Sen(ĐX4) 2 bên	1	5	1	150.000
5	Ngã 5 nghĩa trang -Hết nhà ông Hùng Phít(ĐX5) đối diện nhà ông Ngô Xuân Thọ	1	5	0,7	105.000
<b>D</b>	<b>Các đường BTXM liên thôn rộng <math>\geq 3m</math></b>	2	4	0,8	40.000
<b>E</b>	<b>Các đường còn lại trong khu dân cư</b>	2	5	1	30.000
<b>F</b>	<b>Khu vực tiếp giáp chợ Đại Minh</b>				
1	Mặt tiếp giáp phía Tây và phía Đông chợ	1	4	0,84	210.000
2	Mặt tiếp giáp đường phía Nam chợ	1	5	1,1	165.000
<b>VII. XÃ ĐẠI THẮNG (ĐỒNG BẰNG)</b>					
<b>A</b>	<b>Đường ĐH 103</b>				
1	Ranh giới Đại Minh – Phòng Khám vùng B	1	5	0,7	105.000
2	Phòng khám vùng B - Mương thủy lợi 2 bên	1	4	0,84	210.000
3	Mương thủy lợi -Bến đò Phú Thuận	1	4	0,96	240.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐH 101</b>				
1	Ngã 3 Đại Thắng - cống số 1	1	5	1,2	180.000
2	Cống số 1 - cụm thủy nông đối diện bờ Đông Trường mẫu giáo (Tiểu học cũ)	1	5	1,1	165.000
3	Bờ Đông trường mẫu giáo - cách ngã 4 ba xã (bán kính 50 m)	1	5	1,2	180.000
4	Cách ngã 4 ba xã 50m - giáp Đại Tân	1	6	1,1	88.000
5	Cách ngã 4 ba xã 50m - ĐH 107 - Đại Tân	1	6	0,9	72.000
6	Cách ngã 4 ba xã 50m đến giáp ranh xã Đại Thạnh	1	7	1	50.000
<b>C</b>	<b>Đường ĐH 105</b>				
1	Ranh giới Đại Cường - nhà ông Hứa Hai	1	7	1	50.000
2	Nhà ông Hứa Hai - cách ĐH 101 30m	1	6	1	80.000
3	Ngã 4 giao nhau bán kính 30m ĐH101	1	5	1	150.000
<b>D</b>	<b>Đường Bê tông <math>\geq 3m</math></b>	2	4	1	50.000
<b>E</b>	<b>Đường Bê tông <math>\geq 2m</math></b>	2	5	1	30.000
<b>F</b>	<b>Đường đất còn lại</b>	2	5	1	30.000
<b>G</b>	<b>Khu vực chợ</b>				
1	Phía Bắc	1	5	1,1	165.000
2	Phía Nam	1	5	0,9	135.000
<b>VIII. XÃ ĐẠI PHONG (ĐỒNG BẰNG)</b>					
<b>A</b>	<b>Đường ĐH 104</b>				
1	Ranh giới Đại Minh - đến nhà Hữu Long	1	5	0,8	120.000

2	Từ nhà Hữu Long - Quán Thảo Nguyên	1	5	0,9	135.000
3	Quán Thảo Nguyên - Bưu điện văn hóa xã	1	4	0,96	240.000
4	Bưu điện VH xã - Trường MG Bán công Đại Phong	1	5	0,8	120.000
5	Trường Mẫu giáo Bán công Đại Phong đến cầu Lừ	1	6	1,1	88.000
6	Cầu Lừ-ranh giới xã Đại Hồng	1	6	0,9	72.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐH 102</b>				
1	Ngã 3 Truôn Chẹt - Mương Thủy Lợi	1	6	0,88	70.400
2	Mương Thủy Lợi-ranh giới Đại Chánh	1	7	1,1	55.000
<b>C</b>	<b>Đường ĐH 107</b>				
1	Cách ĐH 104 30m-Mương thủy lợi Khe Tân	1	5	0,8	120.000
2	Mương thủy lợi Khe Tân-Giáp đồng lúa 3 xã(không bố trí dân cư) hết đồng ba xã-ranh giới Đại Tân	1	7	1,1	55.000
<b>D</b>	<b>Các đường Bê tông GTNT</b>				
1	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	1	50.000
2	Các đường còn lại	2	5	1	30.000
<b>E</b>	<b>Khu vực tiếp giáp chợ Đại Phong</b>	1	5	0,8	120.000
<b>IX.</b>	<b>XÃ ĐẠI QUANG(MIỀN NÚI)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới Đại Nghĩa - Phía đông đường vào Song Bình đối diện hết nhà ông Ánh	1	2	1	250.000
2	Phía Tây đường vào Song Bình -Đông đường vào Hồ Bà Thai đối diện hết nhà ông Anh Đông y	1	2	1,2	300.000
3	Tây đường vào Hồ Bà Thai - Tây Trường Nguyễn Du đối diện nhà ông Xe	1	1	1	400.000
4	Tây Trường Nguyễn Du - Đông đường vào làng Phương Trung cũ đối diện hết nhà ông Bảy Cấn	1	2	0,84	210.000
5	Tây đường vào làng Phương Trung cũ- Kiệt phía Đông nhà ông Bốn (Điéc) đối diện hết nhà Phúc + Thành	1	2	1	250.000
6	Tây nhà ông Bốn (Điéc)-Ranh giới Đại Đồng	1	2	0,8	200.000
<b>B</b>	<b>Quốc lộ 14B mới</b>				
1	Ranh giới Đại Nghĩa - Ranh giới Đại Đồng	1	2	0,8	200.000
<b>C</b>	<b>Đường Bê tông rộng <math>\geq 3m</math></b>	2	2	0,8	80.000
<b>D</b>	<b>Đường đất <math>\geq 4m</math></b>	2	3	1,2	60.000
<b>E</b>	<b>Các đường còn lại</b>	2	3	0,8	40.000
<b>X.</b>	<b>XÃ ĐẠI ĐỒNG (MIỀN NÚI)</b>				
<b>A</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới Đại Quang - giáp phía Đông đường vào Suối Mơ	1	3	1	150.000

2	Phía tây đường suối mơ đến cống phía đông cà phê Nguyễn Hồng Thân (Hà Nha)	1	2	0,7	175.000
3	Cống phía đông cà phê Nguyễn Hồng Thân (Hà Nha) - đường ra bãi cát Hà Nha phía Bắc	1	2	0,8	200.000
4	Cống phía đông cà phê Nguyễn Hồng Thân (Hà Nha) - đường ra bãi cát Hà Nha ( phía Nam )	1	3	1	150.000
5	Phía tây ra bãi cát Hà Nha - Phía tây trường Tiểu học Đại Đồng II ( phía Nam )	1	4	0,75	75.000
6	Phía tây ra bãi cát Hà Nha - Hết trường Tiểu học Đại Đồng II ( phía Bắc )	1	3	1	150.000
7	Tây trường tiểu học Đại Đồng II đến đường chui cầu Hà Nha mới	1	2	0,7	175.000
8	Từ động Hà Sóng - hết trường Chu Văn An	1	3	0,8	120.000
9	Tây trường Chu Văn An giáp Đại Lãnh	1	5	1	70.000
10	Đường 14B cũ - suối Mơ (5m)	1	5	1	70.000
11	Ngã 3 đường 110 đi Lâm Tây rộng 5m	1	5	1	70.000
12	Khu vực tiếp giáp chợ Hà Nha	1	4	1	100.000
<b>B</b>	<b>Đường QL 14B mới</b>				
1	Từ giáp Đại Quang - cầu Bàu Dầm	1	3	1	150.000
2	Từ cầu Bàu Dầm - cầu Hà Nha	1	2	0,8	200.000
<b>C</b>	<b>Đường Bê Tông XM <math>\geq</math> 3m</b>	2	3	1	50.000
<b>D</b>	<b>Các đường đất còn lại</b>	2	4	1	30.000
<b>XI:</b>	<b>XÃ ĐẠI LÃNH (MIỀN NÚI)</b>				
1	Ranh giới Đại Đồng - Đến nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn 13	1	4	1	100.000
2	Nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây - Nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây	1	4	1,2	120.000
3	Nhà ông Nguyễn Côi thôn Hà Dục Tây - Đến Đất thổ cư bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây	1	3	1	150.000
4	Đất thổ cư bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây-Nhà ông Nguyễn Năm (Màn) Thôn Đại An đối diện trường THCS Nguyễn Huệ	1	2	0,8	200.000
5	Từ cây xăng Tấn Minh đối diện nhà ông Nguyễn Năm (Nga) - Đông cầu Mới + Đông cầu cũ	1	1	0,95	380.000
6	Tây cầu mới - giáp ranh Đại Hưng (thôn Trúc Hà) cả 2 bên	1	5	0,72	50.400
7	Tây cầu mới - Ngã 3 Thượng Đức đi An Điem cả 2 bên	1	2	0,8	200.000
8	Ngã 3 Thượng Đức - Đi An Điem + Đi Đại Sơn	1	5	1	70.000

8	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Lãnh	1	2	1	250.000
9	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	3	1	50.000
10	Các đường còn lại	2	4	1	30.000
<b>XII: XÃ ĐẠI HƯNG (MIỀN NÚI)</b>					
1	Giáp xã Đại Lãnh - Cầu Trúc Hà	1	5	1	70.000
2	Cầu Trúc Hà - Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm	1	3	0,94	141.000
3	Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm-sân bóng thôn Thạnh Đại	1	5	0,72	50.400
4	Sân bóng thôn Thạnh Đại-Giáp An Điền	1	6	0,86	30.000
5	Ranh giới xã Đại Lãnh-giáp An Điền (đường núi)	1	6	0,86	30.000
6	Các đường bê tông còn lại	2	4	1	30.000
7	Các đường đất còn lại	2	5	1	20.000
<b>XIII: XÃ ĐẠI SƠN (MIỀN NÚI)</b>					
1	Ranh giới Đại Lãnh đến kiệt đường đất giáp Nghĩa Trang (đường Bê tông 3m, sát sông)	1	6	1,15	40.250
2	Đường đất rộng 6m từ Hội Khách đi khu trại dân Bãi Quả	1	5	0,7	49.000
3	Đường đất rộng $\geq 3.5m$ tại Tân Đợi	2	5	1	20.000
4	Đoạn QL 14B mới từ giáp Đại Hồng - giáp ranh giới Nam Giang(vùng nhiều xạ Uranium)				
5	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Sơn	1	5	0,72	50.400
6	Các đường còn lại	2	6	1	10.000
<b>XIV: XÃ ĐẠI THẠNH (MIỀN NÚI)</b>					
<b>A Đường ĐH 105</b>					
1	Ranh giới Đại Thắng - đường vào Nghĩa Trang	1	5	0,86	60.200
2	Nghĩa Trang - Trạm y tế	1	5	1,15	80.500
3	Trạm y tế - Nghĩa Địa	1	5	0,86	60.200
4	Nghĩa Địa - Đông Khe Tân	1	5	0,72	50.400
<b>B Đường ĐH 102</b>					
1	Chợ - ĐX1 cách 100m	1	3	0,8	120.000
2	Ngã 3 chợ Bến dầu bán kính 100m	1	5	1,15	80.500
3	Cách ngã 3 Bến Dầu - Đại Chánh	1	5	0,86	60.200
<b>C Đường bê tông <math>\geq 3m</math></b>					
<b>D Các đường còn lại</b>					
		2	5	1	20.000
<b>XV: XÃ ĐẠI CHÁNH (MIỀN NÚI)</b>					
<b>A Đường ĐH 103</b>					
1	Cầu Khe Tân-Cổng chào nhà Võ Năm đối diện nhà Đoàn Chuốt	1	5	0,86	60.200
2	Cổng chào -Ngã 3 nhà bà Sáu Thanh	1	5	1	70.000
3	Ngã 3 nhà bà Sáu Thanh-Cổng Thủy Lợi nhà ông Lê Nhật Quý	1	5	0,86	60.200



4	Cống Thủy Lợi nhà ông Lê Nhật Quý-Ngã 3 Gò Đu	1	5	0,86	60.200
5	Ngã 3 Gò Đu-Trạm thủy nông Khe Tân	1	5	1,15	80.500
<b>B</b>	<b>Đường ĐH 106(WB2)</b>				
1	Ngã 3 trường Lê Lợi qua UBND xã	1	5	1,15	80.500
2	Ngã 3 UBND xã-Khe Đá Chông	1	6	1,15	40.250
3	Đường ĐH106(WB2)-Đại Tân(ĐH107)	1	5	0,86	60.200
<b>C</b>	<b>Đường ĐH102</b>				
1	Ngã 3 Gò Đu-Nhà Nguyễn Ngọc Linh đối diện nhà ông Nghè	1	5	0,86	60.200
2	Nhà Nguyễn Ngọc Linh -Giáp Đại Tân	1	5	0,72	50.400
<b>D</b>	<b>Các đường bê tông các loại</b>	2	4	1	30.000
<b>E</b>	<b>Các đường còn lại trong xã</b>	2	5	1	20.000
<b>XVI:</b>	<b>XÃ ĐẠI TÂN (MIỀN NÚI)</b>				
1	Ranh giới Đại Phong đến ngã 3 chợ Mới 50m (ĐH107)	1	5	0,86	60.200
2	Ranh giới giáp Đại Thắng đến cách ngã 3 chợ 50m (đường ĐH107)	1	5	0,72	50.400
3	Ranh giới giáp Đại Thắng đến giáp Đại Chánh(ĐH103)	1	5	1	70.000
4	Cách ngã 3 chợ 50m đến nhà ông Trịnh Dũng (qua xã)	1	5	1,15	80.500
5	Nhà ông Trịnh Dũng - Cầu Tây thôn Nam Phước	1	5	0,72	50.400
6	Cầu Tây thôn Nam Phước-cách ngã 3 Truong Chet 200m	2	3	0,8	40.000
7	Ngã 3 Truong Chet bán kính 200m	1	3	1	150.000
8	Cách ngã 3 Truong Chet 200m -giáp Đại Chánh	2	3	1	50.000
9	Ngã 3 chợ bán kính 50m	2	2	1,1	110.000
10	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	1	30.000
8	Các đường còn lại trong xã	2	5	1	20.000
<b>XVII:</b>	<b>XÃ ĐẠI HỒNG (MIỀN NÚI)</b>				
<b>A</b>	<b>Quốc lộ 14B mới</b>				
1	Cầu Hà Nha - Cầu Khe Bò	1	2	0,8	200.000
2	Khe Bò - HTXNN đối diện nhà ông Ngô Một	1	2	1	250.000
3	HTXNN - Khe Lim	1	2	0,8	200.000
4	Khe Lim - Đại Sơn	1	3	1	150.000
<b>B</b>	<b>Các đường khác</b>				
1	Từ ranh giới Đại Phong - Cây xăng	1	3	0,7	105.000
<b>C</b>	<b>Các đường Bê tông GTNT &amp; các đường khác</b>				
1	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	3	1	50.000

2	Các đường còn lại	2	4	1	30.000
<b>D</b>	<b>Khu vực tiếp giáp chợ Đại Hồng</b>	1	4	0,88	88.000

## 6. Giá đất ở đô thị

### 6.1. Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
Loại 1	1.500.000	750.000	375.000	180.000
Loại 2	1.000.000	500.000	250.000	120.000
Loại 3	500.000	250.000	125.000	60.000
Loại 4	300.000	150.000	70.000	35.000
Loại 5	200.000	100.000	50.000	30.000

### 6.2. Giá đất ở đô thị - thị trấn Ái Nghĩa:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

T	Tên đường, ranh giới đất	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>A</b>	<b>Đoạn đường thảm nhựa từ Đại Hiệp đến giáp Đại Nghĩa</b>				
1	Ranh giới Đại Hiệp - Hết nhà văn hóa khu 4 đối diện nhà Dương Đoàn	3	1	0,8	400.000
2	Hết nhà văn hóa khu 4 - Hết quán cắt tóc MiMi đối diện nhà anh Hồng thợ mộc	3	1	1,1	550.000
3	Hết quán cắt tóc Mi Mi - Hết nhà Lê Thống Năm đối diện kiệt nhà Phạm Em (Tám)	3	1	0,9	450.000
4	Hết nhà Lê Thống Năm - đến SVĐ TTrần ANghĩa đối diện nhà ông Phan Chín	2	1	0,75	750.000
5	Từ Bắc SVĐ đến hết UBND TTrần A.Nghĩa đối diện quán ông Trương Nam	2	1	1,2	1.200.000
6	Nam UBND TTrần ANghĩa - Hết Chùa Giác Nguyên đối diện Đông Trường mẫu giáo	1	1	1	1.500.000
7	Chùa Giác Nguyên - cống khu 1 cả 2 bên	1	1	0,8	1.200.000
8	Cống khu 1 - giáp ranh giới Đại Nghĩa	2	1	1	1.000.000
<b>B</b>	<b>Đường ĐT 609</b>				
1	Ranh giới Điện Hồng - Cây đa Gò Muôn đối diện đường vào trạm biến áp 110	3	1	0,7	350.000
2	Cây đa Gò Muôn - Hết nhà Phan Tá Trung đối diện nhà ông Thành	3	1	0,9	450.000
3	Hết nhà Phan Tá Trung - Đến hết nhà Phan	3	1	0,7	350.000

	Tả Tổng đối diện nhà hết nhà Trần Quốc Khánh				
4	Hết nhà ông Trần Quốc Khánh - Trạm biển áp ngã 4 đối diện kiệt nhà bà Xanh	2	1	0,7	700.000
5	Từ hết Nhà Bà Xanh - Hết hiệu Radiô ông Dũng đối diện nhà ông Võ Lưu	1	1	1	1.500.000
6	Hết hiệu Radiô ông Dũng - Đông cầu Ái Nghĩa cả 2 bên	1	1	0,8	1.200.000
7	Tây cầu AN - Đường vào chợ đối diện nhà ông Trần Năm	2	1	1	1.000.000
8	Nhà ông Phạm Trì-Ngã 3 giáp QL 14B cũ	1	1	1	1.500.000
<b>C</b>	<b>Đường ĐT 609B</b>				
1	Ngã 3 trường Nguyễn Trãi-Bắc cầu Hòa Đông	3	1	1,1	550.000
2	Nam cầu Hòa Đông-Đường vào cụm CN Khu 5	3	1	1	500.000
3	Đường vào cụm CN Khu 5-Hết quán Một đối diện hết quán Hương	2	1	1	1.000.000
4	Hết quán Một -Cổng ngã 4 đối diện 2 bên	3	1	1,2	600.000
5	Cổng ngã 4 -Hết nhà Thu Hà đối diện nhà ông Nguyễn Văn Tám	1	1	1	1.500.000
6	Hết nhà Thu Hà -Hết nhà ông Nguyễn Văn Lam đối diện quán bà Mười bán vật tư NN	1	1	0,8	1.200.000
7	Hết nhà ông Nguyễn Văn Lam -Cầu Phốc	2	1	1	1.000.000
8	Nam Cầu Phốc-giáp Đại Hòa	3	1	1,2	600.000
<b>D</b>	<b>Đường GTNT các loại</b>				
1	Đường BT rộng $\geq 3m$	2	4	1	120.000
2	Đường BT rộng từ $2m < 3m$	2	4	0,9	108.000
3	Các đường BT còn lại				80.000
4	Đường đất $\geq 4m$	2	4	0,8	96.000
5	Các đường đất còn lại	3	4	1	60.000
<b>E</b>	<b>Đường trong chợ Ái Nghĩa</b>				
1	Đường Bắc chợ Ái Nghĩa-Hết nhà Lê Cang đối diện nhà thờ tộc Ngô Đắc	2	1	0,7	700.000
2	Đường Nam chợ AN -Hết nhà Văn Quý Nam+giáp nhà Ông Trì	2	1	0,8	800.000
3	Đường Nam chợ Ái Nghĩa từ hiệu vàng Kim Thoa-giáp nhà ông Phạm Trì vào chợ phụ	3	1	0,8	400.000

**Phụ lục 5:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN DUY XUYÊN NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	24.000	17.000	12.000
Hạng 2	18.000	15.000	10.000
Hạng 3	15.000	13.000	8.000
Hạng 4	12.000	11.000	6.000
Hạng 5	10.000	7.000	4.000
Hạng 6	8.000	5.000	2.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	25.000	15.000	9.000
Hạng 2	20.000	12.000	7.000
Hạng 3	16.000	9.000	5.000
Hạng 4	13.000	6.000	3.000
Hạng 5	10.000	4.000	2.000

**3. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	14.000	6.000	4.000
Hạng 2	11.000	4.500	3.000
Hạng 3	8.000	3.000	2.000
Hạng 4	5.000	2.000	1.200
Hạng 5	3.000	1.000	800

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	20.000	15.000	12.000
Hạng 2	16.000	13.000	10.000
Hạng 3	13.000	11.000	8.000
Hạng 4	10.000	9.000	6.000
Hạng 5	8.000	7.000	4.000
Hạng 6	6.000	5.000	2.000

## 5. Giá đất ở nông thôn:

### 5.1 Bảng giá chuẩn:

#### a/ Khu vực 1

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	1.000.000	600.000	330.000
Vị trí 2	660.000	440.000	180.000
Vị trí 3	360.000	240.000	100.000
Vị trí 4	200.000	120.000	50.000
Vị trí 5	100.000	60.000	40.000

#### b/ Khu vực 2

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	90.000	80.000	60.000
Vị trí 2	80.000	64.000	48.000
Vị trí 3	60.000	48.000	36.000
Vị trí 4	50.000	40.000	30.000
Vị trí 5	40.000	32.000	24.000
Vị trí 6	30.000	24.000	18.000
Vị trí 7	12.000		12.000

a/ Các xã đồng bằng và các xã miền núi được áp dụng như xã đồng bằng: Duy Trinh, Duy Trung, Duy Phước, Duy Thành, Duy Vinh, **Duy Nghĩa, Duy Hải, Duy Sơn 2** thuộc xã Duy Sơn.

b/ Các xã trung du: Duy Thu, Duy Tân, Duy Hòa, Duy Châu.

c/ Các xã miền núi: Duy Phú, Duy Sơn 1 thuộc xã Duy Sơn.

#### 5.2/ Giá đất ở tại các khu dân cư nông thôn:

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực, ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ Số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Thanh niên ven biển</b>				
	-Từ chợ An Lương đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba (thôn 3)	1	3	0,84	302.000
	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến giáp thôn 6, Bình Dương	1	4	1,2	240.000
<b>2</b>	<b>Đất trong khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng > =6m	2	2	1	80.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	0,9	45.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	0,8	32.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	7	1,2	14.400
<b>II</b>	<b>XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường đi Duy Hải</b>				

	- Từ ngã tư nhà ông Trần Ngọc Mậu (thôn 3) đến phía Tây khe Thầy Quyền ( khu vực chợ Nồi Rang)	1	4	0,77	154.000
	- Từ phía Đông Khe Thầy Quyền đến hết trường PTTTH cơ sở Nguyễn Trỗi	1	5	0,8	80.000
<b>2</b>	<b>Đất trong khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	0,8	64.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	5	0,9	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	6	0,9	27.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	7	1,2	14.400
<b>III</b>	<b>XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường từ giáp thị trấn Nam Phước (QL1) đến cầu Trường Giang</b>				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết UBND xã Duy Thành	1	4	1,2	240.000
	- Từ phía đông UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	1	4	1,0	200.000
	- Từ phía đông đập ngăn mặn đến cầu Trường Giang	1	4	0,7	140.000
<b>2</b>	<b>Đất trong khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,0	80.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,0	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,0	40.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,0	30.000
<b>IV</b>	<b>XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐH3 (ĐT610 nối dài Duy Phước-Bàn Thạch)</b>				
	- Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp	1	4	1	200.000
	- Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bưu điện	1	4	1,1	220.000
	- Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	3	0,72	260.000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành	1	5	1,2	100.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ BT và khu Bàn Thạch:</b>				
	- Đường hai bên nhà Lòng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1	5	1,2	120.000
	- Các đường khác trong khu Bàn Thạch ( khu Thủy sản cũ)	1	5	1,0	100.000
<b>3</b>	<b>Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:</b>				
	- Từ vườn ông Lê Tân đến hết vườn ông Phan Phụng ( phía Nam đập Đình)	1	4	1	200.000

	- Từ vườn ông Trần Trí đến hết nhà bà Xứng	1	4	1	200.000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến Cẩm Kim	1	4	0,7	100.000
<b>4.</b>	<b>Đất trong khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng > =6m	2	3	1,2	80.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,0	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,0	40.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,0	30.000
	Vùng Cồn đảo thôn Đông Bình ( áp dụng như miền núi)	2	7	1,0	12.000
<b>V</b>	<b>XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền Quốc lộ 1 ( Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)</b>				
	- Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc ngã tư nút giao thông QL1-T1 ( kể cả đờng gom hai bên đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới)				336.000
	- Từ cầu Câu Lâu cũ đến giáp thị trấn Nam Phước				957.000
	- Từ vườn ông Nhì đến cống thủy lợi Xuyên Đông: + Phía Tây đường: + Phía Đông đường:				2.208.000 2.040.000
	- Từ cống thủy lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai				1.575.000
	- Từ cống Hai đến giáp thị trấn Nam Phước (Nhà ông Tư- Salon Thủy Trang)				1.400.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)</b>				
	<b>* Phía Bắc đường:</b>				
	-Từ Giáp Thị trấn Nam Phước đến phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước.	1	2	0,9	600.000
	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trần Phước Tính	1	5	1,0	100.000
	- Từ phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1	4	1,1	220.000
	- Từ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông Thanh (đội 7A)	1	3	1,0	360.000
	- Từ phía Đông nhà ông Thanh đến giáp Duy Vinh	1	4	1,0	200.000
	<b>* Phía Nam đường:</b>				
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến phía Tây vườn ông Nguyễn Cường	1	2	0,9	600.000
	- Từ phía Tây vườn ông Nguyễn Cường đến phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước	1	3	0,83	298.000
	- Từ phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	4	1,0	200.000

<b>3. Các tuyến đường:</b>					
<b>a. Tuyến T1:</b>					
<b>+ Phía Tây đường:</b>					
- Từ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vườn ông Mãng	1	3	1,0	360.000	
- Từ phía Bắc vườn ông Mãng đến hết đường lên sân phơi đội 19	1	4	1,2	240.000	
- Từ lên đường sân phơi đội 19 đến giáp sông Cầu Lâu	1	3	1,0	360.000	
<b>+ Phía Đông đường:</b>					
- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết vườn ông Tuý	1	3	1,0	360.000	
- Từ vườn ông Tuý đến phía Nam vườn ông Gặp	1	4	1,2	240.000	
- Từ phía Nam vườn ông Gặp đến sông Cầu Lâu	1	3	1,0	360.000	
<b>b. Tuyến T5</b>	1	4	1,2	240.000	
<b>c. Tuyến dọc kè ( từ giáp TT Nam Phước đến ngã tư đường 19/5 -T1)</b>	1	4	0,9	180.000	
<b>d. Tuyến 19/5:</b>					
- Từ ngã tư tuyến T1 đến phía Đông nhà mẫu giáo đội 16	1	4	0,9	180.000	
- Từ phía Đông trường Mẫu giáo đội 16 đến cầu chợ Gò	1	4	0,7	140.000	
- Từ cầu chợ Gò đến phía Đông vườn ông Nguyễn Tấn Khoa	1	4	0,9	180.000	
- Từ phía Đông nhà ông Khoa đến hết vườn ông Mạnh (đội 10A)	1	5	1,2	120.000	
<b>4. Đất trong khu dân cư nông thôn</b>					
Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,0	80.000	
Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,0	60.000	
Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,0	40.000	
Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,0	30.000	
<b>VI XÃ DUY TRUNG ( XÃ ĐÔNG BẰNG)</b>					
<b>1 Mặt tiền đường ĐT 610</b>					
-Từ phía Tây đầu cầu Chìm đến hết trụ sở Công an H. Duy Xuyên	1	1	1,0	1.000.000	
-Từ phía Tây trụ sở Công an huyện Duy xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	1	0,8	800.000	
- Đường dân sinh dọc theo đường lên cầu Chìm: + phía Bắc đường từ phía Tây cạnh vườn bà Trần Thị Ba đến sông và Phía Nam đường từ giáp phía Nam khu Tái định cư đến hết Đài Truyền thanh	1	3	1,0	360.000	
<b>2 Mặt tiền đường ĐH7</b>					



	- Từ ĐT 610 đến cầu Cây Thị ( giáp đường vào cụm CN)	1	4	0,75	150.000
	- Từ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hết ngã ba thôn Hoà Nam	1	5	1,2	120.000
	- Từ ngã ba thôn Hoà Nam đến hết đường Sắt	1	5	1,0	100.000
	- Từ đường Sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	2	1	1,0	90.000
	- Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	2	2	1,0	80.000
<b>3</b>	<b>Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An</b>				
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	1	1	1,0	250.000
	- Tuyến đường T2 - Mặt đường rộng 5,5 mét	2	1	1,0	190.000
	- Tuyến đường T3 - Mặt đường rộng 5,5 mét	2	1	1,0	190.000
	- Tuyến đường T4 - Mặt đường rộng 5,5 mét	2	1	1,0	190.000
<b>4</b>	<b>Mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp Tây An :</b>				
	- Từ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	1,2	432.000
<b>5</b>	<b>Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,0	90.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - $< 6m$	2	3	1,0	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - $< 4m$	2	5	1,0	40.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,0	30.000
<b>6</b>	<b>Khu dân cư các thôn: Cẩm An; Nam Thành; Mậu Hoà; Duy Lâm:</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	1,0	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - $< 6m$	2	4	1,0	50.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - $< 4m$	2	6	1,0	30.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	7	1,0	20.000
<b>VII</b>	<b>XÃ DUY SƠN ( XÃ MIỀN NÚI, RIÊNG DUY SƠN 2 ÁP DỤNG NHƯ XÃ ĐỒNG BẰNG)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT610</b>				
	-Từ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hết sân vận động Gò Dối ( phía Bắc hết nhà bà Hiền)	1	1	0,8	800.000
	- Từ phía Tây sân vận động Gò Dối đến phía Đông khu tái định cư ( nhà thờ Núi, Trà Kiệu)	1	1	1	1.000.000
	-Từ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi)đến hết nhà bà Quýt	1	1	1,2	1.200.000
	-Từ nhà ông Hùng Lộc đến đầu cầu Sắt mới (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)				2.000.000
	-Từ đầu cầu Sắt mới đến nhà bà Thuý	1	1	0,8	800.000
	-Từ nhà bà Thuý đến đầu cầu Cao	1	4	1,2	240.000
	- Từ Quán Cường đến phía Nam vườn Ô. Hùng (	1	2	0,7	462.000

	đoạn có cầu sắt cũ)				
<b>2</b>	<b>Mặt tiền chợ Trà Kiệu</b> (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	4	1,2	240.000
<b>3</b>	<b>Mặt tiền đường nhựa vào UBND xã Duy Sơn</b>				
	-Từ ngã ba ĐT610 đến hết nhà ông Sáu Lạc	1	3	1,2	432.000
	-Từ nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2	1	4	1,2	240.000
	-Từ Trường Tiểu học số 2 đến cổng HTX Duy Sơn 2	1	3	1,2	300.000
	-Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 ( giáp với đường vào thủy điện) đến cổng ngõ bà Chừ ( đường đi Ga Trà Kiệu)	1	4	1,0	200.000
	-Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 ( giáp với đường vào thủy điện) đến hết vườn ông Đăng ( đi UB ND xã Duy Sơn )	1	4	1,2	240.000
	-Từ cạnh vườn ông Đăng đến hết cầu Ngô Huy Diễn	1	4	1	200.000
	- Từ cầu Ngô Huy Diễn đến hết trường tiểu học số 1	1	5	1,2	120.000
<b>4</b>	<b>Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 1</b>				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,2	57.600
	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	2	3	1,2	43.200
	-Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	2	4	1,0	30.000
	-Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	2	5	0,9	21.600
<b>5</b>	<b>Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 2 (có vị trí địa lý tương đương đồng bằng)</b>				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,0	80.000
	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	2	3	1,0	60.000
	-Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	2	5	1,0	40.000
	-Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,0	30.000
<b>VIII. DUY TRINH ( XÃ ĐỒNG BẰNG)</b>					
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610</b>				
	-Từ cầu Cao đến phía đông cạnh vườn ông Nguyễn Cảnh Bảy	1	4	1	200.000
	- Từ phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Cảnh Bảy đến hết Ki ốt số 11	1	4	1,2	240.000
	- Từ phía Tây Ki ốt số 11 đến hết đường Sắt	1	4	0,9	180.000
	<b>- Từ đường sắt đến giáp xã Duy Châu</b>	1	5	1,2	120.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền chợ Võ (trừ mặt tiền đường ĐT 610)</b>	1	5	0,9	90.000
<b>3</b>	<b>Các tuyến đường trong các khu dân cư:</b>				
	-Từ cầu Tân Lân đến cổng thủy lợi ( gần nhà ông Hường)	1	5	0,9	90.000
	-Từ ngã tư HTX dệt may đến đường ĐT610	1	4	1,2	240.000
	-Tuyên đường từ vườn ông Nguyễn Văn Cả đến	1	5	0,9	90.000

	ngã ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía đông nhà ông Đặng Tiêm				
	- Từ nhà ông Thái Thu (cũ) đến hết vườn ông Nguyễn Minh	1	5	0,9	90.000
	- Từ ngã ba trường Mẫu giáo chùa lâu đến ngã ba liền kề nhà ông Hồng	1	5	0,9	90.000
	- Đường từ nhà ông Đoàn Xanh đến sân bóng Phú Bông	1	5	0,9	90.000
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư:</b>				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	1,0	60.000
	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	2	4	1,0	50.000
	-Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	2	5	1,0	40.000
	-Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	0,8	24.000
<b>IX</b>	<b>XÃ DUY CHÂU( XÃ TRUNG DU)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610</b>				
	-Từ giáp Duy Trinh đến phía đông cạnh vườn ông Lê Thuận ( thôn Thọ Xuyên)	1	4	0,8	100.000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Thuận đến hết HTX Duy Châu 1	1	4	1,0	120.000
	-Từ HTX Duy Châu 1 đến hết vườn ông Hoà (thôn Thanh Châu)	1	3	0,7	168.000
	-Từ bờ tường phía đông nhà ông Trần Kinh đến cống thoát nước (phía đông nhà ông Sáu)	1	3	1,0	240.000
	-Từ cống thoát nước (phía đông nhà ông Nguyễn Sáu) đến bờ tường phía tây nhà bà Đình Thị Hai (đường vào quán Thu)	1	2	0,8	308.000
	-Từ phía đông vườn ông Trần Xứ (thôn Lệ An) đến hết vườn ông Đảnh	1	3	1,0	240.000
	-Từ phía đông vườn bà Tụ đến hết vườn ông Đình (thôn Lệ An)	1	3	0,7	168.000
	-Từ cạnh vườn ông Đình đến hết hết vườn ông Lê Phước Quốc ( giáp xã Duy Hòa)	1	4	1,0	120.000
<b>3</b>	<b>Mặt tiền chợ La Tháp ( trừ mặt tiền đường ĐT 610)</b>	1	4	0,8	108.000
<b>4</b>	<b>Khu vực dân cư nông thôn</b>				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,0	64.000
	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	2	4	1,0	40.000
	-Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	2	5	1,0	32.000
	-Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	2	6	1,0	24.000
<b>X</b>	<b>XÃ DUY HOÀ ( XÃ TRUNG DU)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610</b>				
	-Từ đường vào hợp tác xã NN 2 Duy Hoà ( giáp	1	3	0,75	180.000

	xã Duy Châu) đến phía Tây trường mẫu giáo thôn 6				
	- Từ Tây trường mẫu giáo thôn 6 đến phía Đông cây xăng ông Cả	1	2	1,0	240.000
	-Từ cạnh phía Đông cây xăng ông Cả đến phía Nam bệnh viện Khu Tây (trừ khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	0,75	450.000
	-Từ phía Đông Bu điện đến phía nam vườn nhà ông Nhiều (khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	1,0	660.000
	-Từ ngã ba (cây xăng ông Cả) đến Xi nghiệp gồm sừ La Tháp (đường ĐT 610 mới)	1	3	1,1	264.000
	-Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung	1	2	0,7	308.000
	-Từ phía Tây trường Lê Quang Sung đến hết ngã ba đường vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	3	1,0	240.000
	- Từ ngã ba đường vào HTX NN 1 đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú)	1	3	0,74	177.600
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường từ ngã tư Kiểm lâm đi Duy Tân</b>				
	-Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết vườn nhà ông Trần Đình Hải ( trai mộc)	1	2	0,75	330.000
	-Từ phía Tây nhà ông Trần Đình Hải đến phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu	1	3	0,7	168.000
	- Từ phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu đến cầu Mỹ Lược (giáp Duy Tân)	1	3	0,7	168.000
	- Từ phía Đông bia tường niệm đến phía Tây mương thuỷ lợi ( khu vực chợ Mỹ Lược)	1	3	1,0	240.000
<b>3</b>	<b>Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cầu Giao Thủy( cũ)</b>	1	2	0,7	308.000
<b>4</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng > =6m	2	1	0,9	72.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	2	0,84	54.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	4	1,0	40.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,0	24.000
<b>XI</b>	<b>XÃ DUY PHÚ ( xã miền núi)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610</b>				
	-Từ cột mốc 3 mặt (giáp ranh giới Duy Hoà, Duy Tân) đến hết Bi ông Đồng	1	3	1,2	120.000
	- Từ Bi ông Đồng đến công trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba	1	3	1,2	120.000
	-Từ cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m	1	2	1,0	180.000
	- Cách ngã tư Mỹ sơn 100m đến đèo Phường Rạnh	1	3	0,9	90.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường vào tháp Mỹ Sơn</b>				

	-Từ ngã tư Mỹ Sơn đến cống thủy lợi đến dốc Đò (giáp ranh giới Khu du lịch Mỹ Sơn, Thạch Bàn)	1	2	1,0	180.000
	-Từ dốc Đò (mốc Khu du lịch) đến phía Bắc đầu cầu hồ Rắn	1	1	0,73	241.000
	- Từ phía Bắc cầu hồ Rắn đến Công ty TNHH Khải Hoàng	1	1	0,91	300.000
	-Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến phía Bắc cầu Khe Thở	1	1	1,2	396.000
<b>3</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,0	48.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,0	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,0	24.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,8	14.400
<b>XII</b>	<b>XÃ DUY TÂN ( xã trung du)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610</b>				
	-Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (mặt tiền)	1	3	0,7	168.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường từ Mỹ Lược đi Duy Thu</b>				
	-Từ cầu Mỹ Lược ( giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu ( Tổ 2)	1	4	0,7	84.000
	-Từ vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Ngô Pháp ( Tổ 2)	1	4	0,9	108.000
	- Từ vườn ông Ngô Pháp đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 4 và trừ mặt tiền chợ Thu Bồn)	1	4	1,0	120.000
	- Mặt tiền chợ Thu Bồn	1	3	0,7	168.000
	-Từ kiệt ông Ba Câu đến hết vườn ông Trần Bảy	1	4	0,7	84.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu	1	4	0,9	108.000
<b>3</b>	<b>Mặt tiền các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn:</b>				
	- Từ ngã ba chợ Thu Bồn đến hết vườn ông Ngô Hương	1	4	0,7	84.000
	- Trong phạm vi 200 mét tính từ trung tâm ngã tư Đội 10 đi các đường	1	4	0,7	84.000
	- Trong phạm vi 100 mét tính từ trung tâm ngã ba trạm y tế xã đi các đường	1	4	0,7	84.000
<b>4</b>	<b>Khu dân cư nông thôn còn lại</b>				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,0	64.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	1,0	40.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,0	32.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,0	24.000

<b>XIII. XÃ DUY THU (Xã trung du)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền đường Kiểm Lâm đi Duy Thu</b>			
	- Chợ Phú Đa: Từ cầu Phú Đa đến hết vườn ông Phan Quy, hết vườn ông Nguyễn Văn Ba, hết vườn ông Nguyễn Thông			160.000
	- Từ giáp Duy Tân đến cầu Phú Đa; Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Ba đến đội 6; từ cạnh vườn ông Phan Quy đến hết trụ sở UBND xã Duy Thu.			70.000
	- Từ đầu vườn ông Lê Trung đến hết cầu Khe Cát.	1	5	0,75 45.000
	- Từ đầu cầu Khe Cát đến hết đội 14.	1	5	0,7 42.000
<b>2</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	0,82 39.300
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	0,9 36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	0,85 27.200
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,7 16.800

\* Chiều rộng đường nhựa, đường bê tông, đường đất được tính cả lề đường.

## 6. Giá đất ở đô thị (thị trấn):

### 6.1 Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/ m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	3.000.000	1.000.000	660.000	200.000
2	2.400.000	900.000	600.000	180.000
3	1.750.000	600.000	400.000	120.000
4	1.100.000	400.000	240.000	80.000
5	750.000	200.000	120.000	40.000
6	400.000	100.000	60.000	20.000

### 6/ Giá đất ở các khu dân cư đô thị (thị trấn Nam Phước):

ĐVT: Đồng/ m<sup>2</sup>

Số TT	Khu vực, ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
	<b>THỊ TRẤN NAM PHƯỚC (ĐÔ THỊ LOẠI V)</b>				
<b>1</b>	<b>Mặt tiền quốc lộ 1</b>				
	- Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông tuyến QL1- T1 ( kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới)	6	1	0.75	300.000

- Từ cầu Câu Lâu ( cũ) đến ngã tư tuyến T5 - ĐT610 B	5	1	1,07	802.000
- Từ phía Nam ngã tư Tuyến T5-ĐT 610B đến phía Bắc giáp vườn ông Quang	6	1	1.2	480.000
- Từ phía Bắc vườn ông Quang đến hết vườn ông Nguyễn Ngọc Thiện ( ngã ba đường lên chùa Hà Linh)	4	1	0,88	968.000
- Từ ngã ba đường lên chùa Hà Linh đến hết vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường hết ngã ba trước quán cà phê Tùng	3	1	1,0	1.750.000
- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường cạnh ngã ba trước quán cà phê Tùng đến giáp ranh vườn ông Hai Phần và phía Đông đường giáp ranh vườn ông Kiêm	6	1	1.2	480.000
-Từ cạnh vườn ông Hai Phần và cạnh vườn ông Kiêm đến phía bắc Đội thuế thị trấn Nam Phước :				
+ Phía Đông đường	2	1	1,0	2.400.000
+ Phía Tây đường	2	1	1,2	2.880.000
- Từ cạnh Đội thuế Nam Phước đến hết vườn ông Huỳnh Nhi và phía đông đường hết ngã ba đường Nam Phước- Bàn Thạch	1	1	1	3.000.000
- Từ cạnh vườn ông Huỳnh Nhi đến công thủy lợi Xuyên Đông:				
+ Phía Đông đường	2	1	1,0	2.400.000
+ Phía Tây đường	2	1	1,2	2.880.000
-Từ công thủy lợi Trạm bơm Xuyên Đông đến hết công Hai:				
+ Phía Đông đường	3	1	1,0	1.750.000
+ Phía Tây đường	3	1	1,1	1.925.000
- <b>Phía Đông QL1:</b>				
+ Từ công Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyệt Mai	4	1	1,1	1.210.000
+ Từ cạnh cửa hàng xăng dầu Tuyệt Mai đến công Trị Yên:	6	1	1.2	480.000
+ Từ công Trị Yên đến cầu Bà Rén	4	1	1	1.100.000

	- <b>Phía Tây QL1:</b> + Từ cổng Hai đến hết Khu tái định cư Môn Hạ + Từ cạnh khu tái định cư Môn Hạ đến phía Bắc Chi Nhánh Điện: + Từ phía Bắc Chi Nhánh Điện đến cầu Bà Rén	4 6 4	1 1 1	1,2 1,2 1,1	1.320.000 480.000 1.210.000
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT610 đi khu Tây:</b>				
<b>a.</b>	<b>Phía Nam đường ĐT 610:</b>				
	-Từ ngã ba Nam Phước đi cổng Sa	2	1	1,1	2.640.000
	-Từ cổng Sa đến hết vườn ông Lê Huỳnh	3	1	1,2	2.100.000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Huỳnh đến cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1)	3	1	1	1.750.000
	- Từ cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1) đến hết nhà ông Khôi(phía Đông), hết nhà ông Sắt(phía Tây)	3	1	0,9	1.575.000
	- Từ nhà ông Khôi(phía Đông) và nhà ông Sắt(phía Tây đến hết kho xăng dầu Cổng Định	3	1	0,8	1.400.000
	-Từ cạnh kho xăng Cổng Định đến hết đường vào lò gạch cũ ( cạnh nhà ông Ngọc, phía Nam đường) và đến kênh thủy lợi Nam Phước 3 ( phía Bắc đường ĐT 610)	6	1	1,2	480.000
	- Từ hết đường vào lò gạch cũ (phía Nam đường) và từ kênh thủy lợi Nam Phước 3 ( phía Bắc đường) đến hết kho bạc huyện Duy Xuyên	4	1	1	1.100.000
	-Từ ngã tư Kho bạc đến hết trụ sở UBND huyện và phía nam đường hết Phòng Tài Chính cũ, giáp cạnh vườn ông Thống	3	1	0,9	1.575.000
	-Từ phía Tây UBND huyện đến hết vườn ông Phạm Thanh ( phía Bắc đường) và phía Tây phòng Tài chính ( phía Nam đường ) đến hết quày Bà Trịnh Thị Sáu ( phía Nam đường )	2	1	0,9	2.160.000
	- Từ phía Tây quày Bà Trịnh Thị Sáu đến hết cửa hàng ăn uống ( cũ )	4	1	1,2	1.320.000
<b>b.</b>	<b>Phía Bắc đường ĐT 610:</b> áp dụng như phía Nam đường ĐT610 và được cộng thêm 100.000 đ/ m <sup>2</sup> về lợi thế hướng cho mỗi vị trí đường				
<b>c.</b>	<b>Đường dân sinh</b> dọc hai bên đường lên cầu Chìm mới: cạnh vườn ông Phạm	6	1	1,2	480.000



	Thanh và <b>canh cửa hàng ăn uống</b> đến sông				
<b>2</b>	<b>Mặt tiền đường ĐH 3 (ĐT 610 nối dài đi Duy Phước):</b>				
	- Từ QL1 đến hết vườn ông Dương Văn Hương	4	1	0,9	990.000
	- Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh Duy Phước ( phía Nam và phía Bắc đường )	6	1	1,0	400.000
<b>3</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT610D</b>				
	-Từ đường ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thống) đến hết vườn ông Sáu Giao	3	1	0,8	1.400.000
	- Từ cạnh vườn ông Sáu Giao đến hết vườn ông Tường	4	1	0,9	990.000
	- Từ cạnh vườn ông Tường đến hết đường ĐT 610D ( giáp đường ĐT 610 chính)	4	1	0,8	880.000
<b>4</b>	<b>Mặt tiền đường ĐT 610B đi Điện Phong:</b>				
	-Từ quốc lộ 1A cũ đến hết vườn ông Trần Phước Châu	6	1	0,7	280.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến cầu Đen	5	2	1,2	240.000
	<b>- Từ cầu Đen đến giáp xã Điện Phong</b>	5	2	1,05	210.000
<b>5</b>	<b>Mặt tiền đường Xuyên Tây đi Xuyên Đông ( wb; từ Đt 610 cạnh UBND huyện đến giáp đường ĐT 610B)</b>				
	- Từ ĐT610 đến cống Tụ ( khối phố Mỹ Hoà)	6	1	1,2	480.000
	- Từ cống Tụ đến giáp đường đi trạm bơm Xuyên Đông 2 ( thôn Xuyên Tây 3 và Xuyên Tây 1)	6	1	0,7	280.000
	- Từ ngã ba đường đi Xuyên Tây 1 đến cống Liêu ( thôn Xuyên Đông; trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,2	240.000
	- Từ cống Liêu đến giáp đường ĐT 610B ( thôn Đình An)	5	2	1,05	210.000
<b>6</b>	<b>Mặt tiền các tuyến đường :</b>				
	- Từ QL1 đi Duy Thành	6	1	0,75	300.000
	- Tuyến T1(Mỹ Hạt)	6	1	1,2	480.000
	- Tuyến T5 (Bình An)	5	2	0,9	180.000
	- Tuyến Dọc kè (Bình An)	5	2	1,2	240.000
<b>7</b>	<b>Mặt tiền đường Châu Hiệp từ đường ĐT610 (bà Tinh) đến trạm bơm Châu Hiệp:</b>				
	- Từ đường ĐT 610 đến hết vườn bà Chín (giáp Nhà văn hoá thôn Châu Hiệp) và	6	1	1,2	480.000

	đông đường hết vườn Bà Huỳnh Thị Hữu				
	- Từ cạnh vườn bà Chín và đông đường cạnh vườn Bà Huỳnh Thị Hữu đến Bờ Coi	6	1	0,75	300.000
	- Từ Bờ Coi đến hết vườn ông Hồ Quyền	5	2	1,2	240.000
	- Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	5	2	0,9	180.000
<b>8</b>	<b>Mặt tiền các đường trong khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây1( khối phố Mỹ Hoà) :</b>				
	- Tuyến T1	4	2	0,96	384.000
	- Tuyến T2; T3; T4; T5 và còn lại	6	1	1.2	480.000
<b>9</b>	<b>Mặt tiền từ đường ĐT 610 (chợ Chùa) đi chợ Đình:</b>				
	- Từ ĐT 610 đến cổng chợ Chùa ( Phước Mỹ 2)	4	2	0,75	300.000
	- Từ cổng chợ Chùa đến chợ Đình , Xuyên Đông ( trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,2	240.000
<b>10</b>	<b>Mặt tiền các chợ:</b>				
	-Mặt tiền chợ Nam Phước ( trừ mặt tiền QL1)	6	1	1,2	480.000
	-Mặt tiền chợ Huyện ( trừ mặt tiền đường nhựa)	6	1	0,75	300.000
	-Mặt tiền khu vực chợ Đình ( từ khu vực trung tâm: đến cống kênh thủy lợi cấp I; đến cống thủy lợi cấp II; đến phía tây nhà ông Văn Phú Lai)	6	1	0,7	280.000
<b>11</b>	<b>Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố:</b>				
<b>a.</b>	<b>Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Long Xuyên 3; Mỹ Hoà và phía Bắc thôn Châu Hiệp( tính từ dọc đường Bờ Coi trở ra:</b>				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	2	1,05	210.000
	-Đường rộng từ 4- $<6m$	5	2	0,81	162.000
	- Đường từ 2,5m - $< 4m$	5	3	0,8	96.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	1,0	60.000
<b>b.</b>	<b>Các thôn, khối phố: Xuyên Tây 3; Bình An; Phước Mỹ 2; Châu Hiệp( phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ dọc đường Bờ Coi trở vào); <b>Phước Mỹ 1( trừ xóm Di Ninh):</b></b>				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	2	0,9	180.000
	-Đường rộng từ 4 - $< 6m$	5	3	1,05	126.000

	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,2	72.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại ( như nông thôn đồng bằng)	6	3	0,8	48.000
<b>c.</b>	<b>Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; Mỹ Hạt:</b>				
	-Đường rộng $\geq$ 6m	5	3	1,0	120.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	5	3	0,8	96.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,0	60.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	0,7	42.000
<b>D</b>	<b>Các thôn: Đình An; Phước Mỹ 3; xóm Mỹ Luân ( Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh ( phước Mỹ 1)</b>				
	-Đường rộng $\geq$ 6m	5	3	0,8	96.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	6	3	1,0	60.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m ( như nông thôn đồng bằng)	5	4	0,9	36.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	5	4	0,8	32.000

**Phụ lục 06:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN QUẾ SƠN NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**I/ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1- Giá đất trồng cây hằng năm :**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	20.000	15.000	10.000
Hạng 2	16.000	12.000	8.000
Hạng 3	13.000	9.000	6.000
Hạng 4	10.000	7.000	4.000
Hạng 5	7.000	5.000	2.000
Hạng 6	5.000	3.000	1.500

**2- Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	22.000	15.000	9.000
Hạng 2	18.000	12.000	7.000
Hạng 3	14.000	9.000	5.000
Hạng 4	10.000	6.000	2.500
Hạng 5	6.000	3.500	1.300

**3- Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	9.000	6.000	4.000
Hạng 2	7.000	4.500	3.000
Hạng 3	5.000	3.000	2.000
Hạng 4	3.000	2.000	1.200
Hạng 5	1.800	1.000	800

**4- Giá đất nuôi trồng thủy sản :**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	18.000	15.000	10.000
Hạng 2	15.000	12.000	8.000
Hạng 3	12.000	9.000	6.000
Hạng 4	9.000	7.000	4.000
Hạng 5	6.000	5.000	2.500
hạng 6	4.000	3.000	1.500

## 5- Giá đất ở tại nông thôn :

### 5.1. Giá đất chuẩn :

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
VT1	700.000	500.000	160.000	200.000	150.000	100.000
VT2	500.000	250.000	100.000	150.000	80.000	60.000
VT3	300.000	150.000	50.000	100.000	50.000	40.000
VT4	200.000	100.000	30.000	50.000	30.000	20.000
VT5	100.000	50.000	20.000	30.000	20.000	10.000
VT6	50.000	30.000	10.000	20.000	10.000	5.000
VT7		20.000		10.000	5.000	3.000

### 5.2. Giá đất ở tại nông thôn:

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )
<b>I.. QUẾ XUÂN 1</b>					
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 1A</b>				
-	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Quế Sơn đến km 958+300m. Tức cầu Bà Rén đến hết nhà đất ông Liêm (biển báo giao thông )	1	1	1,15	805.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Liêm (biển báo giao thông đến trường Phú Trang (Đông đường)	1	1	0,9	630.000
-	Từ trường Phú Trang (Đông đường) đến cầu Phú Phong	1	2	1,1	550.000
-	Từ cầu Phú phong đến hết địa giới xã Quế Phú	1	2	1	500.000
<b>2</b>	<b>Đường xã:</b>				
2.1	Tuyến từ QL 1A : Bà Rén đi thôn 6 Q.Xuân 1				
-	Khu dân cư tuyến đường mới Bà Rén đi Cây Kết phía Bắc đường - Giá đất theo kết quả trúng đấu giá.				
-	Đoạn từ QL 1A (Nhà đất anh Chư) đến công kênh thủy lợi ( phía Nam đường )	2	1	1,1	220.000
-	Đoạn từ kênh thủy lợi đến nhà đất thờ tộc Nguyễn	2	2	1	150.000
-	Từ nhà đất ông Long đến cầu Bàu Giàng	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Công Vũ đến nhà đất Ông Nguyễn Rừng ( Thôn Xuân Phú )	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Khương đến hết	2	4	0,7	35.000

	nhà đất ông Nguyễn Công Phô ( Thôn Xuân Phú )				
-	Từ cầu Bàu Giàng đến cống TF4	2	4	1	50.000
-	Từ cống TF4 đến giáp Quê Xuân 2 (NTLiệt sỹ)	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ cống TF4 đến hết nhà đất ông Nguyễn Lâm (thôn Dưỡng Xuân)	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Ngọc Châu đến hết nhà đất ông Văn Tấn Minh - giáp kênh thủy lợi (Thôn Dưỡng Xuân)	2	4	1	50.000
-	Đoạn nối tiếp kênh thủy lợi ( nhà đất ông Minh ) đến hết nhà đất ông Trần Lức ( thôn Dưỡng Xuân )	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Đã đến hết nhà đất ông Trương Thanh Vương ( thôn Dưỡng Xuân )	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất anh Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Duy Thành ( thôn Bà Rén + Dưỡng Mông Đông )	2	4	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Khách đến nhà đất bà Diễm ( kê sân vận động, thôn Bà Rén )	2	4	0,7	35.000
2.2	Tuyến từ QL1A(Cà phê Tuần): Bà Rén đi thôn 12 Q.Xuân 1				
-	Đoạn từ QL 1A (Tuần) đến hết nhà đất nhà thờ Tin Lành	2	2	1	150.000
-	Đoạn từ nhà đất thờ Tin Lành đến Trường MG Q.Xuân1	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ Tr. MG Q.Xuân1 đến hết nhà đất ông Tuấn	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất đất ông Tuấn đến hết nhà đất đất ông Thìn (thôn Phù Sa)	2	4	1	50.000
2.3	Bà Rén đi Thôn 3 Quê Xuân 1				
-	Đoạn từ chợ Heo (QL 1A) đến hết nhà đất ông Thao (sân vận động thôn 3)	2	4	1	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thao đến hết kiệt Thầy Pháp	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất Thầy Pháp đến hết nhà đất ông Nguyễn công Xuân (tuyến nhà đất thờ công giáo)	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Xuân đến cống Bà Phò thôn 3B	2	4	1	50.000
-	Từ cống bà Phò đến địa giới Duy Trung , Duy Xuyên	2	4	0,7	35.000
2.4	Tuyến từ QL 1A đến nhà đất ông Ánh (Tuyến ngoài cầu Bà Rén-phía Đông)				

-	Đoạn từ QL 1A đến hết sân vận động thôn 1 (Thạch Hòa)	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ sân vận động đến nhà đất ông Nguyễn Liên	2	4	1	50.000
-	Đoạn còn lại theo tuyến	2	4	0,7	35.000
2.5	Tuyến từ QL1A đến nhà đất bà Lan (đường xuống PARA Mông Lãnh - thôn 11 “Trung Vĩnh”)				
-	Đoạn từ QL 1A đến hết nhà đất ông Sang	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sang đến hết nhà đất bà Lan thôn Trung Vĩnh (Thôn 11)	2	4	1	50.000
-	Đoạn còn lại theo tuyến	2	4	0.7	35.000
2.6	Các đoạn tiếp giáp với QL 1A (phía đông chợ Bà Rén)				
-	Đoạn Từ QL1A (nhà đất ông Thạnh+HTX) đến hết nhà đất ông Huỳnh Dân	2	1	0,9	180.000
-	Đoạn từ QL1A (nhà đất Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Bình (chợ cũ)	2	1	0,9	180.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Quảng (bên ông Bình) đến hết nhà đất ông Linh (bên ông Dân)-đường ngang của 2 tuyến trên	2	2	1	150.000
2.7	Các đoạn còn lại				
-	Đoạn từ cổng ông Tuấn đi cây Két (ngõ ba)	2	3	1	100.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Khách đến hết nhà đất ông Hiền (đoạn nối từ ông Bằng-Khách) sau khu chợ Bà Rén	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hiền đến giáp ĐH (nhà đất bà Phò)	2	4	1	50.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Trương Thị Ba (Sân vận động Vương Chuyên) đến trạm biên áp kề nhà đất ông Lưu Hồng Dương (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	4	0,7	35.000
<b>3</b>	<b>Chợ Bà Rén</b>				
-	Đoạn từ QL1A vào đến ranh giới giữa nhà đất ông Thương và ông Chúc	1	2	1,2	600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Chúc đến nhà đất ông Mai	1	2	1	500.000
-	Đoạn tiếp giáp nhà đất ông Mai đến cổng ông Trần Tuấn	1	2	0,7	350.000
-	Đoạn từ nhà đất Bốn Bằng (đối diện với nhà đất ông Mai) đến nhà đất ông Khách	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Nền đến hết nhà đất bà Biểu (phía sau chợ Bà Rén)	1	2	1	500.000
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp QLô 1A(nhà đất Chín Hiền) đến hết nhà đất ông Huân (phía Bắc chợ Bà Rén)	1	2	1,2	600.000

-	Đoạn từ nhà đất ông Huân (đối diện nhà đất bà Biểu) đến nhà đất ông Hồng	1	2	1	500.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Đào (Bên ông Hồng) đến nhà đất bà Một (trạm điện)	1	4	1	200.000
-	Đoạn từ nhà đất Bà Tám Nghé đến hết nhà đất Ông Lưu Bồi ( Tiếp theo tuyến nhà đất Ông Linh đến giáp khu nghĩa địa thôn 2)	2	4	0,7	35.000
<b>4</b>	<b>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</b>				
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1	30.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	1,1	22.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,8	16.000
<b>II</b>	<b>XÃ QUẾ XUÂN 2</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 1A</b>				
-	Đoạn từ nhà đất bà Tứ (Tây đường-giáp QX1) đến ngã ba đường ĐH (tuyến đi UB Q.X2) Tây đường)	1	1	0,9	630.000
-	Từ ngã ba đường ĐH (tuyến đi UBND xã Quế Xuân 2)( Tây đường) đến cầu Phú Phong	1	2	1,1	550.000
-	Từ cầu Phú Phong đến giáp địa giới Quế Phú	1	2	1	500.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐH 01</b>				
2.1	Tuyến tiếp giáp QL 1A Quế Xuân đi Quế Hiệp				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến cầu Hợi	1	4	1	200.000
-	Từ cầu Hợi đến ngõ ba Vũng Tỉnh	1	4	0,7	140.000
-	Từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến hết nhà đất ông Nhân (Hai bên đường)	1	4	0,8	160.000
-	Đoạn từ cầu Năm Hương đến kênh chính Phú Ninh	2	4	1	50.000
-	Từ kênh Phú Ninh đến ngõ ba ( Dốc Đá )	2	4	0,9	45.000
-	Từ Dốc Đá đến đường sắt	2	5	1,2	36.000
-	Từ đường sắt đến hết địa giới Quế Xuân 2	2	5	1	30.000
<b>3</b>	<b>Trung tâm xã</b>				
-	<b>Từ cầu kênh đến cầu Năm Hương</b>	1	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phạm Văn Năm (Chân) đến hết nhà đất ông Hiếu(cả hai bên đường)	1	4	0,8	160.000
*	<b>Các đoạn còn lại trong khu trung tâm</b>	1	5	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hiếu đến hết nhà đất ông Nguyễn văn Năm (Một) cả hai bên đường	1	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Năm (một) đến giáp cầu sắt Năm Hương	1	6	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Cường đi dọc đường	1	5	0,8	80.000



	mương đến giáp ngõ tư Chín Nam				
-	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến giáp ngõ ba đi Quế Xuân 1 (tới nhà đất ông Ôn)	1	6	1,2	60.000
<b>4</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1	30.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	1,1	22.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,8	18.000
5	Các tuyến đường tiếp giáp với khu trung tâm xã				
-	Đoạn từ nhà đất Phan Mua đến giáp ngõ ba (nhà đất thờ tộc Lê)	2	4	1	50.000
-	Đoạn từ ngõ tư (cổng) Chín Nam đến giáp xã Quế Phú	2	4	1	50.000
-	Đoạn từ nhà đất đất ông Hiếu đến hết nhà đất đất ông Lê Nho Ri	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ trường Mẫu Giáo thôn 8 cũ đến giáp nhà đất thờ tộc Nguyễn, đến ngõ ba.	2	3	0,7	70.000
-	Đoạn từ ngõ ba nhà đất ông Chín đến hết nhà đất ông Luận ( cả hai bên đường)	2	4	1	50.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Quảng ( 8 thường) đến giáp ngõ ba nhà đất bà Sang và nối dài đến nhà đất ông Công ( hai bên đường)	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ giáp Quế Xuân 1 đến giáp nhà đất đất bà Lý ( cả hai bên đường)	2	4	1	50.000
-	Đoạn từ nhà đất đất bà Lý đến giáp kênh chính Phú Ninh	2	4	1,1	55.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Võ Thị lý đến hết nhà đất ông Tứ (ngõ ba)	2	4	0,7	35.000
<b>III</b>	<b>XÃ QUẾ PHÚ</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 1A</b>				
-	Đoạn từ địa giới Quế xuân đến giáp nhà đất Hoàng võ	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ km 961+401 đến 962+100m, tức từ nhà đất ông Hoàng Võ đến đường vào sân vận động xã Quế Phú	1	2	1	500.000
-	Đoạn từ đường vào sân vận động xã Quế Phú đến đường đi HTX II Quế phú (phía tây, đến cửa hàng Xăng dầu Khải Hoàng phía đông )	1	2	0,8	400.000
-	Đoạn từ đường đi HTX II Quế phú, XD Khải Hoàng đến mương thoát nước số2 (phía Đông), Trường TH Q.Phú 2 (phía Tây)	1	1	1	700.000
-	Đoạn từ mương thoát nước số2 (phía Đông),	1	1	1,15	805.000

	Trường TH Q.Phú 2 (phía Tây) đến cầu Hương An				
-	Các vị trí nhà đất từ Đoạn đi HTX II Quế Phú (Phía Tây) đến cầu Hương An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A :				
	Nằm trong vệt 25m	1	2	0,8	400.000
	Nằm trong vệt từ 25-50m	2	1	1	200.000
-	Đoạn từ cầu Hương An (phía nam) đến giáp địa giới xã Quế Cường	1	2	1	500.000
-	Các vị trí nhà đất từ cầu Hương An (phía nam) đến giáp địa giới xã Quế Cường không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A :				
	Nằm trong vệt 25	1	3	1	300.000
	Nằm trong vệt từ 25-50m	2	3	1	100.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 611</b>				
-	Đoạn từ km 00+000 đến hết nhà đất đất ông Năm Bé(bắc), đường BETON(Nam đường)	1	2	1,2	600.000
-	Đoạn giáp Năm Bé đến địa giới xã Quế Cường	1	2	0,8	400.000
<b>3</b>	<b>Đường ĐH 3,4</b>				
3.1	Đường từ QL 1A đi thôn 9 Quế Phú (ĐH3)				
-	Từ QL1A vào đến kênh thủy lợi	1	4	0,75	150.000
-	Từ kênh thủy lợi đến cầu Chín Mân- (Ông Thiều - trong HTX cũ)	1	5	1	100.000
-	Từ cầu Ông Thiều đến hết trường Mẫu giáo	1	6	1,2	60.000
-	Từ trường Mẫu giáo đến hết đường	1	6	0,7	35.000
3.2	Đường từ Hương An đi Bình Giang (ĐH4)				
	Từ QL 1A vào 100 mét	1	4	0,75	150.000
-	Từ mét thứ 101 đến cầu Chấn	1	5	0,8	80.000
-	Từ cầu Chấn đến hết HTXDVNNI	1	6	1	50.000
-	Từ HTXDVNNI đến hết tuyến	1	6	0,7	35.000
3.3	Duy Thành - Mộc Bài - Quế Xuân (ĐH2)				
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 4 Quế Phú				
-	Từ QL 1A đến hết trường TH Quế Phú	1	5	1,2	120.000
-	Từ Trường TH đến đường vào nhà đất thờ tộc Đồng	1	6	1	50.000
-	Đoạn còn lại của tuyến đường ĐH	1	6	0,7	35.000
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 15 Quế Phú				
-	Từ QL 1A đến công trường TH	1	4	0,75	150.000
-	Từ trường TH đến trạm xá cũ (đường lên dốc Ông Hùng)	1	5	1	100.000
-	Từ trạm xá đến cầu Gò Gia	1	3	1,2	60.000
-	Từ cầu Gò Gia đến giáp kênh (hết đường)	1	3	1	50.000
<b>4</b>	<b>Đường xã : ĐX</b>				
4.1	Tuyến thôn 8 đi thôn 6 Quế Phú ( tiếp giáp QL 1A)				
-	Đoạn từ QL 1A đến hế nhà đất máy gạo Bảy	2	3	1	100.000

	Lực				
-	Đoạn còn lại của tuyến giáp đường ĐH	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn còn lại tiếp giáp đường ĐH đến hết tuyến	2	4	0,8	40.000
4.2	Tuyến Hương An đi thôn 3 xã Quế Phú				
-	Đoạn từ QL 1A đến hết nhà đất ông Tân	2	1	0,9	180.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tân đến hết nhà đất ông Thành	2	3	1	100.000
-	Đoạn còn lại đến giáp kênh thủy lợi	2	4	1,2	60.000
4.3	Đoạn Ngõ Thuận - Quế Xuân				
-	Đoạn từ nhà đất ông Thành (giết mổ) đến địa giới Quế xuân 2	2	4	0,8	40.000
4.4	Các tuyến đường khác ở khu vực Hương An				
-	Đoạn từ QL1A đến hết trường Huân	2	3	1	100.000
-	Đoạn từ trường Huân đến hết ngõ Nghị	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn ngang từ ĐT611 đến nhà đất bà Tuệ	2	3	1	100.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Tuệ đến giáp ruộng	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hoá (ĐT611) đến giáp bờ làng	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Giáp (ĐT611) đến hết nhà đất ông Sĩ	2	3	1	100.000
-	Đoạn giáp nhà đất ông Sĩ đến sông Ly Ly	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn ngõ ông Phước (ĐT611) đến hết Lò Gạch	2	3	0,7	70.000
-	Đoạn từ Lò Gạch đến giáp sông Ly Ly	2	4	0,9	45.000
-	Đoạn từ ĐT 611 đến nhà đất bà Võ Thị Thí (thôn 6)	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất Bà Thí đến hết nhà đất ông Tự	2	4	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	6	1	50.000
4.5	Đoạn từ cầu Gò Gia đến hết nhà đất ông Trần Khách (thôn 14)	2	4	0,8	40.000
4.6	Các tuyến đường có tiếp giáp trực tiếp với Q.lộ 1A ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ QL1A)				
	+ Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	1,2	60.000
	+ Ít thuận lợi hơn	2	4	1	50.000
5	Chợ Hương An :				
-	Đoạn tiếp giáp đường QL 1A (nhà đất thuộc thầy Mao) vào đến hết nhà đất bà Điền (phía Nam)	1	2	1,2	600.000
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A (nhà đất ông Kiên) vào đến hết nhà đất ông Nguyễn Ánh (phía Bắc)	1	2	1,2	600.000

-	Các đoạn còn lại ngoài 2 điểm quy định trên có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1	2	0,7	350.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	2	1	0,8	160.000
-	Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến mét 50	2	3	1	100.000
6	<b>Chợ Mộc Bài:</b>				
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	1	300.000
-	Những diện tích không thuộc mặt tiền nhưng cách các nhà đất mặt tiền nằm trong vạch 25 mét	2	2	0,8	120.000
-	Đoạn từ mét 26 đến giáp đường ĐH (đi đội 15)	2	3	1	100.000
7	<b>Đường liên Xóm</b>				
-	Đoạn từ QL 1A đến hết nhà đất bà Phước	2	2	0,8	120.000
-	Đoạn tiếp giáp nhà đất đất bà Phước đến giáp ĐH	2	3	0,8	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thịnh(QL 1A-thôn 8) đến nhà đất đất bà Phạm Thị Bốn	2	4	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trần Tài(thôn 11) đến giáp ĐH (Mộc Bài đi thôn 15)	2	4	0,8	40.000
<b>8</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1	30.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	1,1	22.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,8	16.000
<b>IV</b>	<b>XÃ QUẾ CƯỜNG</b>				
<b>1</b>	<b>Đường QL 1A</b>				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Phú đến giáp địa giới Thăng Bình	1	1	1	500.000
*	Các vị trí nhà đất giáp Quế Phú đến giáp địa giới huyện Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A :				
-	Nằm trong vạch 25	1	1	0,7	350.000
-	Nằm trong vạch từ 25-50m	2	3	1	100.000
*	Các tuyến đường còn lại				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	1	5	1,2	60.000
-	Ít thuận lợi hơn	1	5	1	50.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 611</b>				
-	Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú đến Cầu Bản (Vũng Chè)	1	1	0,8	400.000
-	Đoạn từ Cầu bản (Vũng Chè) đến giáp nhà đất máy tinh bột sắn (cả hai bên đường)	1	2	0,8	200.000
-	Đoạn từ nhà đất máy tinh bột sắn đến cống Bản Quế Cường (cả hai bên đường)	1	1	0,8	400.000

-	Đoạn từ cống Bản đến Cầu kênh Phú Ninh Quế Cường	1	3	1	150.000
-	Đoạn từ Cầu kênh Phú ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	4	0,8	80.000
<b>3</b>	<b>Các tuyến đường nằm trong khu Công nghiệp</b>				
-	Các đoạn tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75 mét đầu	1	3	1	150.000
-	Các đoạn còn tiếp theo (tức là từ mét 76 đến mét 125)	1	4	1,2	120.000
-	Các đoạn tiếp theo (tức là từ mét 126 đến mét 190)	1	4	1	100.000
-	Các tuyến còn lại				
	Có điều kiện thuận lợi	1	4	0,8	80.000
	Ít thuận lợi	1	5	1,2	60.000
<b>4</b>	<b>Đường xã</b>				
4.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1 Quế Cường				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	5	1	50.000
4.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2, 3				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	5	1	50.000
-	Các đoạn đường còn lại				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>V</b>	<b>XÃ PHÚ THỌ</b>				
<b>1</b>	<b>Đường 611</b>				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Cường đến cầu Xuân Phước	1	4	1	100.000
-	Đoạn từ cầu Xuân Phước đến sân vận động xã Phú Thọ (Km số 8+50m (cống))	1	3	1	150.000
-	Đoạn từ sân vận động (Km số 8+51m) đến địa giới xã Quế Thuận	1	4	1,1	110.000
2	Đường ĐH (ĐH6)				
2.1	Tuyến Chợ Nón - Bến đò ông Hường				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Thuận đến Trạm y tế	1	5	0,8	40.000
-	Từ trạm y tế đến hết nhà đất ông Cam	1	5	1	50.000
-	Từ nhà đất ông Cam đến bến Đò Đục	1	5	0,7	35.000
-	Đoạn địa giới xã Quế Thuận đến địa giới Quế Sơn-Thăng Bình	1	6	1	30.000
<b>3</b>	<b>Đường ĐX</b>				
3.1	Tuyến An Xuân đi thôn 7 xã Phú Thọ				

-	Đoạn ĐX tiếp giáp ĐT 611 từ ngã ba chợ An Xuân đi Trường Mẫu Giáo	2	3	1	50.000
-	Từ trường Mẫu giáo đến Cây Cốc	2	5	1	30.000
-	Từ Cây Cốc đến trường tiểu học phân hiệu I	2	5	1	20.000
-	Từ trường tiểu học PH 1 đến cầu Bà Chanh	2	4	0,9	27.000
-	Từ cầu bà Chanh đến hết nhà đất ông Tường	2	4	1,1	33.000
-	Từ nhà đất ông Tường đến công đi trạm xá cũ	2	5	1,2	24.000
-	Từ trạm xá cũ đến hết nhà đất đất ông Lê Văn Tiến	2	3	0,8	40.000
-	Từ nhà đất ông Lê Văn Tiến đến hết sân vận động Gò Găng	2	5	1,2	24.000
-	Từ sân vận động Gò Găng đến cầu Chui giáp Thăng Bình	2	5	1	20.000
3.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 4 xã Phú Thọ				
-	Đoạn cửa hàng (ĐT 611) đến giáp đường liên thôn	2	4	1,2	36.000
3.4	Tuyến từ Góc Gáo (ĐT 611) đi thôn Đông Nam				
-	Từ Góc Gáo đến trường MG thôn Phước Chánh	2	3	0,9	45.000
-	Từ Trường MG Phước Chánh – Trường TH phân hiệu 2	2	4	0,9	27.000
-	Từ trường TH phân hiệu 2 đến cầu ông Công	2	4	1,1	33.000
-	Từ cầu ông Công đến hết nhà đất bà Lòng	2	4	0,9	27.000
-	Từ nhà đất Bà lòng đến cầu Đập Măng	2	4	1	30.000
-	Từ Đập Măng đến cầu kênh thôn Tân Đông Tây	2	4	0,8	24.000
-	Từ cầu kênh thôn Tân Đông Tây đến nhà đất ông Mỹ	2	3	0,8	40.000
-	Từ nhà đất ông Mỹ đến nhà đất ông Tỉnh	2	3	0,7	35.000
-	Từ nhà đất ông Tỉnh đến cầu Ngõ Tiến	2	4	0,9	27.000
-	Từ sân vận động thôn Đông Nam đến Thăng Bình	2	4	0,8	24.000
3.5	Tuyến từ ông Lê Văn Hoè (ĐT 611) đến cầu Chín Rón				
-	Đoạn từ ông Lê Văn Hoè (ĐT611) đến nhà đất thờ tộc Nguyễn	2	4	1,2	36.000

-	Từ nhà đất thờ tộc Nguyễn đến Cầu Kênh	2	4	0,9	27.000
-	Đoạn từ Cầu Kênh đến hết nhà đất ông Bách	2	4	1	30.000
-	Từ nhà đất ông Bách đến cầu Chín Rón	2	4	0,8	24.000
-	Đoạn từ cổng chào An Xuân đến hết nhà đất đất ông Chính	2	4	1,2	36.000
-	Đoạn từ chùa An Xuân đến hết nhà đất nhà thờ tộc Trần	2	4	1,2	36.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng (ĐT 611) đến hết nhà đất đất ông Biên	2	4	0,9	27.000
3.6	Các tuyến còn lại trong khu dân cư				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>VI</b>	<b>XÃ QUẾ THUẬN</b>				
<b>1</b>	<b>Đường 611</b>				
-	Đoạn từ địa giới xã Phú Thọ đến Cầu Chợ Đụn	1	4	1	100.000
-	Đoạn từ Km 10+501m (cầu Chợ Đụn) đến cổng Bàng (Mành Trúc ) cách ngã ba Cọ Nón khoảng 500m	1	3	1	150.000
-	Đoạn từ Mành trúc đến cổng lờ (Quế Thuận-Quế Châu)	1	2	0,8	200.000
2	Đường ĐH				
2.1	Quế Thuận – Quế Hiệp (Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ ĐT 611 đến cổng Vị	1	4	0,8	80.000
-	Từ cổng Vị đến cầu Bà Tích	1	5	1	50.000
-	Từ cầu Bà Tích đến Giáp địa giới xã Quế Hiệp	1	5	0,7	35.000
2.2	Từ Chợ Nón đi Quế Hiệp (ĐH7)				
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà đất ông Quyên (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường)	1	5	1,2	60.000
-	Từ nhà đất ông Quyên (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường) đến địa giới Quế Thuận-Quế Hiệp.	1	5	1	50.000
2.3	Từ Chợ Nón đi Bên đò ông Hường (ĐH6)				
-	Từ ĐT 611 (chợ Nón đến hết nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường)	1	5	1,2	60.000
-	Từ nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Thuận-Phú Thọ	1	5	0,7	35.000
3	Đường ĐX				
3.1	Tuyến Gò Đồng Mặt đi Phú Thọ				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	2	3	1	50.000
3.2	Tuyến Gò Mùn – Cây Thông				

-	Từ ĐT 611 đến giáp đường ĐH ( quốc phòng)	2	3	1	50.000
4	Các tuyến còn lại				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>VII: XÃ QUẾ HIỆP</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐH</b>				
1.1	Quế Hiệp - Quế Long(Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận đến Giáp Cầu ông Đễ	1	6	1,1	33.000
-	Từ cầu ông Đễ đến hết trường tiểu học (thôn 2)	1	4	1	100.000
-	Từ trường tiểu học (thôn 2) đến cầu Bìn nin	1	4	0,8	80.000
-	Đoạn từ trường tiểu học (thôn 1) đến cầu Bìn Nin	1	5	1,2	60.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến cầu Mốc	1	5	1	50.000
-	Đoạn từ Cầu Mốc đến Cầu Đình	1	6	1	30.000
-	Đoạn Từ cầu Đình giáp địa giới xã Quế Long	1	7	1	20.000
1.2	Đường ĐH (từ Chợ Nón đi Quế Hiệp)(ĐH7)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận (Chợ Nón) đến cầu Sông Cái	1	5	1,2	60.000
-	Từ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Như Lan	1	4	0,8	80.000
-	Từ Nhà đất ông Thái Như Lan đến ngã ba (bà Phó)	1	4	1	100.000
2	Đường xã				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (UBND xã) đến trường Cây Me	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ Trường Cây Me đến Nhà đất ông Thái Như Lan	2	3	1	50.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Nhà đất bà Hoa) đến hết nhà đất đất ông Năm Đa	2	3	1,2	60.000
-	Từ đường ĐH(bà Một) đến hết nhà đất đất ông Tồn	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH đến hết nhà đất đất ông Năm	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã ba bà Phó) đến hết nhà đất nhà thờ Phái Tư Tộc Đình Hữu	2	2	0,9	72.000
-	Từ nhà đất nhà thờ Tộc Đình Hữu đến máy	2	3	1	50.000



	gạo ông Tiên				
-	Đoạn tiếp với đường ĐH (ngã ba vào Suối tiến) đến cầu Miếu	2	3	1	50.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>VIII: XÃ QUẾ CHÂU</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 611</b>				
-	Đoạn từ Cống lở (Quế Châu-Quế Thuận) đến nương tiêu (Bắc đường) đường tắt vào UBND xã (nam đường) hết nhà đất ông Nhâm	1	1	0,8	400.000
-	Đoạn từ nương tiêu (Bắc đường) đường tắt vào UBND xã (nam đường) đến địa giới Quế Châu-Đông Phú	1	2	1,1	275.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐX</b>				
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (Chợ Dàn - thôn 1)				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611(nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh	1	2	1	250.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến Cống Bà Trước	2	1	0,8	120.000
-	Đoạn từ cống bà Trước đến cầu bà Nhận	2	2	0,9	72.000
-	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cống bà Dương (Rừng Lớn)	2	3	1	50.000
-	Đoạn từ cống bà Dương đến giáp địa giới Thăng Bình	2	5	1	20.000
2.2	ĐT 611 – Thôn 3, thôn 5 Quế Châu				
-	Đoạn từ ĐT611 (cống chào) đến UBND xã Quế Châu	1	2	0,8	200.000
-	Đoạn từ UBND xã đến nhà đất ông Sáu Khai	1	3	0,8	120.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông Đối	2	3	0,9	45.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đối đến sông Ly Ly	2	5	1	20.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đối đến nhà đất bà Lê (đường rẽ về phía Đông)	2	5	1	20.000
-	Đoạn từ ĐT611(nhà đất bà Hai Dư) đến nhà đất bà Kiên	2	1	0,8	120.000
-	Đoạn từ ĐT611nhà đất chị Thuận (cơ khí) đến giáp đường đi thôn 2 (nhà đất ông Dũng)	2	1	0,8	120.000
-	Đoạn từ nhà đất Ông Kiên đến Cầu Rù Rì	1	3	1,2	180.000
<b>3</b>	<b>Khu vực Chợ Đàn</b>				

-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	2	1,12	280.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	1	3	1,06	160.000
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
<b>5</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>IX</b>	<b>XÃ QUẾ MINH</b>				
<b>1</b>	<b>Đường ĐH</b>				
1.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (Đoạn 2)(ĐH8)				
-	Từ địa giới thị trấn Đông Phú (cầu Rù Ri) đến công kênh chính Việt An.	1	5	0,7	35.000
-	Từ công kênh chính Việt An đến giáp đường vào nhà đất ông Nghiêm	1	5	1,2	60.000
-	Từ đường vào nhà đất ông Nghiêm đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1	5	1	50.000
-	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết nhà đất ông Trần Văn Bảy thôn phó (Thôn Trung Lộc)	1	5	0,8	40.000
-	Từ hết nhà đất ông Trần Văn Bảy đến địa giới Quế Sơn-Thăng Bình	1	5	0,7	35.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐX</b>				
2.1	Quế Minh – Quế An				
-	Từ đường ĐH (Nhà đất đất Chín Phan) đến hết trường MG	1	5	1,2	60.000
-	Từ trường MG đến kênh Việt An	1	5	1	50.000
-	Từ kênh Việt An đến địa giới Quế An	1	5	0,7	35.000
2.2	Ngõ Hoàng đến Trạm xá				
2.3	Ngõ Như đến Năm Bê				
2.4	Ngõ Lục đến Kênh Chính				
2.5	Tuyến Đại Lộc – An Lộc				
-	Từ nhà đất ông Lê Hảo (giáo viên) đến hết nhà đất ông Đặng My	2	3	0,8	40.000
-	Từ nhà đất ông Đặng My đến giáp địa giới Đông Phú	2	3	0,7	35.000
2.6	Ngõ Nhiều đến Ngõ Nguyệt				
-	Từ quán cô Nguyệt (đường ĐH) đến hết tổ 19 thôn Lạc Sơn ( Ngõ nhiều)	2	4	1	30.000
3	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH (khu trung tâm xã)				

-	Từ đường ĐH (nhà đất ông Thành) đến hết trường tiểu học	1	5	1,2	60.000
-	Từ đường ĐH (quán cô Tinh) thôn Diên Lộc Bắc đến giáp đường đi TT Đông phú (cầu sông Con)	2	4	0,9	27.000
-	Từ nhà đất đất ông Nghĩnh (tổ 4) đến giáp địa giới Bình Lãnh	2	4	0,9	27.000
-	Từ quán Bốn Cơ (Đường ĐH) đến giáp địa giới Quế Châu	2	4	0,9	27.000
4	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
*	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>X</b>	<b>XÃ QUẾ AN</b>				
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 611 B</b>				
-	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến công bản số1(biển báo góc của đường giao thông)(Phía trên vườn ươm ông Phước (Tây đường)	1	2	1,2	300.000
-	Đoạn từ công bản số1(biển báo góc của đường giao thông) đến đường Quế Minh (phía Nam); hết nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc).	1	2	1	250.000
-	Đoạn từ đường đi Quế Minh (phía Nam); từ nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quế An-Quế Phong	1	2	0,7	175.000
-	Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới giữa Quế Sơn - Hiệp Đức	1	4	0,8	80.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B ( Quế An - Quế Phong )</b>				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	5	1,2	60.000
-	Đoạn tiếp theo từ m tứ 101 đến đường vào Cả Phần	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn đường vào Cả Phần đến Xuân ( Rèn)	1	5	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Xuân (rèn) đến địa giới Quế Phong - Quế An	1	5	0,7	35.000
<b>3</b>	<b>Đường ĐX</b>				
3.1	Tuyến ĐT 611B - Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà đất ông Mai đến giáp đường vào ngõ ông Nghi(phía nam) ngõ ông Huynh(phía bắc)	2	4	1	30.000
-	Đoạn từ giáp nhà đất ông Huynh đến giáp Quế Phong	2	5	0,8	16.000
3.2	Tuyến Ngõ Bửu đến Ngõ Quế				
-	Đoạn từ ngõ ba bà Quế (giáp 611B) đến giáp	2	3	0,8	40.000

	ranh giới giữa Châu Sơn 3 và Thăng Đông 2				
-	Đoạn giáp từ thôn Thăng Đông 2 đến đường vào ngõ ông Hồ Xuân Lan	2	5	1	20.000
-	Đoạn từ ngõ ông Lan đến giáp đường ĐT (ngõ bà Bửu)	2	5	1,2	24.000
<b>3.3</b>	<b>Tuyến Ngõ Lụa đến Vững Gia</b>				
-	Đường ĐX5-Đoạn từ ngõ ông Phạm Lụa (giáp 611B) đến cầu Hoang thôn Châu Sơn 4 (phía bắc)	2	5	1	20.000
-	Đoạn từ cầu Hoang đến giáp Quế An-Quế Minh	2	5	0,8	16.000
<b>3.4</b>	<b>Tuyến Quế An - Quế Minh</b>				
-	Đường ĐX4- Đoạn từ 611B đến cầu ông Thìn	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ cầu ông Thìn(phía nam) đến giáp Quế An – Quế Minh	2	3	0,7	35.000
*	Các tuyến còn lại khác				
-	Đoạn từ ĐT611B (lò ngói cũ ông Tư) đến hết nhà đất bà Vân	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Vân đến cuối tuyến giáp Quế Long	2	5	1,2	24.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng (giáp 611B) đến hết nhà đất thờ tộc Phạm	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà đất ông Vinh đến nhà đất ông Mai (đường ĐH)	2	3	0,8	40.000
-	Tuyến từ nhà đất ông Bảy (giáp 611B) đến ngõ ông Đình (phía nam) và ngõ 3 bà Cửu (phía đông)	2	5	0,8	16.000
-	Đoạn từ ĐT 611B Ngõ ông Phương đến nhà đất ông Võ Đại Lộc thôn Thăng Tây	2	5	1,2	24.000
-	Đoạn từ ĐT 611B nhà đất sinh hoạt thôn Thăng Tây đến ngõ ông Hoàng Văn thôn Thăng Tây	2	3	0,8	40.000
<b>4</b>	<b>Tuyến liên xóm</b>				
-	Tuyến từ quán sửa xe ông Hà (giáp 611B) đến ngõ ông Ngô Nà thôn Thăng Đông 1	2	5	1,2	24.000
-	Tuyến từ ngõ ba bà Năm (giáp đường ĐH) đến sân vận động thôn Châu Sơn 1	2	5	1,2	24.000
-	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	1	10.000
<b>5</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với đường 611B tính cho 100m đầu ngoài quy định trên</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
<b>6</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				

-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>XI</b>	<b>XÃ QUẾ LONG</b>				
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 611A</b>				
-	Đoạn từ cầu Dốc Mỏn (địa giới giữa TT Đông phú - xã Quế Long) đến hết nhà đất Bà Tiên (đường vào đập phụ Hồ Giang)	1	3	0,8	120.000
-	Đoạn từ nhà đất đất bà Tiên đến địa giới giữa Quế Long và Quế Lộc	1	4	0,7	70.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐH 09 (Đông Phú - Quế Phong - Quế An)</b>				
-	Từ cầu sông Lĩnh hết địa giới xã Quế Long - Đông Phú đến địa giới xã Quế Long-Quế Phong	1	4	0,8	80.000
<b>3</b>	<b>Đường xã</b>				
3.1	Tuyến ĐT 611 A đi Quế An				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Lê đến cầu Chìm	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện	2	4	0,9	27.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Nguyễn Thị Trí đến giáp địa giới Quế An	2	4	1	30.000
3.2	Tuyến ĐT 611A đi Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà đất bà Âu Thị Liên đến cầu Nà Léo	2	4	1	30.000
-	Đoạn từ cầu Nà Léo đến cầu sông ngõ ba	2	5	1	20.000
3.3	Các đoạn khác				
-	Ven kênh Hồ Giang (từ đường vào đập phụ đến hết khu dân cư theo qui hoạch)	1	5	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng đến ngõ ba (Máy gao ông Trường)	2	3	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trường đến hết nhà đất bà Lan (Thám)	2	4	0,9	27.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Danh đến hết nhà đất ông Đề (máy gao)	2	3	0,7	35.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nhỏ đến cống bà Cặng	2	4	1	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trương Văn Nam đến hết nhà đất ông Lê Hiệu	2	4	1	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Năng đến hết nhà đất bà Hoàng	2	5	0,8	16.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tàu đến hết nhà đất bà Tám Thất	2	6	1	10.000
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)</b>				

-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
<b>5</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,8	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	10.000
<b>XII: XÃ QUẾ PHONG (xã miền núi)</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐH 09</b>				
1.1	Tuyên Quế long - Quế Phong				
-	Địa giới Quế Long-Quế Phong đến hết nhà đất ông Thỏa (Nam đường), đường vào nhà đất ông Kinh (Bắc đường).	1	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thỏa đến hết nhà đất ông Bảy ( Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường) (Ngõ ba đường ĐH - ĐX )	1	2	1	100.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Bảy ( Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường)(Ngõ ba) đến cầu Mè Tré	1	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ cầu Mè Tré đến ngõ bà Lâu (đường đi Quế An)	1	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ ngõ bà Lâu đến địa giới Quế Phong-Quế An)	1	3	0,7	35.000
<b>2</b>	<b>Đường xã</b>				
2.1	UBND xã đi thôn 1 Quế Phong				
-	Đoạn từ ngã ba ĐH -ĐX đến hết trường Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi cũ) cả hai bên đường	2	1	1	100.000
-	Từ Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi cũ) cả hai bên đường đến hết nghĩa trang liệt sỹ ( cả hai bên đường)	1	3	1,2	60.000
-	Từ nghĩa trang liệt sỹ ( cả hai bên đường) đến cầu Khe mớc	2	3	1	40.000
-	Đoạn từ cầu khe Mớc đến hồ An Long (Hết đường)	2	5	1	10.000
*	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH				
-	Đoạn từ tiếp giáp ĐH (ngã ba nhà đất ông Tinh) đến ngã ba HTX NN I (cũ)	2	1	0,8	80.000
-	Đoạn từ ngã ba (khu trung tâm) (nhà đất ông Bảy) đến hết nhà đất ông Tư Bún. (hai bên đường)	2	2	1	60.000
-	Đường tiếp ĐH Ngã ba (Đường ĐH đi Quế An, thôn 2) đến giáp đường vào hồ An Long)	2	5	1	10.000
*	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	4	1	20.000

-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	1	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	5.000
<b>XIII: XÃ QUẾ LỘC (xã miền núi)</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 611A</b>				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Long –Quế Lộc đến địa giới xã Quế Lộc-Quế Trung	2	2	0,9	70.000
<b>2</b>	<b>Đường xã</b>				
2.1	ĐT 611 A đi Phước Bình				
-	Đoạn đường ĐT 611A đến HTX mua bán (qua Chợ Thơm)	1	1	1	160.000
-	Đoạn từ HTX mua bán đến nhà đất bà Phạm Thị Thu Thạnh thôn Lộc Đông	2	3	1,2	48.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Thạnh đến hết HTXNNII	2	4	1	20.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611A đến trường tiểu học (đường vào đập Phước Bình)	2	4	1	20.000
<b>3</b>	<b>Chợ Thơm</b>				
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ.	1	2	1,2	120.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách nhà đất có mặt tiền là 25 mét	1	2	1	100.000
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)</b>				
	+ Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	1	20.000
	+ Ít thuận lợi hơn	2	5	1	10.000
<b>5</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	12.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	5.000
<b>XIV: XÃ QUẾ TRUNG (xã miền núi)</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 611A</b>				
-	Đoạn địa giới xã Quế Lộc-Quế Trung Cầu Cao	1	2	0,7	70.000
-	Đoạn từ Cầu Cao đến ngã ba Cây Muồng	1	2	1	100.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 610</b>				
-	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên Quế Sơn (đèo Phường Rạnh) đến cầu Khe Le	1	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ cầu Khe Le đến ngã ba Cây Muồng	1	2	1	100.000
-	Đoạn từ ngã ba cây Muồng đến hết trường cấp I Quế Trung				450.000
-	Đoạn từ trường cấp I Quế Trung đến hết bệnh viện				550.000



-	Đoạn từ bệnh viện đến hết trường cấp III Nông Sơn				400.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trần Trung Thành (Bắc đường, ông Lê Thông ( Nam đường) đến hết nhà đất ông Thảo ( Nam đường), nhà đất thờ thôn ( Bắc đường)				200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thảo ( Nam đường), nhà đất thờ thôn ( Bắc đường) đến cầu Nông Sơn (hai bên đường)				250.000
<b>3</b>	<b>Đường ĐH 12</b>				
3.1	(Tuyến Quế Trung-Quế Ninh- Quế Phước)				
-	Đoạn từ ĐT 610 đến địa giới xã Quế Trung-Quế Ninh	1	6	1	10.000
3.2	ĐH 13 Tuyến Nông Sơn - Quế Lâm				
-	Đoạn nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	1	5	1	20.000
-	Đoạn từ mỏ than NS đến địa giới xã Q.Trung-Q.Ninh	1	6	0,7	7.000
3.3	Các đoạn đường nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	1	6	1	10.000
<b>4</b>	<b>Chợ Trung Phước</b>				
-	Những nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	1	1,15	184.000
-	Những không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách nhà đất có mặt tiền là 25 mét	1	1	1	160.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lê Phước Hảo(giáp ĐT610) đến hết nhà đất ông Ngô Trung Bình	1	2	0,7	70.000
<b>5</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 610 ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	1	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,9	36.000
<b>6</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1.2	12.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	5.000
<b>XV</b>	<b>XÃ QUẾ NINH (xã miền núi)</b>				
<b>1</b>	<b>Đường ĐH</b>				
1.1	Tuyến Quế Trung - Quế Ninh - Quế Phước				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung - Quế Ninh đến cầu Khe Dừa.	1	6	1	10.000
-	Đoạn từ cầu Khe Dừa đến Trường Tiểu học cũ (thôn 3)	1	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học cũ (Thôn 3) đến địa giới xã Quế Ninh-Quế Phước	1	6	1	10.000



1.2	Tuyến Nông Sơn-Quế Lâm (ĐH13)	1	6	0,7	7.000
<b>2</b>	<b>Chợ Khánh Bình</b>				
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	1,2	60.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách nhà đất có mặt tiền là 25 mét	1	3	0,7	35.000
<b>3</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐH (trong khu trung tâm) ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐH)</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	1	20.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	5	1	10.000
<b>4</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	12.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	5.000
<b>XVI. XÃ QUẾ PHƯỚC (xã miền núi)</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐH</b>				
1.1	tuyến Quế Trung-Quế Ninh-Quế Phước				
-	Đoạn từ địa giới Quế Ninh đến hết nhà đất ông Lương Lang	2	5	1	10.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lang đến hết ngõ ba thôn Đông An	2	5	1,2	12.000
-	Đoạn từ trường THCS Quế Phước đến khu trung tâm xã	1	5	0,75	15.000
-	Đoạn từ khu trung tâm đến hết nhà đất ông Hồng	1	5	0,75	15.000
-	Đoạn từ trường TH Phú Gia đến hết nhà đất ông Sỹ	1	6	1	10.000
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Ninh đến khu trung tâm xã ngoài quy định trên	1	6	1	10.000
-	Đoạn nằm trong khu tâm xã	1	3	1	50.000
-	Đoạn từ khu trung tâm đến địa giới xã Quế Phước-Quế Lâm	1	6	1	10.000
1.2	Tuyến Nông Sơn-Quế Lâm	1	6	0,7	7.000
<b>2</b>	<b>Chợ Phú Gia</b>				
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	1	50.000
<b>3</b>	<b>Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐH (trong khu trung tâm) ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐH)</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	1	20.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	5	1	10.000
<b>4</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	1,2	12.000

-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1	5.000
<b>XVII. XÃ QUẾ LÂM (xã miền núi)</b>					
<b>1</b>	<b>Đường ĐH (ĐH13)</b>				
1.1	Tuyến Nông Sơn - Quế Lâm				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Phước -Quế Lâm đến hết đường	1	5	0,7	7.000
-	Đoạn giáp đường ĐH Nông Sơn, Nà Lau qua trung tâm xã	1	5	0,7	7.000
-	Đoạn từ trường cấp II đi vào khu tái định cư thôn 3	1	5	0,7	7.000
-	Đoạn từ Gành Dinh ( Thôn 6 đi thôn 2)	2	6	1	5.000
-	Đoạn từ Nhụ Sơn đến xóm đạo thôn 1	2	6	1	5.000
<b>2</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	5	0,7	7.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	1	5.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	7	1	3.000

#### 6- Giá đất ở, khu CN – TM – DV Đông Quế Sơn:

<b>A</b>	<b>KHU DÂN CƯ CHÍNH TRẠNG</b>				
<b>1</b>	<b>Lô B25, B26</b>				
-	Giá đất theo các QĐ phê duyệt giá đất của UBND tỉnh đã ban hành.				
<b>2</b>	<b>Đất công nghiệp</b>				
	<b>Lô B1</b>				
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường đông tây	3	1	1,12	336.000
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Quy hoạch (nút 34-35)	3	1	1,03	309.000
	<b>Lô B3</b>				
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường đông tây	3	1	1,12	336.000
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Quy hoạch (nút 34-35)	3	1	1,03	309.000
-	Các lô tiếp giáp với đường Ven bao	3	1	1,12	336.000
<b>3</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>				
-	Lô A1: có mặt tiền tiếp giáp với đường đông tây	3	1	1,12	336.000
4	B2, C1-1, C1-2 : có mặt tiền tiếp giáp với đường Ven bao	3	1	1,12	336.000

## 7. Giá đất ở tại Thị trấn Đông Phú :

### 7.1 Khung giá :

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	1.000.000	600.000	350.000	200.000
Đường loại 2	800.000	400.000	250.000	125.000
Đường loại 3	550.000	275.000	140.000	100.000
Đường loại 4	350.000	175.000	90.000	70.000
Đường loại 5	200.000	100.000	70.000	50.000
Đường loại 6	100.000	70.000	50.000	30.000

### 7.2 Giá đất ở tại Thị trấn Đông Phú :

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên các tuyến đường thị trấn Đông Phú	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1</b>	<b>ĐƯỜNG ĐT 611</b>				
-	Đoạn từ km 16+200m-16+950m, tức từ địa giới Quế Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đại (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xưởng mộc ông Toàn)	4	1	1,14	400.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đại (phía Nam), giáp đường vào xưởng mộc ông Toàn phía Bắc) đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp tường rào cấp ba), bưu điện Sơn Châu ( Bắc đường)	3	1	1,09	600.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết nhà đất đất ông Phương – ông Chiến	1	1	0,7	700.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phương -, ông Chiến đến giáp cầu Sông Con	3	1	0,9	495.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	3	1	1,09	600.000
	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò Bầu (Phòng VH, bắc đường),	2	1	1	800.000
<b>2</b>	<b>ĐƯỜNG ĐT 611A</b>				
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà đất đất ông Niêm (bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (nam đường)	2	1	1	800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất đất ông Ba (Ngẫu) Nam đường	3	1	1,09	600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết cống kênh Hồ Giang	4	1	1,1	385.000

-	Đoạn từ cống kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mỡn	4	1	0,8	280.000
<b>3</b>	<b>ĐƯỜNG ĐT 611B</b>				
-	Đoạn từ ngõ ba buro điện cũ đến giáp nhà đất thờ tin lành (Bắc đường) hết nhà đất Bà Lý (Nam đường)	2	1	1	800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dưỡng (nam đường) nhà đất thờ Tin Lành (Bắc đường) đến giáp công Bản (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diễm (Bắc đường)	1	1	1,2	1.200.000
-	Đoạn từ công Bản đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu ( Bắc đường)	1	1	1	1.000.000
-	Đoạn nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu ( Bắc đường) đến hết hết nhà đất ông Phương (Nam đường), nhỡ ba công an ( Bắc đường)	2	1	1	800.000
-	Đoạn từ ông Phương đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	3	1	1	550.000
<b>4</b>	<b>Đường ĐH</b>				
<b>4.1</b>	<b>Tuyến Đông Phú - Quế Minh (ĐH08)</b>				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Thành (cây số 15) vào (kiệt đi Quế Minh) đến cống thoát nước thứ 2 (Cách ĐT 611 khoảng 300 m)	4	1	1,14	400.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 4 ( cách cống thứ 2 khoảng 300m)	4	1	0,86	300.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 4 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	5	1	1	200.000
<b>4.2</b>	<b>Đường TT ĐP - Quế Phong - Quế An (ĐH09)</b>				
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hồng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	2	2	1	400.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Lĩnh	2	2	0,75	300.000
<b>5</b>	<b>Đường xã</b>				
<b>5.1</b>	<b>Tuyến ĐT 611 đi Mỹ Đông</b>				
-	Đoạn từ bên xe cũ vào đến hết nhà đất ông Tùng ( giáo viên) (hướng Bắc)	4	1	0,86	301.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng đến hết nhà đất ông Hồng ( hướng Tây) ( cả hai bên đường)	5	1	0,9	180.000
-	Đoạn từ Nhà đất ông Hồng ( hai bên đường) đến kênh thủy lợi	6	1	1,2	120.000
<b>5.2</b>	<b>Tuyến ĐT 611 đi Tam Hòa</b>				
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồ - giáp nhà đất máy gạo ông Quang (đường vào thôn 4, nay thôn Tam	5	1	1	200.000

	Hoà)				
-	Đoạn từ nhà đất máy gạo ông Quang đến giáp thổ ông Tùng (đường vào thôn 4)	4	1	0,75	150.000
<b>6</b>	<b>CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, KIẾT TIẾP GIÁP VỚI ĐT 611, ĐT 611A, ĐT 611B</b>				
<b>6.1</b>	<b>Đoạn kiệt tiếp giáp ĐT 611B</b>				
-	Kiệt từ nhà đất ông Việt vào đến nhà đất ông Tài (cả hai bên đường)	2	4	1,2	150.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiền (cả hai bên đường)	5	2	1,2	120.000
-	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	6	1	0,7	70.000
-	Kiệt từ hiệu vàng Ngọc Hiệp - hết nhà đất ông Sơn (mương thủy lợi) (cả hai bên đường)	4	1	0,9	315.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	5	1	1	200.000
<b>6.2</b>	<b>Các đoạn tiếp giáp ĐT 611A và ĐT611B</b>				
-	Đoạn từ ngã ba chợ mới ( tiếp giáp ĐT 611B - hiệu buôn Cận Nguyên (đường vào chợ).	1	1	1,2	2.000.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên - giáp ngã tư đường 611A (phòng GD-ĐT)	1	1	1	1.200.000
-	Kiệt từ quán Mai Hương ( Chương) -vào giáp đường vào chợ	2	3	1	250.000
-	Kiệt tiếp giáp ĐT 611A đi vào xưởng cưa (Mười Sen) đến hết đường	5	2	1,2	120.000
-	Đoạn từ ĐT 611A Hạt Kiểm lâm - đường 611B (nhà đất thờ Tin lành)	2	1	0,93	744.000
-	Đoạn từ Cận Nguyên nối đường từ Kiểm Lâm đi ĐT 611B (sau nhà đất thờ Tin Lành)	2	1	0,87	700.000
-	Đoạn từ ngã ba (cửa hàng chất đốt cũ) giáp chợ Đông Phú	4	1	1	350.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến trạm biển áp thôn 4 (đường vào thôn 4)	6	1	0,9	90.000
-	Đoạn từ ngã ba (nhà đất ông Cường) vào sân bãi 26-3	3	1	1	550.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	5	1	1	200.000
-	Đoạn từ kho A15 đến hết nhà đất thờ tộc Nguyễn (gò Ngu)	5	1	0,75	150.000
-	Đoạn từ nhà đất thờ tộc Nguyễn đến giáp kênh thủy lợi (kênh hồ Giang)	6	1	0,7	70.000
<b>6.3</b>	<b>Kiệt tiếp giáp ĐT 611</b>				
-	Kiệt từ Trạm BVTV vào đến cầu Đồng Hùng	2	2	1,15	460.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lương Được đến nhà đất đất ông Thuận	5	1	1	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thủy lợi	6	1	1,2	120.000
-	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường	5	1	1,2	240.000

	Bán công Quế Sơn				
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (trước Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Quế Minh).	5	1	1	200.000
-	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Quảng (hết khu dân cư)	6	1	1,2	120.000
-	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên có tiếp giáp với đường ĐT 611(nội thị) 100mét đầu	6	1	1,2	120.000
-	Các đoạn còn lại	6	2	1	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vàng (cổng trường BC Q.Sơn) đến hết nhà đất ông Thụy (phía Đông), nhà đất ông Phước (phía Tây)				150.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thụy đến hết nhà đất ông Hùng				100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m				120.000
-	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao				100.000
-	Kiệt từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Huân (PGD)				150.000
-	Từ nhà đất ông Huân đến kênh thủy lợi				100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết nhà đất ông Hoá				200.000
-	Từ nhà đất ông Hoá đến hết nhà đất ông Nghiêm				150.000
-	Kiệt từ nhà đất bà Diệu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Điền				50.000
-	Từ nhà đất ông Điền đến hết nhà đất ông Chiêm				30.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nhẫn đến trường TH thôn Mỹ Đông (tiếp kiệt bên xe cũ)				50.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến kênh thủy lợi				50.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà)				30.000
<b>7</b>	<b>KHU VỰC CHỢ ĐÔNG PHÚ</b>				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường đi ngân hàng, nhà đất ông Khảm (Nam chợ) hết nhà đất ông Tín (cũ)	4	1	1,14	400.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tín (cũ) đến giáp đường ngang, (từ hiệu buôn Cận Nguyên vào) ( đường ngang sau chợ)	4	1	1	350.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên đến giáp đường sau chợ	4	1	1,08	380.000
-	Đoạn từ ngõ ba chợ mới đến đường sau nhà đất thờ Tin Lành (phía Đông) (cà phê Thu Hiền )	1	1	1,2	1.200.000
<b>8</b>	<b>CÁC KHU DÂN CƯ</b>				
<b>8.1</b>	<b>Khu dân cư Gò Bàu</b>				

-	Đoạn từ ngã ba Bru điện (trạm điện) vào ngã ba hết nhà đất ông Hương	2	1	0,8	640.000
-	Đoạn ngã ba (nhà đất ông Hương) đến ngã ba, giáp đường Bê tông (đường trước Trường Tiểu học)	4	1	1,14	400.000
-	Đoạn từ tiếp giáp với đường ĐT 611A (ngã tư) đến giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh	2	1	0,8	640.000
-	Đoạn từ giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh đến ngã ba (nhà đất ông Thọ)	3	1	0,9	495.000
-	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	4	1	0,84	294.000
<b>8.2</b>	<b>Khu dân cư Cẩm Dơi</b>				
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	6	1	1,2	120.000
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cầu Đồng Hùng	5	1	0,9	180.000
-	Các vị trí còn lại	6	1	0,8	80.000
<b>8.3</b>	<b>Khu dân cư số 1</b>				
-	<b>Giá đất theo các QĐ phê duyệt giá đất của UBND tỉnh đã ban hành.</b>				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611B đến hết nhà đất ông Vĩnh phía Đông, hết cơ quan thôn Lảnh Thượng 2	3	1	1	550.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường 611B vào đến hết nút N41a(ngã tư KDC số 1) trừ lô C19	3	1	0,9	495.000
-	Đoạn từ nút 41a đến nút 41	3	1	0,88	484.000
-	Đoạn từ nút 41(ngã tư KDC số 1) đến giáp đường vào sân bãi 26-3	3	1	0,77	424.000
-	Khu sát hạch lái xe Mô tô	2	2	0,89	356.000
<b>8</b>	<b>Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị</b>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt				60.000
-	Ít thuận lợi hơn				40.000
<b>9</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$				40.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m				30.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên ( áp dụng theo giá đất nông thôn)				20.000
<b>10</b>	<b>Các khu vực còn lại nằm ngoài kênh Hồ Giang (thôn 3+4): áp dụng theo giá đất nông thôn</b>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$				24.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m				16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên				10.000

**Phụ lục 07:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN THẮNG BÌNH NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Đất trồng cây hàng năm**ĐVT: đ/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
Hạng 1	24.000	17.000	12.000
Hạng 2	18.000	14.000	10.000
Hạng 3	15.000	11.000	8.000
Hạng 4	12.000	9.000	6.000
Hạng 5	9.000	7.000	4.000
Hạng 6	6.000	5.000	2.000

**2. Đất trồng cây lâu năm**ĐVT: đ/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
Hạng 1	25.000	15.000	9.000
Hạng 2	20.000	12.000	7.000
Hạng 3	17.000	9.000	5.000
Hạng 4	12.000	6.000	3.000
Hạng 5	9.000	4.000	2.000

**3. Đất rừng sản xuất**ĐVT: đ/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
Hạng 1	14.000	6.000	5.000
Hạng 2	11.000	5.000	4.000
Hạng 3	8.000	3.500	3.000
Hạng 4	5.000	2.500	2.000
Hạng 5	3.000	1.500	1.200

**4. Đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: đ/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
Hạng 1	20.000	15.000	12.000
Hạng 2	16.000	13.000	10.000
Hạng 3	13.000	11.000	8.000
Hạng 4	10.000	9.000	6.000
Hạng 5	8.000	7.000	4.000
Hạng 6	6.000	5.000	2.000



## 5. Giá đất khu dân cư nông thôn

### 5.1- Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi
VT1	650.000	200.000	150.000	250.000	50.000	30.000	30.000	20.000	16.000
VT2	350.000	100.000	100.000	150.000	30.000	20.000	25.000	16.000	10.000
VT3	250.000	50.000	40.000	100.000	20.000	10.000	20.000	12.000	8.000
VT4	150.000	25.000	20.000	50.000	10.000	5.000	18.000	9.000	4.500
VT5	100.000	10.000	10.000	25.000					
VT6	50.000								
VT7									

### 5.2-Giá đất ở khu dân cư nông thôn:

T	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đồng/m <sup>2</sup>
<b>1</b>	<b>XÃ BÌNH NGUYÊN (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>				
	Ranh giới Quế Sơn đến hết cơ sở thuộc bắc ông Kim B/Nguyên	1	2	1.2	420.000
	Từ cơ sở thuộc bắc ông Kim-đến Đường lên lò gạch ông Trà	1	3	1.2	300.000
	Đường lên lò gạch ông Trà – Giáp khu KTQĐ khu XNLN (cũ)	1	1	1	650.000
	Phía bắc khu KTQĐ khu XNLN (cũ)- hết kênh N <sub>22</sub> .	1	1	1,2	780.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Nguyên-Bình Dương</b>				
	Quốc lộ 1A - Kênh N <sub>22-3</sub>	2	1	1	250.000
	Kênh N <sub>22-3</sub> - phía tây trường mẫu giáo Bình Nguyên	2	3	0.8	80.000
	Từ trường Mẫu giáo B/Nguyên- Ranh giới B/Phục	2	3	1	100.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Kênh N <sub>22</sub> (giáp Thị trấn)- đường TNNhựa B/Nguyên	2	5	1.2	30.000
	Đường TNN B/Nguyên: Từ QL1A-Kênh N <sub>22-3</sub>	2	4	0.8	40.000
	Từ cổng làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N <sub>22</sub>	2	4	0.8	40.000
	QL 1A (phía nam nhà ông Mẫn)- giáp đường công làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N <sub>22</sub>	2	5	1.2	30.000
	Từ QL 1A (gần nhà ông thanh) – giáp đường Nguyễn Dương	2	4	0.8	40.000
	Đường vào TT Sát hạch lái xe (hết khu	2	1	1	250.000

	khai thác quỹ đất)				
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	1	25.000
	Đường liên đội, liên xóm	3	3	1	20.000
	Các khu vực còn lại	3	4	1	18.000
<b>2</b>	<b>XÃ BÌNH PHỤC (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến quốc lộ 1A</b>				
	Từ kênh N <sub>20-2</sub> - đường lên kênh N <sub>18</sub> (ngoài ngã ba Ngọc Phô)	1	<b>3</b>	0.8	200.000
<b>B</b>	<b>Tuyến ĐT613</b>				
	Cầu trên xí nghiệp Gôm - phía đông nhóm nhà số 1	1	3	0,8	200.000
	Phía nam đường ĐT613 đoạn từ tường rào phía đông XN Cát- Cống kênh qua đường (gần TBA B/Phục)	1	4	1	150.000
<b>C</b>	<b>Tuyến Bình Nguyên – Bình Dương</b>				
	Giáp ranh giới B/Nguyên - PaRa Bình Phục	2	3	0,8	80.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Nguyên – Dương	2	4	0.8	40.000
D	Dọc 02 bên trục đường chính vào Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được (từ đường ĐT613 đến hết trục đường chính)	2	2	1	150.000
<b>E</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Từ đường 613 (gần UBND xã Bình Phục) đến giáp đường B/Nguyên đi B/Giang	2	5	1.2	30.000
	Từ đường 613(gần chợ bình Phục) - Hết trường Nguyễn Trãi.	2	4	1	50.000
	Hết trường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 1A	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Tuyến từ đường 613 gần k/sản) -giáp đường Bình Nguyên đi Bình Dương	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	Các khu vực còn lại	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1			20.000
<b>3</b>	<b>XÃ BÌNH TÚ (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>				
	Kênh N <sub>18</sub> (ngoài ngã 3 Ngọc Phô)- Tường rào phía nam Cây xăng Hoà Khánh	1	3	1,2	300.000
	Từ tường rào phía nam Cây xăng Hoà Khánh - Giáp sân vận động Bình Tú	1	3	0,8	200.000
	Sân vận động Bình Tú (gần đường vào UBND xã)- phía nam Cầu Kế Xuyên	1	3	1.2	300.000

<b>B</b>	<b>Tuyến Ngọc Phô – Hưng Mỹ</b>				
	Quốc lộ 1A - Công làng VH Trường An	1	3	1	250.000
	Công làng văn hoá Trường An – Giáp đường vào tổ 4/1 hết nhà ông Thiện	1	5	0,8	80.000
	Các đoạn còn lại tuyến N/Phô - Hưng Mỹ	1	6	0.8	40.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Quốc lộ 1A(gần ngã 3 Ngọc Phô)- Kênh N18-12	2	4	0.8	40.000
	Giáp kênh N18-12 - Cầu suối Ngọc	2	5	1.2	30.000
	Gipá QL 1A (gần nhà ông Tạo) – Ranh giới Bình Sa	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1	25.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội, liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Ngọc Phô	1	5	1	100.000
<b>4</b>	<b>XÃ BÌNH TRUNG (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>				
	Cầu Kê xuyên - Hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai	1	1	1	650.000
	Phía Nam cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai - Cầu cây Nhạn	1	2	1	350.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Sa-Bình Lãnh</b>				
	Từ cổng dưới nhà ông Lương - Quốc Lộ 1A - Giáp đường Quanh Chợ Kê Xuyên	2	1	0.8	200.000
	Từ Quốc lộ 1A – phía tây nhà ông Bôi tổ 6/4	2	2	1	150.000
	Từ trường Cấp 1Trà Sơn- cổng dưới nhà ông Lương	2	4	1	50.000
	Từ phía tây nhà ông Bôi tổ 6/4 - Đập Kê Xuyên	2	4	1	50.000
	Các đoạn còn lại tuyến Sa Lãnh	2	5	1.2	30.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Từ QL 1A (gần nhà ông Kinh) – Giáp đường quanh chợ Bình Trung	2	1	1	250.000
	Từ QL 1A (gần nhà ông Tiên) – Giáp đường quanh chợ Bình Trung	2	1	1	250.000
	Từ kênh N14-2a - Cầu suối Sạn	2	4	0.8	40.000
	Tuyến Sa Lãnh (Nhà ông Thức tổ 4/3) – giáp kênh N14-2a	2	5	1.2	30.000
	Cầu Suối Sạn (cầu Vĩnh Biệt) – giáp kênh N14	2	5	1	25.000
	Từ QL 1A (gần cây xăng tuyến Mai) – giáp đường sắt (ga Phú Xuân)	2	5	1.2	30.000

	Từ QL 1A (gần nhà ông Thành tổ 9/3) – nhà ông Sang (gần Bình Tú)	2	5	1.2	30.000
	Giáp Bình Tú – Khe BaLa	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Kế Xuyên	1			450.000
<b>5</b>	<b>XÃ BÌNH AN (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>				
	Từ cầu Cây Nhạn -UBND xã Bình An	1	3	1.2	300.000
	Từ UBND xã Bình An đến hết quán cơm Bình An ( Nhà ông Dũng)	1	1	1	650.000
	Từ hết quán cơm Bình An ( nhà ông Dũng) đến hết đất thuê của Công ty TNHH Đại Việt.				500.000
	Từ hết đất thuê của Công ty TNHH Đại Việt đến ranh giới huyện Phú Ninh	1	2	1	350.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Nam - Kênh chính</b>				
	Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò đến giáp đường đi Bình nam	1	2	1	350.000
	Từ Quốc lộ 1A - Phía đông Nhà thờ Công Giáo	1	3	1	250.000
	Tường rào phía đông Trường Mâu giáo Bình An đến Quốc Lộ 1A	1	3	0.8	200.000
	Phía đông Nhà thờ Công Giáo - Hết HTX Mây Trúc cũ	2	3	1	100.000
	Từ cầu Bình an - Tường rào phía đông Trường Mâu giáo Bình An	2	3	0,7	70.000
	HTX Mây trúc (cũ) - Giáp Bình Quế	2	4	1	50.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	QL 1A (gần nhà ông Nghiệp) – giáp đường quanh chợ	2	3	0,7	70.000
	QL 1A vào Trung đoàn 143	2	4	1	50.000
	Quốc Lộ 1A - Nhà ông Trần Đăng Nghĩa	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Quán Gò	1			400.000
<b>6</b>	<b>XÃ BÌNH MINH (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến ĐT613</b>				
	Đồn Biên Phòng – Giáp đường thanh Niên	1	3	0,8	200.000
	Giáp đường thanh Niên - phía Tây UBND	1	3	1	250.000

	xã Bình Minh				
	Ngã ba ra đôn Biên Phòng - giáp đường Thanh Niên	1	5	1	100.000
	Phía tây UBND xã Bình Minh - Hết Cty Đông An	1	4	1,2	180.000
	Phía tây Cty Đông An - Đường Đông Trường Giang	1	5	1	100.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Thanh niên ven biển</b>				
	Giáp đường 613- Cống qua đường (gần nhà ông Hùng lái xe)	1	3	0,8	200.000
	Cống qua đường (gần nhà ông Hùng lái xe) - trường Nguyễn Văn Cừ (P/hiệu Bình Tân)	1	4	1	150.000
	Các đoạn còn lại của đường thanh Niên	1	5	1	100.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Giáp đường 613 (gần nhà ông Lồng) – Bãi cá Tân An	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1			20.000
<b>7</b>	<b>XÃ BÌNH DƯƠNG (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến ĐT613</b>				
	Từ đường Đông Trường Giang (Bình Dương)- hết phân hiệu trường Lê Văn Tám	2	3	0,7	70.000
	Hết phân hiệu trường Lê Văn Tám -Giáp đường Thanh niên	2	4	1	50.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Thanh niên ven biển</b>				
	Các đoạn còn lại của đường thanh Niên	1	5	1	100.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Nguyên-Bình Dương</b>				
	Giáp ranh giới Bình Giang – Đường Đông Trường giang	2	4	0,8	40.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Đường Đông Trường Giang	2	5	1,2	30.000
	Đường ra bên cá (Từ nhà ông Yên-Biển)	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Lạc câu	1	6	0,8	40.000
	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1			20.000
<b>8</b>	<b>XÃ BÌNH ĐÀO (ĐB)</b>				

<b>A</b>	<b>Tuyến ĐT613</b>				
	Từ đường Đông Trường Giang – Phía đông nhà thờ tộc Cao	1	6	1,2	60.000
	Phía đông nhà thờ tộc Cao đến Kênh N <sub>22</sub>	1	4	1	150.000
	Kênh N <sub>22</sub> - Cầu máng Bình Đào	1	3	0.8	200.000
	Cầu máng Bình Đào – Giáp xã Bình Triều	1	5	1	100.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Giáp đường 613 - hết trường Nguyễn Hiền	2	4	1	50.000
	Tuyến Đông Trường Giang	2	5	1,2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Trà Đóa	1	5	1	100.000
<b>9</b>	<b>XÃ BÌNH TRIỀU (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến ĐT613</b>				
	Giáp xã Bình Đào - Chùa Phước âm	1	4	1	150.000
	Chùa Phước âm - Cầu trên Xí nghiệp gốm	1	1	0,7	455.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Tây trường Giang</b>				
	Từ cầu ngoài chợ Đước - trường cấp 1 Đoàn Bường - Giáp 613	2	2	1	150.000
	Từ ngã ba xuống cầu Bà Gàn (gần nhà ông Nhâm) - cống ranh giới Bình sa - Bình triều	2	3	1	100.000
	Kiết từ đường 613 (gần nhà ông Hiền) – Giáp chợ Đước	2	3	0.7	70.000
	Phía nam chùa Phước âm – Cống làng văn hoá thôn 2	2	4	0,8	40.000
	Cống làng văn hoá thôn 2 –quán Café Lê Lợi	2	4	1.2	60.000
	quán Café Lê Lợi - ngã ba xuống cầu Bà Gàn (gần nhà ông Nhâm)	2	4	0.8	40.000
	Các đoạn còn lại đường tây Trường giang	2	5	1.2	30.000
<b>C</b>	<b>Tuyến Ngọc Phô-Hung Mỹ</b>				
	Tường rào phía tây HTX2 Bình Triều - Giếng đôi (trước trường Lê Hồng Phong)	2	3	1	100.000
	Giếng đôi (trước trường Lê Hồng Phong)– Giáp chợ Hung Mỹ	2	4	1	50.000
	Giáp chợ Hung Mỹ đến ranh giới Bình Đào	2	5	1,2	30.000
	Các đoạn còn lại của đường Ngọc phô-Hung Mỹ	2	4	0.8	40.000
<b>D</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000

	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ	1	6	1.2	60.000
	Khu vực quanh chợ Đước	1	4	1	150.000
<b>10</b>	<b>XÃ BÌNH GIANG (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Tây Trường Giang</b>				
	Từ Chợ Bà mới - Hết chợ Bà cũ đến giáp đường lên khu kinh tế mới Bình Giang	2	3	1	100.000
	Giáp ngã ba lên kinh tế mới Bình Giang – ngã ba gần nhà ông Phước	2	4	0.8	40.000
	Ngã ba gần nhà ông Phước – Ranh giới Bình Triều	2	5	1,2	30.000
	Ranh giới Quế Phú - Giáp tây trường giang	2	5	1,2	30.000
	Các đoạn còn lại đường tây Trường giang	2	5	1,2	30.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Các đoạn còn lại của tuyến Nguyên – Dương	2	4	0.8	40.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Bà	1	5	1	100.000
	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1			20.000
<b>11</b>	<b>XÃ BÌNH SA ( ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến tây Trường Giang</b>				
	Cầu ngoài ngã tư Tây trường giang - tường rào phía nam trường cấp 1 Tây giang	2	3	0,7	70.000
	+Công ranh giới B/Sa, B/Triều – Nhà thờ tộc Lê (gần nhà ông Đây)	2	4	1	50.000
	Từ nhà thờ tộc Lê (gần nhà ông Đây) - Cầu ngoài ngã tư Tây giang	2	5	1.2	30.000
	+Các đoạn còn lại của đường Tây trường giang	2	5	1	25.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	+ Từ Cầu Bà Huê - Hết đường tràn Bình Hải	2	5	1,2	30.000
	Từ chợ Tây giang – Giáp Bình Trung	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1			20.000

<b>12</b>	<b>XÃ BÌNH NAM (ĐB)</b>				
<b>A</b>	Tuyến Thanh Niên ven biển				
	Đường Thanh niên ven biển	1	5	1	100.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Nam-Bình Phú</b>				
	Phía tây trường Hoàng Văn Thụ - Hết nhà ông Đà Tổ 4 thôn Thái Đông (phía tây ngã tư trong chợ Bàu Chét )	2	4	1.2	60.000
	Phía đông nhà ông Sang - Tường rào phía đông NTLB B/Nam	2	4	0.8	40.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Nam – Bình Phú	2	5	1.2	30.000
<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Tuyến tây trường giang	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Bình Nam	1	6	0.8	40.000
<b>13</b>	<b>XÃ BÌNH HẢI (ĐB)</b>				
<b>A</b>	Tuyến Thanh niên ven biển				
	Đường Thanh niên ven biển	1	5	1	100.000
<b>B</b>	Tuyến đông Trường Giang				
	Ranh giới Bình Đào - Nhà ông Thơ	2	5	1.2	30.000
<b>C</b>	Các tuyến còn lại				
	Đoạn từ ranh giới Bình sa - Giáp nhà Ông Đại	2	4	0.8	40.000
	Giáp đông trường giang (đối diện nhà ông Được) - biển	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Bình Hải	1			20.000
<b>14</b>	<b>XÃ BÌNH QUÝ (ĐB)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 14E</b>				
	Ngã ba đường 14E - Cống qua đường (phía đông Khu khai thác quỹ đất mới B/Quý)	1	4	1	150.000
	Cống qua đường (phía đông Khu khai thác quỹ đất mới B/Quý) - đường sắt	1	3	1	250.000
	Giáp đường sắt - Cầu ông Triệu	1	5	1	100.000
<b>B</b>	<b>Tuyến Bình Quý-Hà Châu</b>				
	Ngã ba Bình quý - Giáp đường sắt	1	4	1	150.000
	Từ đường sắt - Đông kênh chính Phú Ninh	1	6	1.2	60.000



<b>C</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Tuyến Giáp Thị Trần Hà Lam – Kênh chính Phú ninh	2	4	0.8	40.000
	Kênh chính Phú ninh -Đò Hường	2	5	1.2	30.000
	Cống Tư Thiết - Quốc Lộ 14E (Theo Hà Lam)				
	Giáp Hà Lam – Kênh N18	2	4	0.7	35.000
	Kênh N18 – Bình Chánh	2	5	1.2	30.000
	Gần nhà ông Chiến – Giáp đường hà Lam Bình Chánh	2	5	1.2	30.000
	Kênh chính Phú Ninh – Giáp Bình Định	2	4	0.8	40.000
	Các đường liên xã còn lại	2	5	1.2	30.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	25.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	20.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1	18.000
	Khu vực quanh chợ Bình Quý	1	4	1	150.000
<b>15</b>	<b>XÃ BÌNH ĐỊNH BẮC (TRUNG DU)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc Lộ 14E</b>				
	Cầu ông Triệu - Kênh N <sub>1</sub> Cơ Bình	1	1	0.8	160.000
	Từ đường TNN vào Vinh Huy - Tường rào phái đông UBND xã Bình lãnh	1	2	0.7	70.000
	Kênh N <sub>1</sub> Cơ Bình - tường rào phía đông Trường Cấp 3 Bình Trị	1	2	0,7	70.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Đường TNN (đoạn từ giáp đường QL14E - cổng gần nhà ông Quang)	1	3	1	50.000
	Cầu ông Triệu – Bình Định Nam	2	2	1	30.000
	Cầu ông Triệu – Xuân An	2	3	0.8	16.000
	Các đường liên xã còn lại	2	3	1.2	24.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	16.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	12.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1.1	10.000
<b>16</b>	<b>XÃ BÌNH ĐỊNH NAM (TRUNG DU)</b>				
	<b>Tuyến Bình Quý Hà Châu:</b>				
	Bình Quý - Cầu Thanh Đăng	2	2	1	30.000
	Cầu Thanh Đăng – Hà Châu (gần nhà ông Ngọc)	2	1	1	50.000
	Các đoạn còn lại tuyến Bình Quý – Hà Châu	2	2	1	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	3	1.2	24.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	16.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	12.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1.1	10.000
<b>17</b>	<b>XÃ BÌNH TRỊ ( TRUNG DU)</b>				

<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 14E</b>				
	Kênh N <sub>1</sub> Cơ Bình - tường rào phía đông Trường Cấp 3 Bình Trị	1	2	0,7	70.000
	Tường rào phía đông Trường Cấp 3 Bình Trị - Đường TNH vào chợ Vinh Huy	1	1	1	200.000
	Đường TNN vào chợ Vinh Huy - Tường rào phía đông UBND xã Bình Lãnh	1	2	0,7	70.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Đường TNN (đoạn từ công gân nhà ông Quang - Đường quanh chợ Vinh Huy)	2	2	1	30.000
	Các đường liên xã còn lại	2	3	1.2	24.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	16.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	12.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1.1	10.000
	Khu vực quanh chợ Vinh Huy	1	2	0.7	70.000
<b>18</b>	<b>XÃ BÌNH QUẾ (TRUNG DU)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Bình Nam – Kênh chính</b>				
	Ngã ba phía đông chợ Đo Đo đến hết nhà ông Lai	1	2	1	100.000
	Giáp Bình An - ngã 3 phía đông chợ Đo Đo	1	3	1	50.000
	Các đoạn còn lại của đường Bình Nam đến Kênh chính	2	2	1	30.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Ngã ba gân chợ ĐoĐo – Giáp Bình An	2	3	0.8	16.000
	Từ Nhà ông Long – giáp Bình An	2	4	1.2	12.000
	Các đường liên xã còn lại	2	3	1.2	24.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	16.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	12.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1.1	10.000
	Khu vực quanh chợ Đo Đo	1	3	0.8	40.000
<b>19</b>	<b>XÃ BÌNH CHÁNH (TRUNG DU)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Bình sa-Bình lãnh</b>				
	Từ ngã ba ra Bình quý (dưới UBND xã B/Chánh) - Giáp Bình Phú	1	2	0.7	70.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Sa-lãnh	2	3	1.2	24.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Từ trường mẫu giáo – giáp cầu máng	2	3	0.8	16.000
	Từ ngã ba dưới UBND xã – kênh N14b	2	3	0.8	16.000
	Từ Cầu Bình Quý – Nhà ông Sơn	2	3	0.8	16.000
	Từ đường sắt giáp Bình Trung (kênh N14) đến Bình Phú	2	3	0.8	16.000
	Từ bậc nước nhà ông Hợi theo kênh N16 – nhà ông Sơn	2	3	0.8	16.000
	Từ cầu Khe Ngọc – giáp tuyến Sa Lãnh	2	3	1	20.000

	Các đường liên xã còn lại	2	3	1.2	24.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	16.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	3	1	12.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1.1	10.000
<b>20</b>	<b>XÃ BÌNH LÃNH (MN)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 14E</b>				
	Đường TNN vào chợ Vinh Huy – Ngã 3 ra thôn 4 xã Bình Lãnh	1	2	0,7	70.000
	Ngã 3 ra thôn 4 B/Lãnh – tường rào phía tây Trường Hoàng Hoa Thám	1	1	1	150.000
	Tường rào phía tây Trường Hoàng Hoa Thám – ngã ba Gò đình (thôn 1	1	2	0,7	70.000
	ngã ba Gò đình (thôn 1) - Ranh giới Hiệp Đức (giáp xã Bình Lâm)	1	3	1.2	48.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Từ Quốc Lộ 14E - Đập Cao Ngạn	2	2	1.2	24.000
	Các đường liên xã còn lại	2	2	1	20.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	10.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	2	0.7	7.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1,1	5.000
<b>21</b>	<b>XÃ BÌNH PHÚ (MN)</b>				
<b>A</b>	<b>Tuyến Bình sa-Bình Lãnh</b>				
	Từ cống dưới cầu Hà Châu - nhà ông Nguyễn Kỳ (phía nam chợ Hà Châu)	1	1	1	150.000
	Từ ngã ba Hà Châu – giáp Bình Định (gần cầu Hà Châu)	1	2	1	100.000
	Phía tây trạm Y tế - cống dưới cầu Hà Châu	1	2	1	100.000
	Phía đông trường Lê Lợi – Phía tây trạm y tế	1	2	0,7	70.000
	Phía đông trường Lê Lợi – giáp Bình Chánh	2	1	1	30.000
	Các đoạn còn lại của tuyến B/Sa-B/Lãnh	2	2	1.2	24.000
<b>B</b>	<b>Các tuyến còn lại</b>				
	Các đường liên xã còn lại	2	2	1	20.000
	Các đường liên thôn	3	2	1	10.000
	Đường liên đội , liên xóm	3	2	0.7	7.000
	<b>Các khu vực còn lại</b>	3	4	1,1	5.000
	Khu vực quanh chợ Hà Châu	1	2	0.7	70.000

**6/Giá đất ở tại đô thị:****6.1/Khung giá đất ở tại đô thị:****DVT: đồng/m<sup>2</sup>**

<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
Đường loại 1	1.400.000	700.000	350.000	180.000
Đường loại 2	1.000.000	500.000	250.000	120.000
Đường loại 3	500.000	250.000	125.000	60.000
Đường loại 4	300.000	150.000	70.000	35.000
Đường loại 5	200.000	100.000	50.000	30.000

**6.2 Giá đất ở đô thị ( Thị trấn Hà Lam)****DVT: đồng/m<sup>2</sup>**

<b>T</b>	<b>Ranh giới, vị trí</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
	<b>Đường 613</b>				
	Từ ngã tư Hà Lam - Giáp nương tiêu Nhóm nhà số 1	1	1	1	1.400.000
	Từ nương tiêu Nhóm nhà số 1 - hết nhóm nhà số 1	2	1	1	1.000.000
	<b>Quốc lộ 1A</b>				
	Từ kênh N <sub>22</sub> – phía bắc Công ty May Quảng Nam	1	1	0.9	1.260.000
	Từ phía bắc công ty May Quảng Nam - Đường bê tông gần nhà ông Ngân	1	1	1	1.400.000
	Đường bê tông gần nhà ông Ngân - Kênh N <sub>20</sub>	1	1	0.9	1.260.000
	Kênh N <sub>20</sub> - Giáp nhà ông Gương (ngoài cây cóc)	1	3	1	350.000
	Nhà ông Gương - Kênh N <sub>20-2</sub>	1	2	0.7	490.000
	<b>Đường 613 nối dài</b>				
	Từ ngã tư Hà Lam - Hết nhà ông Mân	1	1	1.2	1.680.000
	Hết nhà ông Mân - Ngã ba huyện Ủy	1	1	1	1.400.000
	Ngã ba huyện Ủy - Đường vào phòng Giáo dục	2	1	0,9	900.000
	Đường vào phòng Giáo dục - Giáp đường 3/2	2	1	0.7	700.000
	Giáp đường 3/2 - Cổng Tư thiết	3	1	1	500.000
	Cổng Tư Thiết - Quốc Lộ 14E	3	2	1	250.000
	<b>Đường vào chợ Hà Lam</b>				
	Từ đường 613 - đường quanh chợ ( cổng chính)	2	1	0,8	800.000
	Đường vào chợ mới ( cổng phụ gần nhà ông Mân)	2	1	0.8	800.000
	<b>Đường quanh chợ Hà Lam cũ</b>	3	1	0.8	400.000

<b>Đường 16c</b>					
Đường 613 nối dài - Chùa Giác Nguyên	3	1	0,8	400.000	
Chùa Giác Nguyên – Kênh N <sub>20</sub>	3	2	1.2	300.000	
Kênh N <sub>20</sub> - Quốc Lộ 14E	3	3	0.8	100.000	
<b>Đường 14e</b>					
Quốc lộ 1A (Cây Cốc) – đường ra Nhà Văn hoá	3	1	0,8	400.000	
Đường ra Nhà văn hoá - hết nhà BSỹ Xô	3	2	1	250.000	
Hết nhà BS Xô - giáp đường 613 nối dài	4	2	1,1	165.000	
<b>Đường Bắc Hà Lam</b>					
Quốc lộ 1A - Giáp đường vào Nhà máy đèn (gần nhà ông Thuyết)	3	1	1	500.000	
Giáp đường vào Nhà máy đèn (gần nhà ông Thuyết)- Hết giáp bà Ngân	3	2	1	250.000	
Giáp nhà bà Ngân - Sân vận động (gần Đài nước)	3	3	1.2	150.000	
<b>Đường 3 tháng 2</b>					
Từ đường 613 - giáp đường 16C	5	1	1,2	240.000	
Đường 16C - Giáp đường Bê tông gần nhà ông Tòng	5	1	1	200.000	
Các đoạn còn lại	5	2	0.8	80.000	
Đường Thanh Niên Quốc lộ 1A (cầu bà Sim) - đường 16C	4	1	1	300.000	
<b>Các đường kiệt</b>					
Đường vào Ba Ra Hà Kiều : Từ 613 nối dài - Ba Ra Hà Kiều				350.000	
Kiệt từ đường 613 nối dài (gần nhà ông Chín Radiô, trước nhà văn hoá - giáp đường Bắc Hà Lam				200.000	
Kiệt Quốc lộ 1A (gần nhà ông Ngân) - Giáp đường Thanh niên (gần nhà ông Thông)				150.000	
Các đường kiệt sau chợ mới Hà Lam - Giáp đường bắc Hà Lam				360.000	
Kiệt 613 (gần nhà ông Dương) - Giáp đường Bắc Hà Lam				150.000	
Kiệt ngã tư Tân Văn - Khu vui chơi Hà Kiều -giáp đường 613 nối dài				350.000	
Kiệt Nhà máy đèn : Giáp 613 nối dài (quán sửa xe ông Thân) - Kênh N <sub>22</sub>				150.000	
Kiệt giáp đường 613 (ngã ba gần Tài chính cũ) - Hết nhà bà Vinh				300.000	
Công gần nhà ông Tứ - giáp kênh N <sub>22</sub> (nhà thầy Thám)				150.000	

	Kiệt Nhà ông Năm – Kênh N <sub>22</sub>				100.000
	Kiệt ngã ba Chi Cục thuế - hết nhà ông Anh				150.000
	Kiệt vào HTX1 TTHà Lam (gần nhà ông Lợi)				150.000
	Kiệt từ 613 nối dài – phòng Giáo dục				120.000
	Kiệt Ngã ba Toà án cũ - giáp Kênh N <sub>22</sub>				200.000
	Giáp Kênh N <sub>22</sub> - Giáp Bình Quý				100.000
	Trước tập thể Ngân hàng cũ - giáp phía tây chợ Hà Lam cũ				150.000
	Kiệt phía đông chợ cũ Hà Lam - giáp đường Tân Văn Khu Hà kiều				200.000
	Kiệt trước UBND Thị Trấn Hà Lam - giáp đường 613 (cây Me vào)				120.000
	Kiệt từ đường 16C- Trung Tâm Chính trị				120.000
	Kiệt Từ nhà ông Ngạt - giáp 16C				120.000
	Cổng làng văn hoá Khu phố 3 - Giáp đường 3/2				100.000
	Kiệt từ 613 (gần nhà Ông Hậu) - Kênh N <sub>22</sub>				100.000
	Kiệt từ 613 (gần hiệu gày Trung) - Giáp đường bắc Hà Lam				100.000
	Kiệt từ 613 (gần xe máy Nhật Tân) - Giáp đường Thanh Niên				70.000
	Nhà ông Tòng - giáp đường 3/2				70.000
	Kiệt từ quán Café Cung Đàn – Nhà ông Hựu				100.000
	Kiệt 613(gần nhà ông Đô) - Quốc lộ 1A				80.000
	Kiệt 613 (gần nhà ông Diêu) - hết nhà ông Hùng				80.000
	Từ nhà ông Hùng – Giáp Ba Ra Hà Kiều				70.000
	Kiệt 613 (gần nhà ông Tân) – Nhà bà Phụng				80.000
	Nhà bà Phụng – Ba Ra Hà Kiều				70.000
	Kiệt 613 (gần nhà ông Công) – Nhà bà Thế				80.000
	Kiệt 613 (gần nhà bà Hôi) – Nhà ông Mẫn				70.000
	Kiệt 613 (gần nhà ông Đước) – Nhà ông Tùng				70.000
	Kiệt 16c (gần nhà bà Lòi) - Hết nhà ông Căn (yté)				80.000
	Kiệt 3/2 (gần nhà Bà Huỳnh) - đến nhà bà Lục				70.000

	Các đường còn lại của Thị Trấn Hà lam (phía Bắc kênh N <sub>20</sub> )				60.000
	Các đường còn lại của Thị Trấn Hà lam (phía Nam kênh N <sub>20</sub> )				50.000
	Các khu dân cư còn lại				40.000
	<b>Khu vực quanh chợ Hà Lam</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>500.000</b>

**Phụ lục 08:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN PHÚ NINH NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hằng năm** ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	22.000	15.000	12.000
2	18.000	13.000	10.000
3	14.000	11.000	8.000
4	12.000	9.000	6.000
5	10.000	7.000	4.000
6	8.000	4.000	2.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:(gồm cây công nghiệp và cây ăn quả)**

Hạng đất	Xã đồng bằng đ/m <sup>2</sup>	Xã trung du đ/m <sup>2</sup>	Xã miền núi đ/m <sup>2</sup>
1	25.000	15.000	8.000
2	20.000	12.000	6.000
3	15.000	9.000	4.000
4	10.000	6.000	2.500
5	7.000	3.500	1.500

**3. Giá đất rừng sản xuất:**

Hạng đất	Xã đồng bằng đ/m <sup>2</sup>	Xã trung du đ/m <sup>2</sup>	Xã miền núi đ/m <sup>2</sup>
1	14.500	6.000	3.500
2	12.000	4.500	2.800
3	9.000	3.000	2.000
4	6.000	2.000	1.500
5	3.000	1.000	800

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

Hạng đất	Xã đồng bằng (đ/m <sup>2</sup> )
1	25.000
2	20.000
3	15.000
4	12.000
5	9.000
6	6.000



### 5.1. Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	400.000	80.000	40.000	150.000	50.000	25.000	50.000	30.000	20.000
2	280.000	56.000	25.000	105.000	35.000	17.500	40.000	20.000	15.000
3	200.000	40.000	20.000	75.000	25.000	12.500	30.000	16.000	10.000
4	120.000	24.000	14.000	45.000	15.000	7.500	20.000	12.000	6.000
5	80.000	16.000	10.000	30.000	10.000	5.000	15.000	7.000	4.000
6		8.000	5.000	18.000	5.000	3.000	10.000	4.500	2.500

### 5.2 Giá đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện Phú Ninh

TT	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>XÃ TAM ĐÀN</b>				
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 1A</b>				
	-Từ cầu Ông Trang đến cầu ông Cai	1	1	1,0	400.000
	- Từ cầu Ông Cai đến cầu bà Bàng(Giáp Tam An)	1	2	0,9	252.000
<b>2</b>	<b>Tỉnh lộ 615</b>				
	Từ Ngã ba Kỳ Lý đến Ngã ba đi nông trường Chiên Đàn	1	2	1,1	308.000
	- Từ ngã ba đi nông trường Chiên Đàn đến suối lờ (giáp Tam An)	1	3	0,9	180.000
	-Từ ngã ba Kỳ Lý đến cầu Mỹ Cang	1	4	1,0	120.000
<b>3</b>	<b>-Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	<b>- Mặt tiền đường Tam Kỳ - Tam Vinh</b>				
	Đoạn qua thôn Tây Yên- Phú Mỹ- Xuân Trung	2	3	0,8	60.000
	<b>- Mặt tiền ven đường xã Tam Đàn đến đường Tam kỳ-Tam Vinh(Đường 615- đường T. Kỳ-Tam Vinh)</b>				
	-Đoạn qua thôn Đan Trung - Thạnh Hoà 1, Thạnh Hoà 2, Phú Mỹ	2	3	0,8	60.000
	- Đoạn qua thôn Phú Mỹ- Trung Định	2	4	1,0	45.000
	- Đoạn qua thôn Xuân Trung	2	5	0,9	27.000
	-Khu dân cư các thôn Vạn Long-Đàn Hạ-Đàn Trung- Thạnh Hoà 1-Thanh Hoà2				
	+Mặt tiền đường liên thôn	2	5	1,1	33.000
	+Các vị trí còn lại	2	6	1,2	21.600
	-Khu dân cư các thôn Phú Mỹ- Xuân Trung -				

	Trung Định, Tây Yên				
	+Mặt tiền đường liên thôn	2	5	0,8	24.000
	+Các vị trí còn lại	2	6	0,9	16.200
	<b>Cụm CN-TTCN Tam Đàn</b>				
	-Từ đường ĐT 615 vào đến mốc 144m	1	3	0,9	180.000
	-Từ mốc 144m đến 300m	1	4	1,0	120.000
	-Từ mốc 300m trở vào	1	4	0,9	108.000
<b>II</b>	<b>XÃ TAM AN</b>				
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 1A</b>				
	- Từ cầu bà Bàng đến cầu Cánh Tiên				250.000
<b>2</b>	<b>Tỉnh lộ 615</b>				
	-Từ công lộ đến trường cấp 1 Nguyễn Trãi	1	4	1,0	120.000
	- Từ trường Nguyễn Trãi đến hết trụ sở Hợp tác xã 1 Tam An	1	3	0,8	160.000
	- Từ hợp tác xã 1 Tam An đến giáp giới Tam Phước	1	4	1,0	120.000
	<b>- Dọc hai bên đường Tam Thành -Tam An</b>				
	+ Quốc lộ 1 đến trung tâm huấn luyện bộ đội	1	4	1,0	120.000
	+ Trung tâm huấn luyện bộ đội đến cầu Bà Đạt	1	4	0,8	96.000
	+Mặt tiền khu dân cư ven chợ Quán Rường (trừ khu vực đã có quy định của Tỉnh)	1	4	1,0	120.000
	- Đất ven chợ Hoà Tây (trừ khu vực đã có quy định của Tỉnh)	1	4	1,0	120.000
<b>3</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	- Dọc hai bên đường Tam Thành -Tam An				
	- Các vị trí còn lại của Khu quy hoạch dân cư HTX 2	2	5	1,1	33.000
	- Đội 12 HTX 2	2	6	0,9	16.200
	- Đường từ ngã 3 HTX 3 đi Tam Phước(trừ KDC ven chợ quán Rường)	2	4	0,9	40.500
	Khu quy hoạch đường DT 615 đến cầu La á	2	5	1,1	33.000
	- Các vị trí còn lại của HTX 3	2	5	1,1	33.000
	+Các khu vực còn lại của chợ (sau lưng mặt tiền)	3	1	1,0	50.000
<b>III</b>	<b>XÃ TAM PHƯỚC</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh lộ 615</b>				
	- Từ giáp ranh giới xã Tam An đến đường điện 500KV (nhà ông Minh)	1	4	1	120.000
	- Từ đường dây điện 500KV đến kênh chính Phú Ninh	1	4	1,2	144.000
	- Chợ Tam Phước :				
	Từ đường DT 615 đến công chợ	1	4	1,2	144.000

2	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại				
	- Đường ĐH10 (Cầu ông Giàng - Ngã tư Đình Thành Mỹ)	2	4	0,9	40.500
	- Ngã Tư Thành Mỹ - cầu 3 xã	2	4	1,2	54.000
	- Cầu 3 xã - Nhà ông Ty(Đường điện 500KW)	2	5	1,2	36.000
	-Nhà ông Ty(Đường điện 500KW)- Giáp xã Tam Lộc	2	6	0,9	16.200
	-Các khu vực còn lại của các thôn gồm:				
	+Thôn 1,3	2	5	0,8	24.000
	+Thôn 2	2	5	1,1	33.000
	+Thôn 4	2	6	1,2	21.600
	+Thôn 5,6 và thôn Thành Mỹ	2	6	0,9	16.200
<b>IV</b>	<b>XÃ TAM VINH</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh lộ 615</b>				
	-Từ nhà bà Diễm(Ranh giới xã Tam Phước) đến kênh chính Phú Ninh	1	4	1,2	144.000
	+Từ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Hảo	1	6	1,1	48.400
	+Từ nhà ông Hảo đến giáp xã Tam Lộc	1	6	1	44.000
<b>2</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	a.Mặt tiền 2 bên đường Tam Kỳ- Tam Vinh				
	- Từ ranh giới xã Tam Đàn đến cầu Đại Lộc	2	3	0,8	60.000
	-Từ cầu Đại Lộc đến ngã tư Tú Bình	2	4	1,1	49.500
	-Từ ngã Tư Tú Bình đến Kênh Dương Lâm	2	4	0,9	40.500
	-Từ Kênh Dương Lâm đến giáp xã Tiên Phong - Tiên Phước	2	5	1,0	30.000
	b.Từ Tam Phước đến Đá Ròng				
	+Từ xã Tam Phước đến Cầu Sa Đông	2	5	1,0	30.000
	+Từ cầu Sa Đông đến cầu Đạp Ván	2	4	0,9	40.500
	+ Từ cầu đạp ván đến giáp Tam Dân	2	5	1,0	30.000
	-Dọc hai bên kênh chính Phú Ninh	2	5	1,2	36.000
	-Khu vực thôn 1,2,3,4	2	6	0,9	16.200
	-Khu vực thôn 5	2	6	1,1	20.000
	-Khu vực thôn 6,7,8	2	5	1,0	30.000
	<b>Đường vào làng nghề</b>				
	- Từ đường Tam Kỳ -Tam Vinh đến ba cây cóc	2	4	0,8	36.000
	<b>*Tuyến đường ngang:</b>				
	-Từ giáp Tam Dân (nhà ông Xuân) đến kênh N8	1	6	0,9	39.600
<b>V</b>	<b>XÃ TAM LỘC (XÃ TRUNG DU)</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh lộ 615</b>				
	- Từ ranh giới xã Tam Vinh đến ngã ba bà Khôi	1	3	1,0	40.000
	- Từ ngã ba bà Khôi đến Eo Gió	1	3	0,9	36.000

<b>2</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	+Từ ngã ba UBND xã đến kênh trạm bơm Thôn 1	2	3	1,0	25.000
	+Từ kênh trạm bơm Phú Ninh đến đường ĐH 10	2	3	0,8	20.000
	-Từ cầu Phú Thị đến nhà cụ Phan Châu Trinh	2	4	1,1	16.500
	+Từ Nhà Cụ Phan Chu Trinh đến Ngã ba bà Khôi	2	5	1,0	10.000
	- Các tuyến quy hoạch BTH-GTNT của các thôn 1,2,3,5,6,7 và 8	2	5	0,8	8.000
	Các vị trí còn lại ở 8 thôn	2	6	1,2	6.000
<b>VI</b>	<b>XÃ TAM THÁI</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh lộ 616</b>				
	+Từ giáp ranh giới phường Trường Xuân đến đỉnh dốc cây cóc	1	4	1,0	120.000
	+Từ đỉnh dốc cây cóc đến giáp Tam Dân	1	4	1,1	132.000
	+ Khu vực chợ Tam Thái:				
	- Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	1	5	0,8	64.000
	- Phía Đông: Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	1	5	0,8	64.000
<b>2</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	-Từ ngã ba trường THCS Phan Tây Hồ đến chùa Xuân Sơn	2	5	0,8	24.000
	-Đoạn từ ĐT 616 dọc trên đường bê tông đến nhà ông Ninh Quang Anh	2	5	1,0	30.000
	-Từ đường ĐT616 đến núi Chùa	2	5	0,8	24.000
	-Từ nhà Bà Hạng (Trường mẫu giáo thôn Khánh Thọ - cầu Khánh Thuận	2	5	0,8	24.000
	- Các khu vực còn lại	3	4	1,0	20.000
	<b>Đọc hai bên đường BTH -GTNT:</b>				
	- Từ trường Tiểu học số 2 đến nhà Ông Thu thôn Khánh Thịnh:	2	5	0,8	24.000
	- Từ cổng Khánh Thọ đến nhà ông Vui	2	5	0,8	24.000
<b>VII</b>	<b>XÃ TAM DÂN</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh lộ 616</b>				
	-Từ cầu Khánh Thọ đến nhà ông Dương Công Huấn	1	4	1,0	120.000
	-Từ nhà ông Dương Công Huấn đến kênh chính Phú Ninh	1	3	0,9	180.000
	-Từ kênh chính Phú Ninh đến trường mẫu giáo Tam Dân	1	2	1,2	336.000
	-Từ trường mẫu giáo Tam Dân đến Cầu Cây Sanh	1	2	0,9	252.000
	+Từ Cầu cây sanh đến đầu dốc nhà ông Nguyễn Lại	1	5	1,1	88.000
	+Từ đầu dốc nhà ông Nguyễn Lại đến nhà ông Nguyễn Lý	1	6	1,2	52.800

	-Từ nhà ông Nguyễn Lý đến giáp Tiên Thọ	1	6	0,9	39.600
	- Khu vực chợ Tam Dân:				
	'+ Phía đông: Từ nhà Ông Nga vào hết chợ	1	2	0,8	224.000
	'+ Phía tây: Từ nhà Ông Niên vào hết chợ	1	2	0,8	224.000
<b>2</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	- Từ đường 616 vào bên đò Tam Dân (đập Dương Lâm)	2	4	1,0	45.000
	- Từ ngã ba(cạnh thổ cư ông Yên) đến chùa Dương Đàn	2	5	0,8	24.000
	- Khu dân cư chợ suối Đá	2	5	0,8	24.000
	- Khu dân cư dọc theo đường Tam Dân -Tam Lãnh	2	4	0,9	40.500
	Các khu vực còn lại (HTX 5 Tam Dân (cũ))	3	4	0,8	16.000
	- Từ nhà ông Nguyễn Hiến(Ngọc Tú) - Giáp Tiên Phong	2	6	1,2	21.600
	Các khu vực còn lại (Từ ngã 3 ông Quả đến nhà đội HTX5)	2	6	0,9	16.200
	- Khu QH song song dọc theo kênh Dương Lâm-Ranh giới xã Tam Vinh	2	6	0,9	16.200
	- Khu dân cư Đồng Trà Gò Một	2	6	0,9	16.200
	- Bờ đập Dương Lâm Phú Ninh- Đập đá HTX 5 Tam Dân (cũ)	2	6	0,9	16.200
	- Khu dân cư xóm Trại	2	6	0,9	16.200
	-Từ thổ cư bà Xuyên - Núi Chúa	2	6	0,9	16.200
	-Khu vực núi Thị	2	6	0,9	16.200
	-Từ nhà Chị Xuyên vào Hồ Lau	2	6	0,9	21.600
	-Dọc hai bên kênh chính Phú Ninh				
	+Bờ trên kênh chính Phú Ninh	2	5	1,1	33.000
	+Bờ dưới kênh chính Phú Ninh	2	6	1,2	21.600
	- Các khu vực còn lại	3	4	0,8	16.000
	<b>*Tuyến đường ngang:</b>				
	-Từ ĐT 616 đến giáp Tam Vinh	1	6	0,9	39.600
<b>VIII</b>	<b>XÃ TAM ĐẠI</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Tam Kỳ - Phú Ninh (dọc hai bên đường Tam Kỳ - Phú Ninh)</b>				
	-Từ cầu bà Ngôn (ranh giới xã Tam Ngọc) đến thủy điện Phú Ninh	1	3	0,8	160.000
<b>2</b>	<b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	-Từ đường Trường Xuân - Phú Ninh đến HTX 2	2	5	1,0	30.000
	-Dọc 2 bên đường bê tông hoá GTNT				
	+ Từ đường Trường xuân - Phú Ninh đến hết thôn	2	4	0,9	40.500

	Đông Tây				
	+Từ ranh giới thôn Đông Tây đến kênh vượt cấp Đại An	2	5	1,0	30.000
	-Từ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Niệm	2	5	1,0	30.000
	- Từ nhà máy nước khoáng đến Bãi Đá Đen	2	5	1,0	30.000
	-Khu vực thôn Trung Đàn, Đông Tây	2	5	0,8	24.000
	-Khu vực thôn Phước Thượng, Đại An, Đại Hanh, Long Sơn	2	6	1,1	19.800
<b>IX</b>	<b>XÃ TAM THÀNH</b>				
	<b>-Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại</b>				
	<b>- Dọc hai bên đường Tam Thành -Tam An</b>				
	- Từ cầu bà Đạt đến kênh N12	1			45.000
	- Đoạn còn lại :	1			36.000
	- Các đội 5,6,7,8,9,10(HTX1); đội 1,2,3,4,5,11,12(HTX2)	2	5	0,8	24.000
	- Các đội 1,2,3,4,11,12,13,14(HTX1); đội 6,7,8,10,14,20(HTX2)	2	6	1,2	21.600
	- Các khu vực còn lại	3	4	0,8	16.000
<b>X</b>	<b>XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚI)</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Tam Dân- Tam Lãnh (Tam Dân- Cầu Bồng Miêu)</b>				
	- Từ đầu đường rẽ vào thôn 9 đến cầu Bồng Miêu	1	2	1,0	25.000
	- Từ ranh giới đường Tam Dân- Tam Lãnh đến cầu Vực Voi	2	2	1,0	17.500
	- Từ cầu vực voi đến hết UBND xã Tam Lãnh	2	1	1,0	25.000
	- Từ hết UBND xã Tam Lãnh đến đầu đường rẽ vào thôn 9	2	2	1,0	17.500
	<b>Các khu vực còn lại của đường Tam Dân - Tam Lãnh</b>				
	- Từ nhà ông Chương (thôn 4) đến bến đò (Hồ Phú Ninh)	2	4	1,0	7.500
	- Từ Trạm xá (ngã ba) đi vườn mít	2	3	1,0	12.500
	- Từ nhà ông Đào Duy Giáp đến nhà SHVH thôn An Lâu 2	2	4	1,0	7.500
	- Từ nhà SHVH thôn An Lâu đi giáp xã Tam Sơn (Núi Thành)	2	4	1,0	7.500
	- Từ đầu đường rẽ vào thôn 9 đến cầu bà Thuật (thôn 9)	2	3	1,0	12.500
	-Từ cầu bà Thuật đến cầu Trà Ly (thôn 9)	2	4	1,0	7.500
	- Từ cầu Trà Ly đến khu dân tộc và Vực Cối	2	5	0,8	4.000
<b>2</b>	<b>Từ ngã ba An lâu đi cầu Quế Phương (Tiên Thọ)</b>				
	- Từ ngã ba An lâu đến hết ranh giới khu dân cư	2	1	1,0	25.000

	Trung Sơn				
	- Từ nhà văn hoá thôn Trung Sơn đến nhà ông Lê Hùng (Trung Sơn)	2	3	1,0	12.500
	- Từ nhà ông Lê Hùng đi An Trung giáp thôn 7 xã Tiên Thọ	2	4	1,0	7.500
<b>3</b>	<b>Từ ngã ba Bông Miêu đi Hồ Ráy</b>				
	- Từ ngã ba Bông Miêu đến hết ranh giới công ty Vàng	1	2	1,0	25.000
	- Từ hết ranh giới công ty Vàng đi Hồ ráy	2	3	1,0	12.500

**Phụ lục 09:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN NÚI THÀNH NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1) Giá chuẩn đất trồng cây hằng năm:**

Đơn vị tính: đồng/ m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	24.000	12.000
2	18.000	10.000
3	15.000	8.000
4	12.000	6.000
5	9.000	4.000
6	6.000	2.000

**2) Giá chuẩn đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: đồng/ m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25.000	9.000
2	20.000	7.000
3	15.000	5.000
4	10.000	3.000
5	8.000	2.000

**3) Giá chuẩn đất rừng sản xuất :**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	14.000	5.000
2	11.000	4.000
3	8.000	3.000
4	5.000	2.000
5	3.000	1.000

**4) Giá chuẩn nuôi trồng thủy sản:**

Đơn vị tính: đồng/ m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	30.000	12.000
2	25.000	10.000
3	20.000	8.000
4	15.000	6.000
5	11.000	4.000
6	8.000	2.000



**5) Giá chuẩn đất làm muối:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Khu vực 1</b>	<b>Vị trí 1</b>
(Xã Tam Hiệp)	16.000

**6) Giá chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn đồng bằng:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Vị trí</b>	<b>Khu vực 1</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Khu vực 3</b>
1	1.250.000	420.000	150.000
2	850.000	300.000	100.000
3	600.000	200.000	80.000
4	400.000	100.000	50.000
5	250.000	70.000	25.000
6	150.000	35.000	15.000

**7) Giá chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn miền núi:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Vị trí</b>	<b>Khu vực 1</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Khu vực 3</b>
1	250.000	150.000	60.000
2	150.000	90.000	30.000
3	80.000	50.000	15.000
4	40.000	25.000	8.000
5	20.000	10.000	5.000

**8) Giá chuẩn đất ở đô thị:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Vị trí</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>Loại đường 1</b>	2.000.000	1.200.000	600.000	300.000
<b>Loại đường 2</b>	1.500.000	800.000	400.000	200.000
<b>Loại đường 3</b>	900.000	600.000	300.000	150.000
<b>Loại đường 4</b>	500.000	250.000	170.000	60.000
<b>Loại đường 5</b>	250.000	170.000	80.000	20.000

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

<b>XÃ TAM ANH NAM</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đất ven đường QL 1A</b>			
	- Đường đi Nghĩa trang - Đường đi đội 2	4	1,12	450.000
	- Đường đi đội 2 - đến cổng ông Hội	3	0,83	500.000
	- Từ trong cổng ông Hội-đến nhà ông Hiệp	3	1,16	700.000
	- Nhà ông ba Huỳnh-đến cầu ông Bộ	3	1,08	650.000
2	<b>Khu vực 2</b>			
	<b>Đất khu quy hoạch</b>			
	- Đất nằm trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh	2	0,90	270.000
	<b>Đất ven đường đi Tam Thạnh</b>			
	- Từ QL 1A- đường sắt	2	0,90	270.000
	- Từ đường sắt - cầu Đình	3	0,75	150.000
	- Cầu Đình- giáp Tam Thạnh	4	1,05	105.000
	<b>Đất ven đường còn lại</b>			
	- Đất ven đường đi đội 911(từ QL 1A) đến đường sắt	4	1,05	105.000
	- Đất ven đường đi trường Mẫu giáo bán công(từ Qlô 1A-Cổng trường)	4	1,10	110.000
	- Đường đi đội 8(Giáp đường đi xã Tam Thạnh-hết nhà ông Nguyễn Nhơn)	4	0,90	90.000
	- Đất ven đường đi đội 4 thôn Tiên Xuân 2(Giáp đường đi xã Tam Thạnh-đến hết nhà ông Thắng)	4	0,90	90.000
	- Đất ven đường BT đi đội Ngư nghiệp cũ thôn Tiên Xuân 1(từ Qlô 1A-Giáp sông)	4	0,90	90.000
	- Đất ven đường BT đi đội 911(từ đường sắt-nhà văn hóa thôn Xuân Ngọc 1)	4	0,90	90.000
	- Đường bê tông thôn Nam Cát(giáp đường đi 911đến đường đi xã Tam Thạnh)	4	0,90	90.000
	- Đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2(giáp đường đi 911đến đường đi xã Tam Thạnh)	4	0,90	90.000
	-Đất ven đường BT đi đội 2 thôn Mỹ Sơn(từ Qlô 1A đến giáp nhà ông Cao Ê)	4	0,90	90.000
	- Đất ven đường đi đội 4 thôn Mỹ Sơn(từ Qlô 1A đến giáp nhà ông Nguyễn Hùng)	4	0,90	90.000
	- Đất ven đường BT đội 5 thôn Nam Định(từ Qlô 1A đến giáp nhà ông Đỗ Bá Long)	4	0,90	90.000

	- Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ(từ QLô 1A - hết nhà ông Nguyễn Văn Điều)	3	1,00	200.000
	- Đất ven đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ cũ(từ QLô 1A-giáp ga)	4	1,10	110.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm thôn Diêm Phở, đội 7 thôn Tiên Xuân 1	3	0,81	65.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại( trừ thôn Diêm Phở và đội 7 thôn Tiên Xuân 1)	4	1,00	50.000
<b>XÃ TAM ANH BẮC</b>				
			ĐVT: đồng/m <sup>2</sup>	
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường QL 1A</i></b>			
	- Cầu Bà Bầu - Đường đi Vũng Lắm	3	0,79	470.000
	- Đường đi Vũng Lắm - Chùa Phở Minh	4	0,83	330.000
	- Chùa Phở Minh - Đường đi nghĩa trang	5	1,12	280.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	<b><i>Đất ven đường quốc phòng</i></b>			
	- Từ QL 1A đi đường sắt	3	0,80	160.000
	- Đường sắt -kênh tưới qua Đường(trên Đường TH Đức Bó II)	4	0,96	96.000
	<b><i>Đất ven đường khu đồn</i></b>			
	- Từ QLô 1A đến hết vườn ông Huỳnh Cứ	4	0,96	96.000
	- Từ vườn ông Huỳnh Cứ đến hết đường	5	0,86	60.000
	<b><i>Đất ven đường còn lại</i></b>			
	- Đất ven đường đi Vũng Lắm(Từ QL 1A)-đến kênh N2.94	4	0,96	96.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Từ QLô 1A đến nhà Võ Thị Thưa(An Lương)	4	1,00	50.000
	- Từ QLô 1A đến nhà Trần Dưỡng(Lý Trà)	4	1,00	50.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Đông Hải, Thuận An, Lý trà	4	0,80	40.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	0,70	35.000

<b>XÃ TAM QUANG</b>		ĐVT: đồng/m <sup>2</sup>		
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đất ven đường 618 cũ</b>			
	- Đất ven đường từ UB xã - Bến đò đi Tam Hải	2	0,88	833.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 đi bến đò - Giáp đất quân sự quản lý	2	0,88	833.000
	- Đất ven đường từ UB xã đến cầu đồng bá thuận	4	1,20	480.000
	- Đất ven đường từ cầu đồng bá thuận - hết vườn nhà ông Bá	4	0,80	320.000
	- Đất ven đường từ hết vườn nhà ông Bá - Cống chân dốc thôn Xuân Trung	5	0,96	240.000
	- Cống chân dốc thôn Xuân Trung - Giếng Bài	5	1,08	270.000
	- Giếng Bài - Giáp Tam Nghĩa	5	0,96	240.000
	<b>Các tuyến khác</b>			
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ mới Tam Quang	3	0,90	540.000
	- Đất ven đường 618 tính từ chợ đến giáp Tam Nghĩa	4	0,80	320.000
	- Đường nối 620 với 618 tỉnh(Dung Quốc- Kỳ Hà)	5	0,96	240.000
	- Đất ven đường từ lãng thôn An Hải - hết thôn Sâm Linh	6	1,12	168.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Trương- lãng thôn An Hải	5	0,86	216.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Mai- cơ quan thôn An Hải	6	1,20	180.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Đất ven đường từ nhà ông Sơn - nhà bà Trinh( giáp trực chính thôn Sâm Linh)	4	1,10	110.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 chùa Từ hàn- ngã 3 nhà ông Công(Vĩnh)	4	1,10	110.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Lý Thọ( hương lộ thôn Sâm Linh)-ngã 3 nhà bà Triệu ( trực bà Mai)	4	1,10	110.000
	- Đất ven đường từ cơ quan thôn An Hải đến hết xóm cồn	4	0,85	85.000
	- Đất ven đường ngã 3 nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm cồn.	4	0,85	85.000

	- Đất ven trục ngang nối với trục bà Mai - chợ cũ	4	0,85	85.000
	- Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới	3	0,90	180.000
	- Hương lộ thuộc xóm mới thôn An Hải	4	1,20	120.000
	- Đất ven đường vào đôn Biên phòng CK cảng Kỳ Hà	3	0,70	140.000
	- Đất ven đường dọc theo cảng vào nhà ông Quốc và đến cảng	4	1,20	120.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Hùng(nối trục bà Mai đến hết chợ cũ)	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường từ xóm Cồn đến chợ cũ	4	1,00	100.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Thành(Dũng) đến 618 tỉnh	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường từ cơ quan thôn Xuân Trung đến 618 tỉnh	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Quảng đến 618 tỉnh	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường ngã 3 Hải Quan đến 618 tỉnh	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường ngã 4 bà Ta đến cầu thôn Sâm Linh	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Tâm đến hết vườn nhà ông Sáng	4	0,95	95.000
	- Đất ven đường từ ngã 4 bà Ta đến nhà ông Chiến	4	0,95	95.000
	- Đất khu dân cư tiếp giáp sông từ chợ cũ - xóm cồn	3	0,70	140.000
	- Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh hướng Nam từ nhà ông Phạm Nguyên - đến nhà ông Nguyễn Thành	4	0,95	95.000
	- Đất có mặt tiền giáp với Chợ Chùa	3	0,70	140.000
	- Tuyến nhà ông Huỳnh Cường(618 cũ)-ĐT 618 mới thuộc thôn An Tây	4	0,95	95.000
	- Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ - nhà ông Bửu(đường nối Dung Quất)	3	0,70	140.000
	- Tuyến từ trường mới thôn Sâm Linh - đi nhà ông Nguyễn Xảo	4	0,95	95.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Tuyến từ cơ quan thôn An Tây - ĐT 618 tỉnh và ĐT 620	3	1,00	80.000
	- Tuyến từ chợ chùa- ĐT 618 tỉnh và cơ quan thôn Thanh Long	3	1,00	80.000
	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Dân - ĐT 618 tỉnh	3	1,00	80.000
	- Tuyến từ giêng chân dốc thôn Trung Toàn - ĐT 618 tỉnh	3	1,00	80.000

	- Đất ven hẻm từ nhà ông Sao-nhà ông Cự	3	0,90	72.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà bà Lai- ngã 3 nhà ông Lá	3	1,00	80.000
	- Đất ven các đường hẻm thuộc khu vực xóm lãng	3	0,90	72.000
	- Đất thuộc các đường ngang nối với hương lộ thôn Sâm Linh	4	1,10	55.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	4	0,96	48.000
<b>XÃ TAM NGHĨA</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường QL 1A</i></b>			
	- Giáp Thị Trấn Núi Thành - Đường lên UBND xã Tam Nghĩa	1	1,20	1.500.000
	- Đường lên UBND xã - đường lên xóm nhà Vàng( tổ 11 thôn Định Phước)	1	0,96	1.200.000
	- Trong đường lên xóm nhà Vàng - sư đoàn 315	1	0,88	1.100.000
	- Trong sư đoàn 315 - đường lên lò gạch tuynel	3	0,85	510.000
	- Từ Đường lên lò gạch tuynel - giáp Quảng Ngãi	3	1,10	660.000
	<b><i>Các tuyến đường ngang</i></b>			
	- Tuyến ĐT 620( QL IA) - đến cầu chiếc	3	0,87	522.000
	- Đường ĐT 618 (huyện) Từ giáp Thị Trấn - Cống Long bình	3	0,87	522.000
	- Đường ĐT 618 (huyện) Cống Long bình - Giáp Tam Quang	5	0,88	220.000
	- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị Trấn - Cống Long Bình	5	1,20	300.000
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	4	0,90	350.000
	- Đất ven đường 618 tính từ thị trấn đến giáp Tam Quang	3	1,00	600.000
	- Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	4	0,90	360.000
	- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	5	0,88	220.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Đất ven Đường từ TT dạy nghề Quảng Nam - ga An Tân	3	1,00	150.000
	- Khu vực chợ Chu Lai: nằm trong giới hạn giữa các Đường; Đường sắt; Đường lên Núi Thành; Đường từ UB xã về TT dạy nghề Quảng Nam	3	0,75	150.000

	- Khu nhà Quân nhân sự đoàn 315( thuộc tuyến sau không giáp với QLô)	2	0,80	240.000
	- Đường từ nhà Ông Khoảng ( cà phê Minh Hiền) - nhà ông Mai Hữu Phước ( trừ các lô có mặt tiền tiếp giáp với chợ )	4	1,00	100.000
	- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 huyện	4	1,20	120.000
	- Đường vào UB xã( từ QL1A)- ngã 3 Tịch Tây	2	1,00	300.000
	<b>Đường vào HTX 2:</b>			
	- Từ đường sắt đến cầu bầu Dút	4	1,10	110.000
	- Từ cầu bầu Dút đến ngã 3 nhà ông Ngoạn	4	0,85	85.000
	- Từ ngã 3 nhà ông Ngoạn- ngã 3 nhà ông Võ( Long Phú)	5	0,95	66.500
	- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tính từ đường sắt - ngã 3 ông Chiến	4	0,85	85.000
	- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây - cầu Quan Âm	4	0,85	85.000
	- Ngã ba Tịch Tây - Bến Đình	5	0,85	65.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	<b>Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên</b>			
	- Đất ven đường từ đường sắt đến mương Bầu Ngựa	4	1,20	60.000
	- Đất ven đường từ đường sắt - ngã 3 nhà ông Nhựt	4	1,20	60.000
	<b>Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hoà Vân</b>			
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Phu	4	1,20	60.000
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Bồi	4	1,20	60.000
	- Đường ngang thuộc xóm nhà Vàng: phía bắc Sư 315 tính từ đường sắt đến nhà ông Hợp	2	1,00	100.000
	- Đất ven đường nhà ông Hiền đến nhà ông Châu Ngọc Mai	3	0,82	65.600
	Tuyến nhà ông Chính đi nhà ông Nhựt( đầu nối 3 đường KV thôn Đông Yên)	3	0,82	65.500
	-Tuyến từ nhà ông Bùi Văn Bình đến nhà ông Kiểm	4	1,10	55.000
	- Tuyến từ nhà ông Xuân đến nhà ông Võ	4	1,20	60.000
	- Tuyến từ nhà ông Phụng đến nhà ông Đại	4	1,20	60.000
	- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An(mương Gò Dài)	3	0,88	70.400
	<b>Đất ven đường ngang thuộc thôn Hoà Mỹ</b>			
	- Đoạn từ nhà bà Trần Thị Minh Trí đến nhà bà Phạm Thị Thìn	4	1,10	55.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn: Định Phước Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	4	1,00	50.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	0,70	35.000

<b>XÃ TAM HOÀ</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	- Cầu Tam Hoà- Nhà Bà Du	5	0,95	238.000
	-Nhà bà Du -Nhà ông Cách	6	0,90	135.000
	- Nhà ông Cách-sông Trường Giang	6	1,00	150.000
	<b>Khu vực 2</b>			
<b>2</b>	- Đất ven các kênh tưới N2.96	5	1,00	70.000
	- Đất ven đường đi thôn 1			
	+ Từ UB xã đi nhà ông Hà Lân	4	0,90	90.000
	+ Đoạn còn lại	5	1,00	70.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 UB xã- cầu Bà Rón	4	0,90	90.000
	- Từ nhà ông Hà Lân đi thôn 7	5	1,00	70.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã trừ thôn 6	6	1,14	40.000
	- Khu dân cư thôn 6	6	0,96	30.000
	- Đường Thanh Niên	6	0,86	30.000
<b>XÃ TAM XUÂN 1</b>				
Đơn vị tính: đồng				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường QL 1A</i></b>			
	- Cầu Tam Kỳ-đến DNTN Hiền Nhạc, nhà ông Tuyên	1	0,96	1.200.000
	- Từ DNTN Hiền Nhạc, nhà ông Tuyên - đến đường lên trạm xá	2	1,06	901.000
	- Trong đường lên trạm xá - đến công kênh N3.2	3	1,00	600.000
	- Trong công kênh N3.2 - Giáp Tam Xuân 2	3	0,83	498.000
	<b><i>Đất ven đường 104</i></b>			
	-Từ QL 1A ( 104 mới) - đến đường sắt	4	0,75	300.000
	- Đường sắt - đến cầu qua kênh đường vào HTX Thạch Bích	6	1,17	175.500
	- Từ QL 1A(104 cũ ) - Giáp đường vào cầu Tam Kỳ 2	6	1,17	175.500
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	-Từ 104 - đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân an)	4	1,00	100.000
	- Từ Q lộ 1A - đến nhà ông Tùng ( đường lên trại chăn nuôi)	3	0,75	150.000



	- Từ nhà ông Tùng, trại chăn nuôi - đến cống qua kênh N3.1	4	1,00	100.000
	- Đất ven đường đi trạm xá( QLô 1A-Trạm xá)	4	1,00	100.000
	- Đường theo kênh N3.2(gần NH NN)-Đến cống qua đường đầu tiên(bà Niên)	4	1,00	100.000
	- Từ Cống qua kênh Đường vào HTX Thạch Bích - Cống ba Cửa	4	1,00	100.000
	- Đường vào Tháp ba ( Từ đường 104 mới - Tháp )	2	0,94	280.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Từ cống ba Cửa - đi Đập Trần	4	0,90	45.000
	-Đường sắt - Mương kênh (đi miếu ông)	4	1,10	55.000
	-Đường Cống qua Đường đầu tiên( bà Niên) - Cầu máng Tam Tiến	4	1,10	55.000
	-Đường lên ga bà Khôi từ QL 1A- đến nhà ông Lam	2	1,00	100.000
	- Từ nhà ông Lam - Kênh chính N3.3	4	1,10	55.000
	- Từ kênh chính N3.3(QL1A)-Cống qua kênh (sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	4	1,10	55.000
	- Tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	1	1,07	160.500
	- Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên, thuộc thôn 4,5,6	4	0,90	45.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	0,70	35.000
<b>XÃ TAM XUÂN 2</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường QL1A</i></b>			
	- Tam xuân 1- Bưu điện văn hoá xã	3	0,75	450.000
	- Bưu điện văn hoá xã - Cầu Bà Bầu	3	1,00	600.000
	<b><i>Khu dân cư chợ Bà Bầu</i></b>			
	- Khu dân cư ( chợ mới Bà Bầu ) có mặt tiền đối diện chợ	5	0,96	240.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Đất qui hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà bầu	3	0,75	150.000
	- Đất ven đường đi Thạch bích từ 104 - tường rào phía Nam trại giống NN	4	0,85	85.000
	- Từ tường rào trại giống NN - cống qua kênh đầu tiên	5	0,80	56.000
	- Đất ven đường chợ Bà bầu(QL1A)- Mương kênh(giáp đồng ruộng)	4	0,85	85.000

	- Đất dọc đê bao - đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	4	0,85	85.000
	- Từ QL 1A nhà Nguyễn Thị Thân - đường sắt	4	0,85	85.000
	- Từ QL 1A đến cống Vĩnh An	4	0,85	85.000
	- Từ QL 1A đến cống Thổ quán Phú Nam Đông	4	0,85	85.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê tây, Phú Nam bắc, Phú Nam đông, Bà bầu., Vĩnh An., Tân Thuận	4	0,84	42.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	0,70	35.000
<b>XÃ TAM HIỆP</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường QL1A</i></b>			
	- Cầu ông Bộ đến trường Mẫu giáo thôn 2	3	0,92	552.000
	- Trong trường Mẫu giáo thôn 2 - đến đường đi Khương Nhon	3	1,00	600.000
	- Đường đi Khương Nhon - Cống bà Lô	2	1,12	952.000
	- Cống Bà Lô - Đường ĐT 617	1	0,88	1.100.000
	- Từ đường ĐT 617 - đến đường lên ga Tam Hiệp	1	0,96	1.200.000
	- Từ đường lên ga Tam Hiệp - Giáp thị trấn Núi thành	1	1,12	1.400.000
	<b><i>Đất ven đường 617</i></b>			
	- Từ QL 1A- đường sắt	4	1,10	440.000
	- Đường sắt đến ngã ba Yếm	5	1,10	300.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp	2	1,20	360.000
	- Từ QL1A- đến cống bà Ân	1	0,95	399.000
	- Từ trên cống bà Ân - chân dốc Hồ giang	4	1,20	120.000
	- Từ QL 1A- bên ghe chợ Trạm cũ	3	1,00	200.000
	- Đoạn từ chợ Trạm đến bên ghe mới	3	0,75	150.000
	- Đất ven đường đi vùng kinh tế mới (từ đường sắt - nhà ông Trần Văn Anh và ông Lê Minh Hương)	4	1,00	100.000
	- Đường lên ga Tam hiệp( QL1A) - đường sắt	4	1,00	100.000
	- Đất ven đường đi đồng muối (từ dưới Khu TĐC Tam Hiệp-đến đồng muối)	4	1,00	100.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Ngã 3 Yếm-đi kênh chính Thái Xuân	2	1,00	100.000
	- Kênh chính Thái Xuân - đi giáp Tam Mỹ	2	0,75	75.000

- Tuyến từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân	2	0,75	75.000
- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà	2	0,80	80.000
- Đường đối diện chùa Vĩnh Lộc( QL1A)-đê ngăn mặn	2	0,80	80.000
- Đường lên miếu ông(QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)	2	0,80	80.000
- Đường đối diện trường mẫu giáo thôn Vân Thạch(QL1A-đê ngăn mặn)	2	0,80	80.000
- Đường lên trường mẫu giáo thôn Vân Thạch(QL1A)-lên ngã 3(Nhà bà Cườm)	2	0,80	80.000
- Đường xuống nhà ông Nghiêm(QL1A)-đê ngăn mặn	2	0,80	80.000
- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi cầu Bà Giày	2	0,80	80.000
- Từ cống bầu Dẻ- ngã 3 ( nhà ông Một)	2	0,80	80.000
- Đường từ ngã 3 Yiêm (ĐT617)-giáp đường Hồ giang đi cầu Xuôn	2	0,85	85.000
-Đường bê tông ( Từ trường PTTH bán công NT - Đường 617 )	2	0,85	85.000
- Đường từ nhà ông Trương đến cầu ông Chân	2	0,75	75.000
- Ngã 3 Gò Dân đi đập ông Tin (đường bê tông)	2	0,75	75.000
- Đường đồng Muối đi Khương Phú(đường bê tông)	2	0,75	75.000
- Đường trước nhà ông Thê (từ trường BC Núi Thành-giáp đường đi nghĩa trang LS	2	0,80	80.000
- Đất ven đường đi vùng KTM(từ trên cầu Vũng Chai-đến cống đồng Cây Sơn(trước nhà ông Lập)	2	0,75	75.000
-Đường từ Miếu Ông-đến giáp đường ĐT 617	2	0,75	75.000
- Đường từ QL1A(nhà ông lãnh)-đi đồng ông Đông(nhà ông Tùng)	2	0,75	75.000
- Đường đi Đồng Chòi(từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	2	0,75	75.000
- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung	2	0,75	75.000
- Đường từ nhà ông Tri-đến nhà bà Nguyễn Thị Hường	2	0,75	75.000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm thôn 1,2,3,4,6,7,8,9.	4	1,20	60.000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	1,00	50.000

<b>XÃ TAM GIANG</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	- Cầu Tam Giang- đến cống gần nhà ông Trần cao vân	5	0,80	200.000
	- Trường Hoà An-Trạm y tế xã	5	0,80	200.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Cống gần nhà ông Trần cao vân-Trường Hoà an	4	1,20	120.000
	-Trạm y tế xã - đường ngang gần nhà ông Ngô Thanh Tịnh	4	1,00	100.000
	- Tuyến đê bao thôn 5(khu vực khai thác quỹ đất)	4	1,20	120.000
	- Đường ngang gần nhà Ngô Thanh Tịnh-đường ngang nhà Trần Dân	4	1,20	120.000
	- Ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng-Bến Đình	4	1,20	120.000
	- Ngã 3 trường Hoà an - bến đò T.Quang và ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng			
	+Từ ngã 3 trường Hoà An-kênh N54	4	1,20	120.000
	+Từ kênh N54 - Ngã 3 nhà ông Tuấn	5	0,60	60.200
	+ Ngã 3 nhà ông Tuấn - Bến đò Tam quang	4	0,80	80.000
	+ Ngã 3 nhà ông Tuấn - ngã 3 nhà bà Đền	4	0,80	80.000
	+ Ngã 3 nhà nhà bà Đền - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	5	0,80	56.000
	-Khu vực chợ Tam Giang có mặt tiền tiếp giáp với chợ	4	1,00	100.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Đường ngang nhà ông trần Dân - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	4	1,20	60.000
	- Ngã 3 nhà Phạm Hồng Anh đến doi áp 10			
	+Từ ngã 3 Phạm Hồng Anh - Cống trước chùa	3	1,05	84.000
	+Cống trước chùa -Ngã 3 Ông Cội	4	1,20	60.000
	+Ngã 3 Ông Cội - Trạm biến áp	3	1,05	84.000
	+Trạm biến áp-Cống trước nhà Bà Sở	4	1,20	60.000
	+Cống trước nhà Bà Sở-Doi áp 10	3	1,05	84.000
	-Tuyến từ ngã 3 ông Ngoãn đến cống bà Chiên	4	1,20	60.000
	-Tuyến từ ngã 3 bà An-Ngã 3 ông Quanh	4	1,20	60.000
	-Tuyến từ ngã 3 nhà ông Nhung (thôn 1)-Ngã 3 ông Phan Đình Phùng	3	1,05	84.000
	-Tuyến từ ngã 3 nhà ông Hiệp -Ngã 3 ông Cường	4	1,20	60.000
	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài	4	1,12	56.000
	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	4	1,12	56.000
	- Tuyến ngã ba ông Thái - nhà ông Sơn(thôn	4	1,20	60.000

	Thuận An)			
	- Tuyến Nhà út Sau - đi nhà ông Hiệp ( thôn Đông An)	4	1,12	56.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	4	0,70	35.000
<b>XÃ TAM HẢI</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven trục chính</i></b>			
	- Đất ven đường từ bến đò- đến cổng ông Ghê	5	1,20	300.000
	- Đất ven đường từ cổng ông Ghê- đến cổng ông Thanh	5	0,80	200.000
	- Đất ven đường từ cổng ông Thanh-đến bến đò thôn 5	6	1,00	150.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Tám- đến nhà ông Nhiên	5	1,00	250.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Nhiên - đến cổng sân bóng thôn 1	5	0,80	200.000
	- Đất ven đường từ cổng sân bóng thôn 1-đến nhà ông Chinh	5	0,80	200.000
	- Đất đường bê tông dọc với sông Trường Giang từ thôn 2 đến thôn 3	6	0,70	105.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Kỳ-đến chợ Tam Hải	6	1,00	150.000
	- Đất ven đường từ trường cấp II đến nhà ông Thành	6	1,00	150.000
2	<b>Khu vực 2</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn của xã Tam hải (trừ thôn 6 và xóm chùa thôn 5 )	5	0,70	50.000
	- Khu dân cư thuộc thôn 6 và xóm chùa thôn 5.	6	1,00	35.000
<b>XÃ TAM TIỀN</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven trục chính</i></b>			
	- Đất ven đường từ ngã 3 chợ đò đến nhà ông Phan Đình Vinh	6	1,20	180.000
	- Đất ven Nhà ông An - bưu điện văn hoá xã	6	0,80	120.000
	- Đất ven đường từ Bưu điện văn hoá xã- giáp đường Thanh Niên( thôn 1)	6	0,95	142.500

<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Đất ven đường từ nhà ông Phan Đình Vinh - nhà ông Nguyễn Công An	4	1,00	100.000
	<b><i>Đất ven đường Thanh Niên</i></b>			
	- Từ Tam Thanh - nhà bà Ngô Thị Xuân	4	0,90	90.000
	- Từ nhà bà Ngô Thị Xuân - nhà ông Nguyễn Hữu Huỳnh	5	1,00	70.000
	- Từ nhà ông Nguyễn Hữu Huỳnh - ngã ba đường bê tông đi Cát cao	5	0,80	56.000
	- Từ ngã ba đường bê tông đi Cát cao - nhà ông Bùi Duy Tùng	4	0,80	80.000
	- Từ nhà ông Bùi Duy Tùng - trường tiểu học Tam Tiến ( cơ sở Long Thạnh)	5	0,80	56.000
	- Trường TH Tam Tiến 2 - Tam Hòa	5	0,80	56.000
	<b><i>Các tuyến đường khác</i></b>	5		
	- Bưu điện văn hoá xã- bến đò Tam Anh	5	0,70	50.000
	- Từ nhà ông Bùi Tấn - nhà ông Nguyễn Hữu Chấn (thôn Hà Quang)	5	0,70	50.000
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ - bãi biển	5	1,00	70.000
	- Từ nhà ông Trần đình Hồ - nhà ông Huỳnh Tấn Này	5	1,00	70.000
	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của các thôn Phước lộc, Hà quang	5	0,70	50.000
	- Từ nhà ông Huỳnh Tháo - nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên ( thôn Phước lộc )	5	0,70	50.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn ( thôn Phú Phong) - nhà ông Phan Thanh Hoàng ( thôn Tiến thành )	4	0,90	45.000
	- Từ nhà Phan Thanh Hoàng (thônTiến thành ) - nhà ông Nguyễn Thương ( thôn Tân lộc )	4	0,80	40.000
	- Từ nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên - nhà ông Lê Văn Đính ( thôn Long Thạnh )	4	0,90	45.000
	- Từ nhà ông Lê Văn Đính - giáp Tam Hoà	4	0,90	45.000
	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn không thuộc KV và VT trên còn lại: Long Thạnh , Đình Phú, Lộc Đông, Lộc Ngọc, Tân Lộc , Bản long, Tân Bình trung, Diêm trà , Phú phong, Tiến thành	4	0,90	45.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các nông thôn Phước Lộc, Hà Quang, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc, Lộc Đông	4	0,80	40.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	4	0,70	35.000

<b>XÃ TAM TRÀ</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đất ven đường ĐT 617</b>			
	- Từ cầu sông Quán- cầu sông Mùi	4	0,90	36.000
	- Cầu sông Mùi- giáp Tam Sơn	5	1,20	24.000
2	<b>Khu vực 2</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	5	1,00	10.000
<b>XÃ TAM SƠN</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	Đất ven đường trục chính	5	1,20	24.000
2	<b>Khu vực 2</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	5	1,00	10.000
<b>XÃ TAM THẠNH</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đất ven đường trục chính</b>			
	- Từ giáp Tam Anh- nhà ông hai Lâm	4	0,90	36.000
	- Từ nhà ông hai Lâm- giáp Tam Sơn	4	0,80	32.000
	- Đất ven đường đi thôn 2( từ cơ quan NT cao su- đèo ba Vĩ)	5	1,00	20.000
2	<b>Khu vực 2</b>			
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	5	1,20	12.000
<b>XÃ TAM MỸ ĐÔNG</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI			
1	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đất ven đường trục chính</b>			
	- Cầu bà Giây- UB xã-ngã 3 trạm y tế	1	0,88	220.000
	- Ngã 3 trạm y tế - gò gai- Giáp công ông Thắng	2	1,20	180.000

<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Ngã 3 trạm y tế- cầu Quang	2	1,10	100.000
	- UB xã - trường thôn 2- đường quy hoạch gò Gai	2	1,10	100.000
	- Ngã 3 cầu bà Giầy- đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quận)	3	1,00	50.000
	- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn-đường vào chùa	3	1,00	50.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Khu dân cư các thôn không thuộc các tuyến trên	3	0,70	35.000
<b>XÃ TAM MỸ TÂY</b>				
<b>TT</b>	<b>Đường, ranh giới</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>			
	<b><i>Đất ven đường trục chính</i></b>			
	- Từ công ông Thắng đến cầu bà Miễn	2	1,20	180.000
	- Cầu Quang đến cầu Hào	2	0,80	100.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>			
	- Cầu bà Miễn-giáp ĐT 617	3	0,80	64.000
	- Cầu Hào- Cơ quan hợp tác xã 4( cũ)	3	0,80	64.000
	- Đất ven đường ĐT 617( từ Tam Hiệp-đập đồng Nhon)	3	0,70	56.000
	- Đất ven đường ĐT 617( từ đập đồng Nhon-cầu sông Quán)	4	0,90	36.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>			
	- Khu dân cư các thôn không thuộc các tuyến trên	4	0,70	17.500



**ĐẤT THỊ TRẤN NÚI THÀNH**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
I	<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>				
	<b>- Đường Phạm Văn Đồng</b>				
	+ Giáp Tam Hiệp - đến đường Hải Thượng Lãn Ông, Bệnh viện Đa khoa Núi Thành	1	1	0,75	1.500.000
	+ Từ trong đường Hải Thượng Lãn Ông- Nhà Ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	1	1,00	2.000.000
	+ Từ nhà ông Phạm Đê, nhà ông Nguyễn Trọng Xá - cầu An Tân	1	1	0,80	1.600.000
	+ Cầu An Tân-giáp Tam Nghĩa	1	1	1,10	2.200.000
	<b>- Đường Nguyễn Văn Linh</b>		1		
	+ Nhà ông Trường đến nhà ông Hận, ông Anh Tân	3	1	1,11	1.000.000
	+ Nhà ông Vương, ông Xứng đến ngã 3 phân luồng cầu An Tân	3	1	1,00	900.000
	- Đường Hồ Xuân Hương(Qlô 1A - ngã 3 nhà ông Hận)	3	1	1,00	900.000
	- Đường Nguyễn Chí Thanh(Qlô 1A - huyện đội)	3	1	1,00	900.000
	- Đường Chu Văn An(Qlô 1A - UBND huyện)	3	1	1,00	900.000
	- Đường Hoàng Hoa Thám( đất ven đường 618 huyện, từ Qlô 1A-Tam Nghĩa)	3	1	1,00	900.000
	- Đường Quang Trung( Qlô 1A - cầu Tam Giang)	3	1	0,88	800.000
	- Đường Lê Hồng Phong( Đường khối 4-5, từ ĐT 618 đến ĐT 620)	4	1	1,10	550.000
	<b>- Đường Lý Thường Kiệt</b>		1		
	+ Qlô 1A-giáp đường sắt	3	1	1,11	1.000.000
	+Từ đường sắt- nhà bà 4 Ứng	4	1	1,00	500.000
	+ Trên nhà bà 4 Ứng - cầu Bà Giày	5	1	1,04	260.000
	- Đường Trần Hưng Đạo(đoạn quan thị trấn Núi Thành)	3	1	1,00	900.000
	- Đường Lê Đình Dương(Đường 618 cũ, Qlô 1A-giáp Tam Nghĩa)	5	1	1,20	300.000
	- Phạm Văn Đồng(Qlô1A) - tập thể Bệnh Viện Núi Thành	5	1	1,04	260.000

- Đường Hải Thượng Lãn Ông( Qlô 1A- đến cầu Bàu Dẽ)	4	1	0,70	350.000
- Ngã 3 Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Can, ông Nam	5	1	1,04	260.000
-Phạm Văn Đồng(Qlô 1A) tính từ đường sắt- đến nhà ông Mậu	5	1	1,20	300.000
- Tuyến trên nhà ông Mậu - nhà ông Nghiem				150.000
- Phạm Văn Đồng( Qlô 1A) - nhà văn hoá huyện	4	1	0,70	350.000
- Đường Huỳnh Thúc Kháng( Qlô 1A - qua chùa Long Quang)	4	1	0,70	350.000
- Đường Nguyễn Văn Trỗi( Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	5	1	1,20	300.000
- Đường Trần Thị Lý( Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	5	1	1,20	300.000
- Đường Thái Phiên ( Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	5	1	1,20	300.000
- Phạm Văn Đồng( Qlô 1A)- đến đường sắt( đường lên chợ Chu Lai)	4	1	1,20	600.000
- Phạm Văn Đồng(Qlô 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	5	1	1,04	260.000
- Từ trên nhà ông Xuyên, ông Bôn đến nhà ông Kê				150.000
- Phạm Văn Đồng(Qlô 1A) - trường TH Võ Thị Sáu	5	1	0,98	245.000
- Phạm Văn Đồng( Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh ( qua trường Khương Long cũ)	5	1	0,88	220.000
-Phạm Văn Đồng( Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phương)	5	1	1,20	300.000
- Đường Phan Châu Trinh( Qlô 1A-qua nhà trọ Quê Hương đến đường Nguyễn Văn Linh)	4	1	0,80	400.000
- Đường ngoài nhà ông Khôi(đường Hồ Xuân Hương) đi nhà ông Đức	5	1	1,04	260.000
- Đường từ nhà ông Chính(đường Nguyễn Văn Linh) đến nhà ông Nhạc	4	1	0,70	350.000
- Phạm Văn Đồng( Qlô 1A) - Bến ghe Chợ trạm cũ	5	1	0,80	200.000
- Đường 24 - 3( Qlô 1A - đến ngã 3 đường bê tông)	4	1	0,84	420.000

- Đường từ ngã 3 phân luồng( Phạm Văn Đồng và Nguyễn Văn Linh) tính từ nhà ông Hậu đến nhà ông Vũ	4	1	0,80	400.000
- Các tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	5	1	1,04	260.000
- Các tuyến đường nằm trong Cụm TĐC khu CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	5	1	0,80	200.000
- Đường khu vực xung quanh nhà văn hóa khối 2	5	1	0,98	245.000
- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt,hẻm, thuộc Khối 2,3,4,5 và khối 1 khu vực dưới đường sắt				110.000
- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các kiệt,hẻm, thuộc Khối 6,7 và khối 1 khu vực trên đường sắt				80.000

**Phụ lục 10:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN TIỀN PHƯỚC NĂM 2008**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**1- Đất nông nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:**

Đơn vị tính :đồng/m<sup>2</sup>

<b>Hạng đất</b>	<b>Xã trung du</b>	<b>Xã miền núi</b>
	<b>Đơn giá</b>	<b>Đơn giá</b>
Hạng 1	15.000	12.500
Hạng 2	12.000	10.000
Hạng 3	9.000	8.000
Hạng 4	7.000	6.000
Hạng 5	5.000	4.000
Hạng 6	3.000	2.000

**2. Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Hạng đất</b>	<b>Xã trung du</b>	<b>Xã miền núi</b>
	<b>Đơn giá</b>	<b>Đơn giá</b>
Hạng 1	15.000	9.000
Hạng 2	12.000	7.000
Hạng 3	9.000	5.000
Hạng 4	6.000	3.000
Hạng 5	3.500	2.000

**3. Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Hạng đất</b>	<b>Xã trung du</b>	<b>Xã miền núi</b>
	<b>Đơn giá</b>	<b>Đơn giá</b>
Hạng 1	6.000	5.000
Hạng 2	5.000	4.000
Hạng 3	3.500	3.000
Hạng 4	2.500	2.000
Hạng 5	1.500	1.500

## II- ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN:

### 1/ Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	400.000	100.000
2	200.000	50.000
3	100.000	30.000
4	50.000	20.000
5		10.000
6		5.000

### 2/ Giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

T	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	<b>Xã Tiên Cẩm (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ cầu ông Nông - Công nghĩa trang.	1	3	1	100.000
	- Đoạn đường từ nghĩa trang - Cầu Đá.	1	3	1	100.000
	- Đoạn từ cầu Đá đến hết đất nhà ông Toàn.	1	3	0,7	70.000
	- Đường ô tô chung quang cụm xã.	1	3	0,7	70.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 614, 615.	2	2	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	4	1	20.000
- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	1	10.000	
2	<b>Xã Tiên Hà (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ cầu bà Tập đến hết đất nhà ông Nương.	1	3	0,9	90.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	4	1	20.000
- Đất khu dân cư còn lại	2	5	1	10.000	

3	<b>Xã Tiên Phong (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ UBND xã đến hết đất nhà ông Xuân.	1	3	1,2	120.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Xuân đến cầu Một Cột	1	3	1	100.000
	- Đoạn đường từ UBND xã đi về phía Tam Dân đến hết đất nhà ông Khương, đất xây dựng trạm xá.	1	3	1,2	120.000
	- Đoạn đường giáp đất nhà ông Khương - Cầu ông Thám.	1	3	1	100.000
	- Đoạn đường từ cầu ông Thám - giáp Tam Dân	1	4	1	50.000
	- Đoạn đường từ cầu một cột đến hết đất nhà bà Vin.	1	4	0,8	40.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà bà Vin đến giáp Tiên Mỹ	2	3	1,05	31.500
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	3	1	30.000
	- Đất khu dân cư còn lại	2	5	1	10.000
4	<b>Xã Tiên Thọ: (Miền núi)</b>				
	- Đoạn đường từ đất xây dựng trường cấp II đến Ngã ba vào Tiên Lộc.	1	1	1	400.000
	- Đoạn đường từ ngã ba vào Tiên Lộc đến hết đất BQL chợ Tiên Thọ	1	1	1,1	440.000
	- Đoạn từ đất BQL chợ đến cầu vôi	1	1	0,9	360.000
	- Đoạn đường từ tượng đài Cây Cốc - Cống ông Bình.	1	2	1,2	240.000
	- Đoạn đường từ kho lương thực (cũ), đất nhà bà Hoè - Hết đất trường cấp II	1	2	1	200.000
	- Đoạn đường từ cống ông Bình - Hết đất nhà ông Phụng	1	2	1	200.000
	- Đoạn từ đất nhà ông Phụng đến hết đất nhà ông Đàm	1	2	0,7	140.000
	- Đoạn đường từ ngã ba đường vào thôn 7 - Hết đất nghĩa trang liệt sỹ.	1	3	1	100.000
	- Đoạn đường từ giáp đất nhà ông Đàm đến hết đất nhà bà Tuyết.	1	3	0,8	80.000
	- Đoạn từ đất nhà bà Hiếu đến Cầu Cả Bé	1	3	0,8	80.000
	- Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến Ngã ba Cây Khé	2	2	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 616	2	2	1,2	60.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	1	10.000

5	<b>Xã Tiên Sơn ( Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ ngã ba bà Ghé đến Nghĩa trang liệt sỹ, hết đất nhà ông Ký.	1	2	0,7	140.000
	- Đoạn đường từ giáp đất nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất nhà ông Ký - Đến ngã ba bà Heo, hết đất nhà ông Trần Đức Thiên.	1	3	1	100.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 614.	2	2	1	50.000
	- Đoạn từ đất nhà ông Chi đến hết đất nhà ông Tám Học.	2	2	1	50.000
	- Đoạn ngã ba bà Ghé đến đập Dầu Lai.	2	2	1	50.000
	- Đoạn từ đường ĐT 614 đến hết đất nhà ông Lê Tấn Thiệu thôn 4.	2	2	1	50.000
	- Đoạn từ đường ĐT 614 đến giáp đất nhà ông Đặng Thắng thôn 6	2	2	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	3	1	30.000
	- Đất khu dân cư còn lại ( trừ thôn 6)	2	5	1	10.000
	- Đất khu dân cư thôn 6	2	6	1	5.000
6	<b>Xã Tiên Lộc (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ tim ngã ba ông Thái - Nghĩa trang liệt sỹ.	2	1	,8	80.000
	- Đoạn đường từ tim ngã ba ông Thái - giáp cầu sông Đông.	2	2	1,2	60.000
	- Đoạn đường từ ngã ba trước UBND xã đi thôn 4 giáp sông Tiên.	2	2	1,2	60.000
	- Đoạn đường từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp thôn 7 Tiên thọ.	2	2	1,2	60.000
	- Đoạn đường từ ngã ba ông Thái - giáp Sông Tiên (thôn 3).	2	2	1	50.000
	- Đoạn đường từ Sông Tiên ( thôn 3) đi Tiên Cảnh.	2	2	0,8	40.000
	- Đoạn đường từ cầu Sông tiên (thôn 4) đến hết đất nhà ông Vinh.	2	3	1	30.000
	- Đoạn đường từ đất nhà ông Tài đi Tiên lập.	2	3	1	30.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	1	10.000

7	<b>Xã Tiên Cảnh: (Miền núi)</b>				
	- Đoạn đường từ sông Tiên phía Tiên Cảnh đến Ngã ba ông Tiến.	1	1	1	400.000
	- Đoạn đường ngã ba ông Tiến - giáp cống gần nhà ông Thái.	1	2	1,2	240.000
	- Đoạn đường từ ngã ba đường vào đập Đá Vách, đất nhà ông Sương - Ngâm dưới trường Lê Hồng Gấm.	1	2	1	200.000
	- Đoạn đường từ ngã ba cụ Huỳnh Thúc Kháng đến Cầu ông Lê hướng đi Tiên Kỳ.	1	2	0,8	160.000
	- Đoạn đường từ ngã ba cụ Huỳnh Thúc Kháng đến Hết đất nhà ông Đoàn Văn Niên hướng đi Tiên Hiệp.	1	2	0,8	160.000
	- Đoạn đường từ ngã ba ông Tiến đến ngâm sông Tiên cũ..	1	2	0,8	160.000
	- Đoạn đường từ ngã ba cụ Huỳnh Thúc Kháng đi Tiên An đến hết đất nhà ông Trần Cải và Đình Văn Hải.	1	3	1	100.000
	- Đoạn đường từ đất nhà ông Đình Văn Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Huy Ân hướng đi Tiên An.	2	1	0,8	80.000
	- Đoạn đường từ đất nhà ông Nguyễn Huy Ân đến Eo Bò giáp Tiên An.	2	2	1,2	60.000
- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 616.	2	1	1	100.000	
- Đất khu dân cư còn lại hai tuyến đường xe ô tô vào được.	2	2	0,8	40.000	
- Đất khu dân cư còn lại trong toàn xã.	2	5	1	10.000	
8	<b>Xã Tiên Mỹ ( Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ đất xây dựng UBMT huyện đến giáp đất vườn ông Huỳnh (Đường đôi).	1	1	1	400.000
	- Đoạn đường từ hết đất vườn nhà ông Huỳnh đến cống gần nhà ông Trương.	1	2	0,7	140.000
	- Đoạn đường từ cống (gần nhà ông Trương) đến Cầu ông Huấn.	1	3	1,2	120.000
	- Đoạn từ cầu ông Huấn - Cầu lỗ.	2	1	0,9	90.000
	- Đoạn đường từ cầu Lỗ - Cầu ruộng Cánh.	2	3	1,05	31.500
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	4	1	20.000
- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	1	10.000	



9	<b>Xã Tiên Hiệp: (Miền núi)</b>				
	- Đoạn đường từ đất nhà ông Hoạt, đất nhà bà Phấn đến hết đất nhà bà A.	1	2	0,75	150.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 616.	1	4	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại ( trừ khu vực Trà Khôn).	2	5	1	10.000
	- Đất khu dân cư khu vực Trà Khôn.	2	6	1	5.000
10	<b>Xã Tiên Châu: (Miền núi)</b>				
	- Đoạn từ hết đất nhà ông Thu đến hết đất nhà ông Phùng.	1	2	0,7	140.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Thu đến giáp đất Tiên Kỳ.	1	3	1,2	120.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Phùng đến cầu bà Vũ.	1	3	1	100.000
	<b>- Đoạn từ cầu bà Vũ đến hết đất nhà ông Anh (Thôn Hội Lâm).</b>	1	3	0,9	90.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Anh đến giáp đất Tiên Cẩm.	1	4	1,2	60.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	2	0,8	40.000
	- Đất khu dân cư còn lại.	2	4	1	20.000
11	<b>Xã Tiên Lập (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ bưu điện văn hoá xã - Cầu ông Bách.	1	3	1	100.000
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Tam Lãnh đến hết đất trường cấp 1 (đi về Tam Lãnh).	1	3	0,7	50.000
	- Đoạn từ ngã ba đi Tam Lãnh đến cổng Ngọc Nha (đi về UBND xã).	1	3	0,7	70.000
	- Đoạn từ ngã ba đi Tam Lãnh đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thiệt (đi về Tiên Thọ).	1	3	0,7	70.000
	- Đoạn từ cổng gần ngã ba bà nghĩa đến cổng gần nhà ông Kỷ.	2	2	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường nhựa.	2	2	0,8	40.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	3	1	30.000
	- Đất khu dân cư còn lại ( trừ thôn 1).	2	5	1	10.000
	- Đất khu dân cư thôn 1.	2	6	1	5.000

12	<b>Xã Tiên An (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ ngã ba đường đi thôn 4 - đầu cầu sông Trạm.	1	3	0,9	90.000
	- Đầu cầu sông Trạm hướng Tây Bắc về phía đường đi về thôn 1, Tiên Cảnh 200m.	1	3	0,7	70.000
	- Đoạn đường từ ngã ba đường đi thôn 4 đến giáp cầu Suối Khởi.	2	2	1,2	60.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên đường nhựa.	2	2	0,8	40.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	0,7	7.000
13	<b>Xã Tiên Ngọc (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ đất XD HTX mua bán (cũ) Tiên Ngọc về phía Tiên Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Tá thôn 5.	2	1	0,7	70.000
	- Đoạn đường từ đất XD HTX mua bán (cũ) Tiên Ngọc về phía Tiên Lãnh đến Trạm xá củ.	2	1	0,7	70.000
	- Đoạn từ Ngã ba vào UBND xã đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngàn thôn 4.	2	1	0,7	70.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Tá đến hết đất nhà ông Trần Văn Bốn thôn 5.	2	2	1	50.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại (trừ thôn 1).	2	5	0,7	7.000
	- Đất khu dân cư thôn 1.	2	6	1	5.000
14	<b>Xã Tiên Lãnh (Miền núi):</b>				
	- Đoạn đường từ cầu hai Duân - ngã ba (UBND xã).	1	3	0,7	70.000
	- Đoạn đường từ cầu Hai Duân đến cầu Vực Miếu.	2	2	1	50.000
	- Đoạn đường từ cầu Vực Miếu ra giáp Tiên Ngọc.	2	2	0,8	40.000
	- Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào đước.	2	4	1	20.000
	- Đất khu dân cư còn lại.	2	5	0,7	7.000

### III- ĐẤT ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN TIÊN KỲ:

#### 1/ Bảng giá đất chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	1.200.000	600.000	300.000	150.000
Đường loại 2	650.000	320.000	150.000	70.000
Đường loại 3	400.000	200.000	100.000	50.000
Đường loại 4	300.000	150.000	70.000	30.000
Đường loại 5	200.000	100.000	50.000	20.000
Đường loại 6	100.000	50.000	20.000	10.000

#### 2/ Giá đất ở đô thị thị trấn Tiên Kỳ:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá mới
- Đoạn đường từ buro điện huyện đến đầu cầu sông Tiên mới.	1	1	1	1.200.000
- Đoạn đường từ ngã tư Buro điện đến Cầu Bình An.	2	1	1,2	780.000
- Đoạn đường từ cầu Bình An đến Ngã ba phía bắc, đất xây dựng trường Lý Tự Trọng .	2	1	0,7	455.000
- Đoạn đường từ ngã ba Phái Bắc đến ngã ba đường vào lâm trường cây CN.	4	1	0,9	270.000
- Đoạn đường từ ngã ba Bà Xù đến ngã ba Lâm trường cây CN, đất ở ông huệ .	4	1	0,7	210.000
- Đoạn từ hết đất ở ông Cước, hết đất ở bà Lan đến công gần nhà ông Giáo .	1	1	1	1.200.000
- Đoạn đường từ hết đất nhà bán vé xe, hết đất ở ông Công đến giáp đất ở nhà ông Cước, giáp đất ở bà Lan.	2	1	1,2	780.000
- Đoạn đường từ giáp đất nhà bán vé xe, giáp đất ở ông Công đến đầu sân bay (cũ) đất ở ông Xuyên .	2	1	0,8	520.000
- Đoạn đường từ công gần nhà ông Giáo đến tim ngã ba bệnh viện, đất ở ông sơn (đại lý bia).	2	1	0,8	520.000
- Tim ngã ba bệnh viện, đất ở ông sơn (đại lý bia) đến cầu Sơn Yên.	4	1	0,9	270.000
- Đoạn đường từ đất ở ông Đức (điện tử), đất XD Ban quản lý điện đến ngã tư ngầm cầu sông Tiên (cũ) .	2	1	0,8	520.000
- Đoạn từ đầu cầu mới đến ngầm sông Tiên				

cũ (đường bờ kè sông Tiên).	2	1	0,8	520.000
- Đoạn từ ngầm cầu sông Tiên (cũ) đến ngã ba đường sân bay nối dài (đất ở ông Đủ)	2	1	0,7	455.000
- Đoạn đường từ ngã ba Mai Phi đến ngã tư Kho bạc, Chi cục Thuế .	2	1	0,7	455.000
- Đoạn đường từ giáp đất ở ông Ngọc đến hết đất ở ông Khương.	1	1	1	1.200.000
- Đất mặt tiền các đường còn lại xung quanh khu chợ Tiên Kỳ	2	1	1,2	780.000
- Đoạn đường từ ngã ba trường Kim Đồng đến giáp đường 616 (đối diện UBND huyện)	2	1	0,8	520.000
- Đoạn đường từ dãy sau dân cư đường tỉnh lộ 616 đến sân vận động.	4	1	0,9	270.000
- Đoạn đường từ sau nhà ông Giáp - giáp đường sân bay (tuyến NT6).	3	1	1,2	480.000
+ Hướng tây bắc tuyến NT6 ( phía nhà ông bình ).	3	1	1,1	440.000
+ Hướng đông nam tuyến NT6 ( phía suối bình an ).	3	1	1,1	440.000
- Đoạn đường từ dãy sau dân cư tuyến 616 đầu cầu Bình An - nhà bà Hà .	4	1	0,7	210.000
- Đoạn đường từ nhà bà Hà vào sân vận động ra mặt trận đến hết đường qua nhà ông Hải (sau Mặt trận)	4	1	0,7	210.000
- Đoạn đường từ ngã sau dân cư tuyến 616 trước Nhà văn hoá huyện - giáp tuyến NT6 .	3	1	1,1	440.000
- Đoạn đường từ tuyến 616, đất ngân hàng đến Phòng Kinh tế	3	1	1	400.000
- Đoạn đường từ ngã ba bệnh viện đến Công bệnh viện	4	1	0,9	270.000
- Đoạn đường từ tim ngã tư cửa hàng dược, Kho bạc về hướng Tiên Mỹ đến Tim ngã tư UBMTTQVN huyện .	2	1	1,2	780.000
- Các đường kiệt còn lại đi vào khu vực chợ Tiên Kỳ.	4	1	0,9	270.000
- Các khu vực còn lại hai bên tuyến đường 616; 615.	5	1	0,7	140.000
- Các khu vực còn lại của thị trấn Tiên Kỳ mà xe ô tô vào được.	6	1	1,2	120.000
- Các khu vực còn lại của thị trấn Tiên Kỳ.				70.000

**Phụ lục 11:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN HIỆP ĐỨC NĂM 2007**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	GHI CHÚ
<b>Hạng 1</b>	10.000	
Hạng 2	8.000	
Hạng 3	6.000	
Hạng 4	4.500	
Hạng 5	3.500	
Hạng 6	2.500	

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	GHI CHÚ
<b>Hạng 1</b>	5.000	
Hạng 2	4.000	
Hạng 3	3.000	
Hạng 4	2.000	
Hạng 5	1.500	
Hạng 6	1.000	

**3. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá 2008	GHI CHÚ
<b>Hạng 1</b>	3.000	
Hạng 2	2.500	
Hạng 3	2.000	
Hạng 4	1.500	
Hạng 5	1.000	

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	GHI CHÚ
<b>Hạng 1</b>	5.000	
Hạng 2	4.000	
Hạng 3	3.000	
Hạng 4	2.000	
Hạng 5	1.500	
Hạng 6	1.000	

**I. Giá đất ở tại nông thôn:****1. Bảng giá chuẩn:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	300.000	100.000
VT2	200.000	50.000
VT3	100.000	32.000
VT4	50.000	20.000
VT5	30.000	10.000
VT6	10.000	5.000

**2. Giá đất ở tại nông thôn:**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên khu vực, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Xã Bình Lâm</b>				
1	<b>Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm.</b>				
1.1	Từ giáp địa phận xã Bình Lãnh (Thăng Bình) - đến giáp nhà ông Trà Nha (phòng Giáo dục huyện).	1	2	1	200.000
1.2	Từ nhà ông Trà Nha (phòng Giáo dục) - đến giáp trường Chu Văn An.	1	1	1	300.000
1.3	Từ trường Chu Văn An – ngã ba đường vào HTX Bình Lâm (trường Lý Tự Trọng).				350.000
1.4	Từ ngã ba đường vào HTX Bình Lâm-đến hết nhà Ông Nguyễn Tấn Phó.	1	2	1	200.000
1.5	Từ giáp nhà Ông Nguyễn Tấn Phó - đến hết dốc Bà Giáo (hết địa phận xã Bình Lâm).	1	2	0,75	150.000
2	Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp QL 14E) – đến hết nhà ông Huệ (Kho bạc)	1	1	0,83	250.000
3	Từ giáp nhà ông Huệ (Kho bạc) – đến cầu Bà Ngũ	1	2	0,75	150.000
4	Đoạn đường từ cầu Bà Ngũ - đến cầu Vực Miếu.	2	2	1,12	56.000
5	Đoạn đường từ cầu Vực Miếu – đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (huyện Tiên Phước).	2	2	0,9	45.000
6	Đoạn từ ngã ba trường MG thôn 8 (DT 614) – ngã ba cầu STrầu (T7) đường đi Bình Sơn (1,2km)	2	2	0,6	30.000
7	Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn - đến giáp hồ Việt An (3km)	2	2	0,6	30.000

8	Đoạn đường từ ngã ba Lý Tự Trọng - đến cầu Bà Quốc	2	1	1	100.000
9	Đoạn đường từ cầu Bà Quốc - đến cầu Sông Trầu.	2	2	1,12	56.000
10	Đoạn đường từ cầu Sông Trầu - đến giáp địa phận xã Bình Sơn.	2	2	0,9	45.000
11	Đoạn đường bao quanh chợ Việt An (phía đông, phía nam chợ).	1	2	0,75	150.000
12	Đoạn từ ngã ba thôn 7 đi hết thôn 6 xã Bình Lâm.	2	4	1	20.000
13	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	1	10.000
<b>II</b>	<b>Xã Quế Thọ</b>				
1	<b>Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quế Thọ</b>				
1.1	Từ đốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) – giáp trường cấp I thôn Phú Cốc Đông.	1	3	1	100.000
1.2	Từ trường cấp I thôn Phú Cốc Đông - đến giáp Trạm kiểm lâm Phú Bình (mới)	1	2	0,75	150.000
1.3	Từ trạm kiểm lâm Phú Bình mới - cầu Ruột Đó (gần nhà ông Ta thú y)	1	3	1,1	110.000
1.4	Từ cầu Ruột Đó - đến cổng trước Hạt cầu đường 4	1	2	0,75	150.000
1.5	Từ cổng trước Hạt cầu đường 4 – giáp ngã ba đường đi Bình Sơn, Thăng Phước.	1	2	1	200.000
1.6	Từ ngã ba đường đi Bình Sơn – giáp đường dẫn vào cổng Cà Cuông.	1	3	1,2	120.000
1.7	Từ ngã ba đường dẫn vào cổng Cà Cuông – đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân An)	1	2	1	200.000
2	<b>Đoạn DT 611B</b>				
2.1	Đoạn từ Trạm kiểm lâm cũ (giáp QL 14E) - đến giáp nhà ông Tứ.	1	2	0,75	150.000
2.2	Từ nhà ông Tứ - đến giáp địa phận xã Quế An (Quế Sơn)	1	4	1,12	56.000
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) đến giáp địa phận xã Bình Sơn.	1	4	0,7	35.000
4	<b>Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân An</b>				
4.1	Từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi – giáp cầu máy gạo.				50.000
4.2	Từ cầu máy gạo – giáp đường vào nhà ông Hai				35.000
4.3	Từ đường vào nhà ông Hai - đến cầu Vực Cảnh				20.000

4.4	Từ cầu Vực Cảnh - đến giáp thôn 1 Tân An				35.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Ca				
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Ca – cầu Khe Ông Huy				35.000
5.2	Đoạn từ cầu Khe Ông Huy - cầu Nà Hoa (thôn An Xá)				20.000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - hết nhà ông Thanh (thôn Nam An Sơn).				30.000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn.				35.000
8	Đường DT 611B cũ (Phú Cốc Tây)				45.000
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.				10.000
<b>III</b>	<b>Xã Quế Bình</b>				
1	<b>Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Quế Bình</b>				
1.1	Từ cầu Hiệp Đức - đến hết nhà ông Kim				400.000
1.2	Từ giáp nhà ông Kim - đến giáp nhà ông Huy	1	2	1	200.000
1.3	Từ nhà ông Huy – đến giáp nhà ông Phó	1	3	1,2	120.000
1.4	Từ nhà ông Phó - đến giáp ngã ba đi xã Quế Lưu.	1	1	1	300.000
1.5	Từ ngã ba đi Quế Lưu - đến cầu La Nghi	1	2	0,75	150.000
1.6	Từ cầu La Nghi – đến cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Sông Trà).	1	3	0,7	70.000
2	Đoạn đường đi xã Quế Lưu, xã Phước Gia (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Quế Lưu.	1	4	0,9	45.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	1	10.000
<b>IV</b>	<b>Xã Sông Trà</b>				
1	<b>Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà</b>				
1.1	Từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quế Bình)- đến giáp nhà Tiến Phát (Nguyễn Mậu Phát).	1	2	1,11	180.000
1.2	Từ nhà Tiến Phát - đến hết trụ sở nông trường cao su.	1	1	0,83	250.000
1.3	Từ giáp nông trường cao su – đến cầu Cà Xay.	1	3	0,9	90.000
1.4	Từ cầu Cà Xay - đến cầu Mò O (hết địa phận xã Sông Trà).	1	4	1	50.000
2	<b>Đường Sông Trà - Phước Trà</b>				
2.1	Đoạn từ ngã ba đi xã Sông Trà - hết trường nội trú dân tộc.	1	3	1,2	120.000



2.2	Đoạn từ giáp trường nội trú dân tộc – giáp địa phận xã Phước Trà.	1	5	1	30.000
3	Đoạn đường từ ngã ba trước nhà ông Bôi (công an) - đến sau UBND xã Sông Trà.	1	4	1	50.000
4	Từ ngã ba nhà bà Tâm (QL 14E) - hết trường TH Nguyễn Bá Ngọc.	1	3	0,9	90.000
5	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,8	8.000
<b>V</b>	<b>Xã Bình Sơn</b>				
1	Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp công Bà Sen.	1	4	0,8	40.000
2	Từ công Bà Sen – đến giáp cầu Ông Hội (khu An Tráng)	1	4	1,2	60.000
3	Đoạn từ cầu Ông Hội - đến hết UBND xã Bình Sơn	1	4	0,8	40.000
4	Đoạn từ UBND xã Bình Sơn - đến giáp ngã nhà bà Tới.	1	4	0,7	35.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến ngầm sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước).	1	4	0,7	35.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (dốc Địa chất).	1	4	0,8	40.000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	0,8	10.000
<b>VI</b>	<b>Xã Thăng Phước</b>				
1	Đoạn từ ngầm Sông Khang - đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Thăng Phước.	1	4	1	50.000
2	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Thăng Phước – cầu treo Bà Châu (giáp địa phận thị trấn Tân An).	1	4	0,7	35.000
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mỹ (cầu Ông Toán)- đến cầu Lò Chén	1	4	1	50.000
4	Đoạn từ cầu Lò Chén – bến đò Tam Cấp	2	4	1	20.000
5	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	0,8	8.000
<b>VII.</b>	<b>Xã Quế Lưu</b>				
1	Đoạn đường đi xã Phước Gia (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến công tràn (trạm Y tế cũ).	1	4	0,9	45.000
2	Từ công tràn - cầu thôn 4 đi Phước Gia	1	4	0,7	35.000
3	Đoạn từ cầu thôn 4 đi Phước Gia - đến giáp địa phận xã Phước Gia.	2	4	1	20.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	0,8	8.000
<b>VIII.</b>	<b>Xã Hiệp Thuận</b>				
1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân An) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận.	1	3	1	100.000

2	Đoạn đường từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp địa phận xã Hiệp Hoà.	1	3	0,9	90.000
3	Đoạn đường từ ngã ba đi thị trấn Tân An, xã Hiệp Hoà - đến nhà ông Nhật.	1	4	1	50.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	1	10.000
<b>IX</b>	<b>Xã Hiệp Hoà</b>				
1	Đoạn đường từ địa phận xã Hiệp Thuận - đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Hoà.	1	3	0,8	80.000
2	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Hoà - cuối tuyến đường thôn 3 Trà Linh.	1	3	0,9	90.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	2	5	0,8	8.000
X	Xã Phước Trà, Phước Gia	2	6	1	5.000

## II/ Giá đất ở đô thị - thị trấn Tân An:

### 1. Bảng giá chuẩn:

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	700.000	350.000	175.000	90.000
Đường loại 2	500.000	250.000	125.000	70.000
Đường loại 3	300.000	150.000	80.000	50.000
Đường loại 4	200.000	100.000	60.000	40.000
Đường loại 5	100.000	70.000	40.000	30.000

### 2. Giá đất ở đô thị - thị trấn Tân An:

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Đoạn đường Quốc lộ 14E đi qua địa phận thị trấn Tân An</b>				
1.1	Từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp phần đất nhà bà Nguyễn Thị Phúc.	3	1	1,16	350.000
1.2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phúc – giáp nhà ông Dương Tấn Sơn.				90.000
1.3	Từ ngã ba đò Bà Nhứt - đến công Hồ Kết	4	1	1	200.000
1.4	Từ công Hồ Kết - đến giáp nhà ông Qua.	4	1	0,9	180.000
1.5	Từ nhà ông Qua - đến giáp cầu Giếng Kiên.	4	1	1	200.000
1.6	Từ cầu Giếng Kiên - đến giáp nhà ông Khá.	3	1	0,8	240.000

1.7	Từ nhà ông Khá – giáp cầu Hiệp Đức (bên phải lên cầu Hiệp Đức).	2	1	1,2	600.000
1.8	Từ nhà ông Khá – giáp cầu Hiệp Đức (bên trái lên cầu Hiệp Đức; chiều sâu trung bình so với mặt đường 6m).	4	1	0,9	180.000
<b>2</b>	<b>Đường nội thị thị trấn Tân An (ĐT 612 cũ)</b>				
2.1	Từ nhà ông Phước – giáp cống Hồ Két (trước nhà ông Cần).	3	1	0,95	300.000
2.2	Từ cống Hồ Két – giáp ngã ba trường Lê Văn Tám.	3	1	1	300.000
2.3	Từ ngã ba trường Lê Văn Tám - đến hết nhà ông Hoà (LĐLĐ) (phía bắc đường).	2	1	0,7	400.000
2.4	Từ giáp nhà ông Hoà – đến hết nhà ông Dũng (Giàu) (phía bắc đường).	2	1	0,72	360.000
2.5	Từ giáp nhà ông Dũng (Giàu) - đến ngã ba vào trường Phan Bội Châu (nhà Hồng Hào) (phía bắc đường).	2	1	1	500.000
2.6	Từ ngã ba vào trường Phan Bội Châu- đến hết nhà ông Ngũ (phía bắc đường).	1	1	1	700.000
2.7	Từ nhà ông Ngũ - đến giáp ngã tư đi xã Hiệp Thuận (phía bắc đường).	2	1	1,2	600.000
2.8	Từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận – giáp nhà bà Yên	2	1	1	500.000
2.9	Từ nhà bà Yên - bến phà Tân An (cũ)				300.000
2.10	Từ ngã ba trường Lê Văn Tám - đến hết cơ quan Mặt trận huyện (phía nam đường).	2	1	0,7	350.000
2.11	Từ giáp cơ quan Mặt trận huyện - đến giáp ngã ba đi ngầm (bến xe)(phía nam đường).	2	1	1,2	600.000
2.12	Từ ngã ba đi ngầm (bến xe) - đến giáp nhà ông Toà (phía nam đường).	1	1	1	700.000
2.13	Từ nhà ông Toà - đến giáp ngã tư đi Hiệp Thuận (nhà ông Anh) (phía nam đường).	1	1	1	700.000
<b>3</b>	<b>Đoạn đường ngang từ nhà ông Anh - đến giáp Quốc lộ 14E.</b>	1	1	1	700.000
<b>4</b>	<b>Đường bao chợ Hiệp Đức</b>				
4.1	Đoạn đường bao phía đông chợ Hiệp Đức	2	1	0,8	400.000
4.2	Đoạn đường bao phía tây chợ Hiệp Đức	2	1	0,8	400.000
4.3	Đoạn đường bao phía bắc chợ Hiệp Đức	3	1	1	300.000
<b>5</b>	<b>Đường vòng phía bắc (đường vòng A)</b>				

5.1	Từ ngã ba trường Lê Văn Tám (nhà ông Chấn) - đến giáp nhà ông Vàng	5	1	1,2	120.000
5.2	Từ nhà ông Vàng đến giáp cầu Vực Giang.	5	1	1	100.000
<b>6</b>	<b>Đường vòng phía nam (đường vòng B)</b>				
6.1	Từ ngã ba Phòng Giáo dục huyện - đến hết nhà ông Các (Buru điện).	4	1	1	200.000
6.2	Từ giáp nhà ông Các (Buru điện) - đến hết Miếu Bà	4	1	0,75	150.000
6.3	Từ giáp Miếu Bà - đến giáp Quốc lộ 14E	4	1	1	200.000
<b>7</b>	<b>Các đường kiệt</b>				
7.1	Đoạn từ ngã ba Ngân hàng NN&PTNT huyện - đến hết nhà ông Hoàng.				250.000
7.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hoàng - đến giáp ngã tư TT GD thường xuyên.				185.000
7.3	Đoạn từ ngã ba Công an huyện - đến giáp nhà ông Hùng (BHXH).				200.000
7.4	Đoạn từ cơ quan UB Mặt trận huyện – giáp đường vòng B.				140.000
7.5	Đoạn từ ngã ba bến xe - đến giáp nhà ông Hiền.				250.000
7.6	Đoạn từ nhà ông Hiền – giáp nhà ông Tiến (HĐ)				200.000
7.7	Đoạn từ ngã ba nhà Hồng Hào – giáp đường vòng A (trường Phan Bội Châu).				140.000
7.8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hạp - đến giáp QL 14E				150.000
7.9	Đoạn từ ngã ba đi xã Hiệp Thuận - đến cầu Vực Giang				200.000
7.10	Đoạn từ ngã tư TT GDTX đến cầu Ô Ô				140.000
7.11	Đoạn từ cầu Ô Ô - đến hết nhà ông Xin				50.000
7.12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Xin - đến cầu Vực Cảnh (giáp xã Quê Thọ)				35.000
7.13	Từ sau nhà ông Cần – hết nhà ông Được (thôn 1)				50.000
7.14	Đoạn từ ngã ba đi xã Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Thăng Phước (cầu treo Bà Châu).				35.000
<b>8</b>	<b>Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn</b>				<b>30.000</b>

**Phụ lục 12:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN BẮC TRÀ MY NĂM 2007**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**I/ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:****1. Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã Miền núi	Ghi chú
Hạng 1	10.000	
Hạng 2	8.000	
Hạng 3	6.000	
Hạng 4	4.000	
Hạng 5	2.000	
Hạng 6	1.500	

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã Miền núi	Ghi chú
Hạng 1	7.000	
Hạng 2	5.000	
Hạng 3	3.000	
Hạng 4	2.000	
Hạng 5	1.000	

**3. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã Miền núi	Ghi chú
Hạng 1	4.000	
Hạng 2	3.000	
Hạng 3	2.000	
Hạng 4	1.500	
Hạng 5	500	

**4. Giá đất rừng nuôi trồng thủy sản:**ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã Miền núi	Ghi chú
Hạng 1	10.000	
Hạng 2	8.000	
Hạng 3	5.000	
Hạng 4	4.000	
Hạng 5	2.000	
Hạng 6	1.500	

## II/ GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN:

### 1/ Giá đất chuẩn:

ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đơn giá	
	Khu vực I	Khu vực II
1	200.000	90.000
2	150.000	70.000
3	120.000	50.000
4	100.000	35.000
5	50.000	25.000
6	35.000	10.000

### 2/ Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Xã Trà Dương</b>				
	<b>Đọc theo đường ĐT</b>				
1	Từ ranh giới tiếp giáp với Tiên Hiệp đến giáp nhà bà Đủ	1	4	0,72	72.000
2	Từ nhà bà Đủ đến nhà ông Vui	1	4	0,81	81.000
3	Từ nhà ông Vui đến giáp cầu ông Dung (qua trạm kiểm lâm Trà Dương)	1	3	1,00	120.000
4	Từ cầu ông Dung đến tiếp giáp nhà bà Xuân (gần ngã ba Trà Dương)	1	4	0,81	81.000
5	Từ Nhà bà Xuân đến cầu dốc Đẳng	1	2	1,00	200.000
6	Từ cầu dốc Đẳng đến giáp ranh giới Thị trấn trà My	1	4	0,96	96.000
	<b>Đọc theo đường ĐH</b>				
7	Ngã 3 Trà Dương đến giáp cầu Đồng Chùa.	1	2	1,20	180.000
8	Từ cầu Đồng Chùa đến nhà ông Nguyễn Lương Bường	1	4	0,72	72.000
9	Từ nhà ông Bường đến cống ruộng cầu	1	4	0,84	84.000
10	Từ cống ruộng cầu đến hết trường Huỳnh Thúc Kháng	1	3	0,90	108.000
11	Từ trường Huỳnh Thúc Kháng hết nhà ông Trần Bôi	1	4	0,84	84.000
12	Từ nhà ông Trần Bôi đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xê	1	5	1,20	63.000
13	Từ nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Đông	1	4	84,00	84.000

14	Đường Bê tông thôn Dương Phú từ kênh chính nước Rôn đến giáp đường ĐH	2	3	1,00	50.000
15	Đường Bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Bình đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	2	3	1,00	50.000
16	Đường bê tông thôn Dương Bình từ nhà ông Phận đến giáp ruộng ông Chức	2	3	1,00	50.000
17	Đường bê tông bên tay trái trạm kiểm lâm từ nhà ông Đua đến nhà ông Trung	1	4	0,72	72.000
18	Các khu vực còn lại	2	4	1,00	35.000
<b>II</b>	<b>Xã Trà Đông</b>				
1	Từ ranh giới giáp xã Trà Dương theo đường ĐH đến giáp nhà ông Đản Ngọc Tráng	1	5	1,12	56.000
2	Từ nhà ông Tráng đến nhà ông Lê Hữu Kỳ				65.000
3	Từ nhà ông Kỳ tới giáp nhà ông Huỳnh Văn Ba	1	5	1,12	56.000
4	Từ nhà ông Ba đến giáp nhà ông Lê Anh Vân	1	4	0,96	96.000
5	Từ ông Vân tới giáp nhà ông Đặng Ngọc Hoàng	1	3	0,90	108.000
6	Từ nhà ông Hoàng đến giáp nhà ông Trần Quang Tâm	1	2	0,96	144.000
7	Từ nhà ông Trần Quang Tâm đến giáp cầu Đá Bàng	1	4	0,70	70.000
8	Từ cầu Đá Bàng đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tài (TT cụm xã Trà Núi)	1	4	0,70	70.000
9	Từ nhà ông Huỳnh Văn Tài đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lợi	1	4	1,00	100.000
10	Từ nhà ông Lợi đến cổng ông Đỗ Đình Diêu	1	5	1,10	55.000
11	Từ cổng ông Diêu đến giáp nhà ông Huỳnh Quang	1	4	0,70	70.000
12	Từ nhà ông Quang tới giáp ranh giới xã Trà Kết	1	5	1,10	55.000
13	Từ ngã ba chợ Trà Đông đến hết nhà ông Phan Huyền Phong	1	3	0,90	108.000
14	Từ hết nhà ông Phong đến hết nhà ông Đỗ Tấn Tiên	1	5	1,20	60.000
15	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Đình Hưng đến hết đường bê tông	1	5	1,00	50.000

16	Đường bê tông từ Bưu Điện xã Trà Đông đến hết nhà ông Dương Minh Hoàng	1	5	1,00	50.000
17	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết nhà ông Nguyễn Minh Thuý	1	5	1,00	50.000
18	Các kiệt đường hẻm xung quanh chợ Trà Đông	1	5	0,80	40.000
19	Các khu vực còn lại thôn 6,7	2	5	1,20	30.000
20	Các khu vực còn lại thuộc thôn 8A, 8B, 9A, 9B và thôn 10	2	5	1,00	25.000
<b>III</b>	<b>Xã Trà Nú</b>				
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến nhà ông Trương Văn Hùng	1	4	0,70	70.000
2	Từ nhà ông Trương Văn Hùng đến giáp nhà ông Trang Ngọc Anh	1	5	1,15	57.500
3	Từ nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã 3 vào UBND xã Trà Nú	1	4	0,75	75.000
4	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đến trụ sở UBND xã trà Nú	1	4	0,85	85.000
5	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đi qua nhà bà Bông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đường đi thôn 4)	1	4	0,72	72.000
6	Các khu vực còn lại thôn 2,3	2	5	1,00	25.000
	Các khu vực còn lại thôn 1,4	2	5	0,80	20.000
<b>IV</b>	<b>Xã Trà Kót</b>				
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến trường Tiểu Học Trà Kót	1	5	1,05	52.500
2	Từ trường Tiểu Học Trà Kót theo đường ĐH đến ngàm Tà Lác	1	5	0,80	40.000
3	Các thôn còn lại	2	4	0,86	30.000
<b>V</b>	<b>Xã Trà Giang</b>				
	<b>Trực giao thông chính - Khu trung tâm</b>				
1	Từ Cầu Bàng đến hết nhà ông Phan Công Bông				250.000
2	Từ ranh giới nhà anh Bông đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1	1	1,05	210.000
3	Từ hết ranh giới nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa				270.000
4	Từ cầu suối Nứa đến hết nhà ông Mai Văn Yên (ngã ba vào khu tái định cư)	1	2	1,10	165.000



5	Ngã ba từ hết nhà ông Nguyễn Ngọc Trường đến cầu Tràng suối Nứa	1	1	1,20	240.000
6	Các khu vực còn lại có đường xe ô tô và đường bê tông 2,5m trở lên	1	3	1,08	130.000
7	Các khu vực còn lại thuộc thôn 1 và 2	2	3	1,00	50.000
8	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3,4,5 và thôn 6	2	4	1,00	35.000
<b>VI</b>	<b>Xã Trà Sơn</b>				
1	Từ cầu nhà bà Nhân đến nhà ông Phan Khẩn	1	1	1,00	200.000
2	Từ nhà ông Phan Khẩn đến cầu Sông Trường	1	2	1,20	180.000
3	Từ cầu Sông Trường đến Sông Oa	1	1	1,00	200.000
4	Khu vực tổ Mậu Long, Dương Hoà, Lâm Bình Phương, Tân Hiệp				
	- Có đường bê tông				100.000
	- Không có đường bê tông				70.000
<b>VII</b>	<b>Xã Trà Tân</b>				
	<b>Theo tuyến đường ĐT</b>				
1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Trà Sơn đến hết cầu Nước Oa	1	3	1,00	120.000
2	Từ ranh giới cầu Nước Oa đến hết ranh giới nhà ông Phụng	1	2	1,00	150.000
3	Từ ranh giới nhà ông Phụng đến ranh giới Trường Mẫu Giáo	1	2	0,80	96.000
4	Từ ranh giới trường Mẫu Giáo đến giáp ngã ba vào cầu treo Trà Đốc	1	3	1,00	120.000
	<b>Theo tuyến ĐH</b>				
5	Đoạn từ ngã 3 gần nhà ông Đường đến giáp công bản gần khu di tích An ninh khu V	1	4	1,00	100.000
6	Đoạn từ giáp công bản gần khu di tích An ninh khu V đến nhà ông Hiền	1	4	0,84	84.000
7	Từ ranh giới nhà ông Hiền đến giáp ngã ba vào UBND xã	1	4	0,70	70.000
8	Từ ngã ba vào UBND xã đến hết khu di tích Nước Oa	1	5	1,00	50.000
9	Từ ngã ba đi UBND xã - giáp cầu treo đi thôn 5	1	5	1,00	50.000
10	Từ giáp cầu treo đi thôn 5 đến hết ranh giới nhà ông Thái	1	4	0,70	70.000
11	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Toàn	1	5	0,80	40.000

12	Đoạn từ ngã ba vào cầu treo Trà Đốc đến giáp cầu treo Trà Đốc	1	2	1,00	150.000
13	Các khu vực còn lại có đường xe -đường bê tông 2,5m	1	5	1,00	50.000
14	Các khu vực còn lại không có đường xe -đường bê tông	2	5	1,20	30.000
<b>VIII</b>	<b>Xã Trà Đốc</b>				
1	Đoạn từ cầu treo Trà Đốc chạy dọc theo tuyến ĐH đến giáp ranh giới UBND xã Trà Đốc	1	4	1,00	100.000
2	Đoạn từ ranh giới xã Trà Đốc đến hết nhà ông Hồng xã Trà Đốc	1	1	0,85	170.000
3	Đoạn từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Liên thôn 1	1	3	1,08	130.000
4	Đoạn từ nhà ông Liên đến nhà ông Dương thôn 2	1	4	1,00	100.000
5	Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3	1	3	1,08	130.000
6	Từ đầu cầu treo đến nhà ông Doanh	1	3	1,08	130.000
7	Các khu vực còn lại có đường ô tô	2	3	1,00	50.000
8	Các khu vực còn lại	2	4	1,00	35.000
<b>IX</b>	<b>Xã Trà Bui</b>				
	<b>Dọc theo đường ĐT</b>				
1	Đoạn giáp xã Trà Tân đến giáp công Bản gần nhà ông Cường	1	4	0,84	84.000
2	Đoạn từ Công Bản gần nhà ông Cường đến hết cầu treo Trà Bui	1	4	1,08	108.000
3	Đoạn từ cầu treo Trà Bui đến giáp ranh giới xã Trà Giác	1	5	0,80	40.000
4	Các Khu vực còn lại	2	5	0,80	20.000
<b>X</b>	<b>Xã Trà Giác</b>				
1	Đoạn đường ĐT 616 từ giáp Trà Bui đến giáp Trà Đơn (Nam Trà My)	1	6	1,08	38.000
2	Từ ngã 3 Trà Giác (giáp đường 616) đến cầu Nước Vin (theo đường ĐH)	1	6	1,08	38.000
3	Các khu vực còn lại	2	5	0,88	22.000
<b>XI</b>	<b>Xã Trà Giáp</b>				
1	Từ ranh giới Trà Giác theo đường ĐH đến nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ)	1	6	0,87	30.500

	Từ nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ) đến giáp xã Trà Ka (theo đường ĐH)	1	6	1,00	35.000
2	Các khu vực còn lại	2	5	0,88	22.000
<b>XII</b>	<b>Xã Trà Ka</b>				
1	Từ ranh giới Trà Giáp theo đường ĐH đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu.	1	6	0,87	30.500
2	Các khu vực còn lại	2	5	0,88	22.000

### III/ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

#### 1/ Giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	800.000	400.000	200.000	120.000
Đường loại 2	500.000	250.000	125.000	90.000
Đường loại 3	350.000	175.000	90.000	70.000
Đường loại 4	200.000	100.000	70.000	50.000
Đường loại 5	100.000	70.000	50.000	30.000

#### 2/ Giá đất ở đô thị - thị trấn Trà My.

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

T	Ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
	<b>Theo đường ĐT 616</b>				
1	Từ ranh giới Trà Dương đến hết khu vực nhà bà Viên (Mậu cà) tiếp giáp nhà ông Thắng	4	1	1,00	200.000
2	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Xuân (Mậu cà)	4	1	1,20	240.000
3	Từ ngõ vào nhà ông Xuân đến tiếp giáp nhà ông Châu Ngạnh	4	1	1,00	200.000
4	Từ nhà ông Châu Ngạnh đến hết nhà Bác sỹ Á (Đàng Bộ)	3	1	1,20	420.000
5	Từ hết ranh nhà Bác sỹ Á đến hết nhà bà Lan Hào (Cổng bà Xuất)	2	1	1,20	600.000
6	Từ nhà ông Châu cổng bà Xuất đến hết nhà ông Đài và nhà ông Anh đối diện	1	1	0,88	700.000
7	Từ nhà ông Quý đến ngã tư Kho bạc mới	1	1	1,00	800.000
8	Từ nhà ông Châu chạy ngược theo suối đến quán cà phê Vọng Nguyệt (cũ)	3	1	1,00	350.000
9	Từ ngã tư Kho bạc đến Bru Điện Bắc Trà My	1	1	0,90	720.000

10	Từ ngã tư Bưu Điện đến hết ranh giới trụ sở UBND thị trấn	1	1	0,85	680.000
11	Từ nhà ông Trúc Lâm (hết ranh giới UBND TT) đến hết ranh giới trường Nguyễn Du	2	1	1,20	600.000
12	Từ hết ranh giới trường Nguyễn Du đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Ba (Đồng trường II)	2	1	1,10	550.000
13	Từ nhà bà Lua (hết ranh ông Ba) đến cầu suối chợ	2	1	1,00	500.000
14	Từ nhà ông Thắng (hết nhà Suối chợ) đến cầu bà Nhân (Hết ranh thị trấn)	3	1	0,90	315.000
	Theo đường ĐH				
15	Từ ngã tư chợ đến ngã ba Lâm trường	1	1	1,00	800.000
16	Từ ngã tư chợ đến cầu bệnh viện (nhà bà Hà)	1	1	1,00	800.000
17	Từ cầu Bệnh viện đến trụ sở Tổ dân phố Đàng Nước	2	1	1,10	550.000
18	Từ nhà ông Năm Lửa đến hết đường Nội thị (nhà ông Hoà)	2	1	0,80	400.000
19	Từ nhà bà Đức (Đàng Nước) ra cụm CN Tinh dầu quế	4	1	0,90	180.000
20	Từ ngã tư Bưu điện đến hết cổng nhà ông Diệp Hạnh	2	1	1,20	600.000
21	Từ cổng nhà ông Diệp Hạnh đến hết nhà bà Dương Thị Hoa	2	1	1,00	500.000
22	Từ bà Dương Thị Hoa đến hết Cầu Bàng	2	1	0,80	400.000
	Đường hẻm nội thị				
23	Từ nhà bà Lan Huế đến hết nhà Nhẫn (Trung Thị) và khu dân cư chợ (cũ)	2	1	0,96	480.000
24	Từ hết ranh nhà bà Nhẫn đến hết ranh quán cà phê Ngọc Lan	3	1	0,80	280.000
25	Đường bê tông từ nhà ông Tâm (Sát cầu treo) song song ra Huyện Ủy	4	1	0,75	150.000
26	Đoạn từ nhà ông Trần Anh Tuấn đến Xí Nghiệp điện Trà My	3	1	0,90	315.000
27	Đoạn từ nhà ông Song đến cầu treo Sông Trường	2	1	0,80	400.000
28	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến nhà ông Phúc mơ (Đồng Bàu)	3	1	0,90	315.000
29	Đường bê tông từ nhà ông Phúc mơ đến nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)	4	1	1,75	150.000
30	Đường hẻm từ Thuế - Kho bạc (cũ) đến hết nhà Phúc Thoa (Thị trấn)	3	1	0,80	280.000
31	Hẻm sau Phòng Tư Pháp đến nhà Trung Mai	4	1	1,00	200.000

32	Đường bê tông vào tổ dân phố Minh Đông, từ xăng dầu cũ đến trường MG Minh Đông	4	1	1,75	150.000
33	Đường bê tông đoạn sau nhà Hiệp Thành đến ông Kỳ sửa xe (Đồng Trường I)	5	1	1,20	120.000
34	Đường bê tông từ nhà ông Thi đến nhà ông Kỳ sửa xe	5	1	1,20	120.000
35	Đường bê tông từ sau Huyện Ủy đến cầu treo Sông Trường	4	1	0,75	150.000
36	Đường bê tông từ nhà ông Mậu thao đến đường bê tông sau Huyện uỷ đến cầu treo Sông Trường	4	1	0,75	150.000
37	Các khu vực còn lại của tổ dân phố trên địa bàn Thị trấn: Trung Thị, Đàng Bộ, Đàng Bàu, Đồng Trường I, Đồng trường II				
	<i>Có đường bê tông</i>				<i>100.000</i>
	<i>Không có đường bê tông</i>				<i>70.000</i>
38	Các tổ còn lại				
	<i>Có đường bê tông</i>				<i>80.000</i>
	<i>Không có đường bê tông</i>				<i>50.000</i>

**Phụ lục 13:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN NAM TRÀ MY NĂM 2008**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**I/ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Giá đất
Hạng 3	6.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Giá đất
Hạng 3	3.000

**3. Giá đất rừng sản xuất:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Giá đất
Hạng 4	1.500

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Giá đất
Hạng 6	1.200

**II/ GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:**

**1. Giá đất chuẩn:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	80.000	50.000
2	60.000	30.000
3	40.000	15.000
4	30.000	10.000
5	10.000	-

## 2- Giá đất ở nông thôn :

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, vị trí	Kh u vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Trung tâm Tắc Pồ ( xã Trà Mai)</b>				
1	- Từ cầu Tắc Nầm đến Trạm xăng dầu ( giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m). - Từ 25m – 50 m áp dụng hệ số N=0,8.	1	2	0,8	48.000
2	- Từ Trạm xăng dầu đến trường bán trú cụm xã Trà Mai ( giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m). - Từ 25m – 50 m áp dụng hệ số N=0,8.	1	1	1	80.000
3	- Từ Trường bán trú cụm xã Trà Mai đến ngã ba Nước Là ( giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m). - Từ 25m – 50 m áp dụng hệ số N=0,8.	1	2	0,7	42.000
4	- Từ ngã tư Bưu điện đến Trạm Khuyến nông ( giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m). - Từ 25m – 50 m áp dụng hệ số N=0,8.	1	1	1,15	92.000
5	Khu vực còn lại thuộc trung tâm Tắc Pồ cách đường ô tô từ 50m - 100m .	2	3	1,2	18.000
6	Khu vực còn lại thuộc trung tâm Tắc Pồ cách đường ô tô từ 100m trở lên.	2	4	1	10.000
<b>II</b>	<b>Trung tâm các xã có vị trí nằm trên trục giao thông chính</b>				
1	Trung tâm xã Trà Đơn ( từ cầu Nước Xa đến Bưu điện xã ).	1	4	0,96	28.800
2	Trung tâm xã Trà Đơn ( Trung tâm cụm xã Tắc Chanh).	1	4	0,8	24.000
3	Trung tâm các xã còn lại.	1	5	1	10.000
<b>III</b>	<b>Đất ở các khu dân cư còn lại không thuộc các vị trí nêu ở Mục I, II</b>				
1	Xã Trà Tập, xã Trà Đơn , xã Trà Đơn.	2	4	1	10.000
2	Xã Trà Vân, xã Trà Vinh, xã Trà Leng, xã Trà Cang, xã Trà Nam, xã Trà Linh.	2	4	0,7	7.000

**Phụ lục 14:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN PHƯỚC SON NĂM 2008**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**I/ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

**1. Giá đất trồng cây hằng năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	Ghi chú
Hạng 2	<b>10.000</b>	
Hạng 3	<b>7.500</b>	

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	Ghi chú
Hạng 3	<b>5.000</b>	
Hạng 4	<b>2.500</b>	

**3. Giá đất rừng sản xuất:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá cũ	Ghi chú
Hạng 2	<b>3.700</b>	
Hạng 3	<b>2.500</b>	
Hạng 4	<b>1.200</b>	
Hạng 5	<b>1.000</b>	

**3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá	Ghi chú
Hạng 1	<b>8.700</b>	
Hạng 2	<b>6.200</b>	



## II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

### 1. Bảng giá chuẩn :

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	100.000	50.000
2	50.000	25.000
3	25.000	15.000
4	15.000	10.000
5	10.000	5.000
6	5.000	2.000

### 2. Giá đất ở các khu vực :

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Xã Phước Hiệp:				
1.1	Khu vực trung tâm xã có giới hạn từ giao điểm ngã ba đường vào UBND xã với QL 14E (Nhà ông Hợi) đến giao điểm ngã ba cuối trung tâm xã.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E. Tính từ chân đường đắp (mái đắp), đỉnh đường đào (mái đào), mép ngoài rãnh dọc (đất bằng) vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	0,9	90.000
	- Đất có mặt tiền các trục đường chính ở trung tâm xã (Đường qua UBND xã và các đường ngang nối QL 14E với đường qua UBND xã). Tính từ mặt cắt vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,8	40.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	3	1,2	18.000
1.2	Khu vực thôn Bà Xá có giới hạn từ cầu Mò O đến bờ trái cầu Khe Trao.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo quốc lộ 14E đoạn từ Trạm kiểm soát liên ngành đến cầu Khe Trao. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1	25.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	3	1	15.000
1.3	Khu vực thôn 1,4,8,9				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ Cầu Sông Trường đến giao điểm với đường	1	2	0,8	40.000

	vào trung tâm xã và đất ở đường vào thôn 8 có giới hạn từ mặt cắt QL 14E + 100m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.				
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	3	1	15.000
1.4	Khu vực thôn 2a,5,6,2b. Giới hạn theo Quốc lộ 14E từ Cầu Xà Meng đến cầu Đắk Mi.				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ cầu Xà Meng đến hết khu dân cư thôn 2b. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1	25.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ giáp khu dân cư thôn 2b đến cầu Đắk Mi. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	20.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	3	1	15.000
1.5	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã				
	- Đất ở nằm trong các khu dân cư còn lại	2	4	1	10.000
2	Xã Phước Xuân				
2.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh từ cầu 31 đến điểm cách giao điểm với QL 14E + 200m.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL HCM từ Cầu 31 đến điểm cách giao điểm với QL 14E +200m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1,2	30.000
	- Đất có vị trí nằm trong khu dân cư thôn Lao Đu và các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	12.000
	- Đất trong khu tái định cư thôn Nước Lang.	2	3	1,2	18.000
2.2	Đất khu vực ngã ba Làng hồi.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ cột mốc nước ngập của lòng hồ thủy điện Đắk mi 4 (cao trình 258) đến hết nhà bà Sở và đất từ điểm cách giao điểm với QL HCM 200m về hướng cầu 31. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	1	100.000
	- Đất có mặt tiền dọc QL HCM đoạn từ nhà Bà Sở đến đầu cầu KM 296+293. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	1	50.000
	- Đất có vị trí còn lại nằm trong khu dân cư Ngã Ba Làng Hồi và khu dân cư Lao Mung.	2	2	1	25.000

3	Xã Phước Đức				
3.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh, kể cả đoạn đường theo cầu Dăk Sa cũ.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cuối dốc Dăk Sa đến hết nhà ông Mé. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	1	100.000
	- Đất có mặt tiền đoạn còn lại trên địa bàn xã. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	1	50.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại	2	2	1	25.000
3.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có mặt tiền đường vào Công ty Vàng Phước Sơn. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1	25.000
	- Đất ở các khu dân cư khác còn lại của các thôn 1,2,3,4.	2	4	1,2	12.000
4	Xã Phước Năng				
4.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba vào khu dân cư thôn 1 đến cuối khu dân cư thôn 4. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1,2	30.000
4.2	Khu vực trung tâm xã				
	- Đất có mặt tiền các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm và đường từ ngã ba vào khu dân cư thôn 1 đến trung tâm xã. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	4	1,2	18.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	12.000
4.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4 và Làng Lách.	2	4	1	10.000
5	Xã Phước Mỹ				
5.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Cà Tôi đến hết khu dân cư Làng Mừng. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	20.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Xà Ê đến hết khu dân cư thôn Long Viên. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25m.	1	5	1,2	12.000

5.2	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4,5 còn lại.	2	4	0,8	8.000
6	Xã Phước Chánh				
6.1	Khu vực trung tâm xã ( Bao gồm các khu dân cư thôn 2,3,4 ).				
	- Đất có vị trí mặt tiền, theo đường ĐH từ cầu Nước Non Nhỏ đến cầu Nước Non Lớn. Tính từ mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25 m.	1	3	0,8	20.000
	- Đất có mặt tiền nằm trên các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm. Tính từ mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1,2	12.000
	- Đất ở các vị trí còn lại trong khu trung tâm.	1	5	0,9	9.000
6.2	Khu vực thôn 1, 5, 6, 7.				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25 m.	2	4	1,2	12.000
	- Đất có vị trí khác còn lại ở các khu dân cư.	2	4	0,8	8.000
6.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí khác trên địa bàn xã còn lại	2	4	0,75	7.500
7	<b>Xã Phước Thành</b>				
7.1	Khu trung tâm xã				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH, đoạn từ UBND xã đến đường tắt vào đầu dốc thôn 1b. ( Giới hạn từ mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 10m ).	2	3	1,2	18.000
	- Đất có vị trí khác còn lại.	2	4	0,9	9.000
7.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm tất cả các khu dân cư khác trên địa bàn xã còn lại.	2	4	0,75	7.500
8	Xã Phước công				
	- Đất có mặt tiền dọc theo đường ĐH từ đầu dốc Xà ca đến chân dốc khu dân cư thôn 3, tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1,2	12.000
	- Đất mặt tiền đường ĐH đoạn qua khu dân cư thôn 1, tính từ mép ngoài rãnh dọc vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1	10.000
	- Đất còn lại trong các khu dân cư 2,3,4	2	4	0,8	8.000
9	Đất ở các xã Phước Kim, Phước Lộc.	2	4	0,75	7.500

## II/ GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

### 1. Bảng giá chuẩn:

ĐVT : đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	600.000	300.000	150.000	80.000
Đường loại 2	400.000	200.000	120.000	70.000
Đường loại 3	250.000	125.000	80.000	60.000
Đường loại 4	200.000	100.000	70.000	50.000
Đường loại 5	100.000	70.000	50.000	30.000

### 2. Giá đất ở tại đô thị ( Thị trấn Khâm Đức )

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

T	Ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Đường Hồ Chí Minh: Đoạn nội thị</b>				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ Tượng đài chiến thắng Khâm Đức đến ngã ba Kiểm Lâm. Tính từ <b>chân đường đắp, đỉnh đường đào, từ mép ngoài rãnh dọc</b> vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1	200.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba Kiểm lâm đến hết nhà ông Bảo. Tính từ <b>chân đường đắp, đỉnh đường đào, từ mép ngoài rãnh dọc</b> vào mỗi bên 25m.	4	1	0,9	180.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Điều đến hết nhà ông Đặng Quang Phi, cắt ngang qua đường vào khu dân cư phía sau cơ quan quân sự huyện. Tính từ <b>mép ngoài lề đường</b> vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,8	160.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà bà Thao đến công Km 303 + 186. Tính từ <b>chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường</b> vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ công km 303 + 186 đến hết nhà ông Biên. Tính từ <b>chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường</b> vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Biên đến giáp ranh giới xã Phước Đức. Tính từ <b>chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường</b> vào mỗi bên 25m.	5	1	1	100.000
<b>2</b>	<b>Đường Thống Nhất</b>				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Bưu điện đến	2	1	0,7	280.000

	nhà trọ Long Khương. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà trọ Năm Thiên đến nhà ông Hải cắt ngang qua đường vào Trạm Y tế thị trấn. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	1,2	480.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Bà Muối đến công ngã ba đường khối 2. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m. ( Phía Công ty Thương Mại đến giáp đường vào khu dân cư ).	2	1	1,2	480.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ công ngã ba đường khối 2 đến giáp nhà ông Giang Xuân. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1	200.000
<b>3</b>	<b>Đường Ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải điện 7</b>				
	- Đất có mặt tiền, đoạn giáp với chỉ giới xây dựng đường HCM đến nhà ông Võ Văn Phi, tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1	200.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Ông Vinh đến ngã ba đường vào khu tái định cư Hồ Cạn. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,7	280.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồ Văn Phong cắt ngang qua đường vào khu Hồ Cạn đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Toàn (cận nhà ông Nguyễn Văn Hoàng). Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,8	320.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Văn Hải Âu (cận nhà ông Đê) đến hết nhà ông Võ Trường, (phía đối diện đến đầu tường rào Ban quản lý & kiến thiết thị chính). Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,9	360.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Võ Bồ đến cuối đường Thống Nhất Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.	4	1	1,15	230.000
	- Đất có mặt tiền cạnh bờ phía đông sân vận động, đoạn từ Hạt quản lý đường bộ Phước Sơn đến giáp giếng chợ. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.	5	1	0,8	80.000
<b>4</b>	<b>Đường từ nhà ông Điều (giáp đường HCM) đến công ngã ba khu dân cư Nghệ An.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000
<b>5</b>	<b>Khu vực chợ Khâm Đức.</b>				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Đê đi qua nhà ông May (May Ky) vòng đến nhà	1	1	1	600.000

	Ông Tuấn, giáp tường rào Công ty Thương mại. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Trương Phú Dương đến nhà ông Tường Liên. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.	1	1	1	600.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ Nhà ông Mười (giáp với đường vào Trạm Y tế Thị trấn) đến cửa hiệu điện tử Hoa Tích. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.	1	1	1	600.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Hà Lực. Tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m.	1	1	1	600.000
<b>6</b>	<b>Đường từ nhà ông Thọ đến nhà Bà Yên.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
<b>7</b>	<b>Đường từ nhà ông Phan Xuân Quế đến đường nhà ông Sanh (Sanh Liễu).</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
<b>8</b>	<b>Đường từ UBMT huyện đến nhà ông Hận.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
<b>9</b>	<b>Đường từ nhà bà Khai đến nhà ông Nguyễn Viết Hai.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,9	90.000
<b>10</b>	<b>Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Võ Văn Phi.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1	100.000
<b>11</b>	<b>Đường từ giáp đường Thống nhất qua Trường TNĐT đi khu tư vấn Cu Ba.</b>				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ giáp đường HCM đến giáp vị trí đất ở ông A Lăng Nơ. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ vị trí đường kiệt giáp trường PTDTNT huyện đến ngã ba giao nhau với đường Thống Nhất. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,75	150.000
<b>12</b>	<b>Đường từ giáp vị trí đất nhà ông Quyết đến đường Thống nhất (Điện tử Hoa Tích).</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1	100.000
<b>13</b>	<b>Đường từ nhà ông Gia đến nhà ông Hình</b>				

	<b>( cận trụ sở Phòng dân tộc ).</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
<b>14</b>	<b>Đường từ nhà ông Lục Hà đến Công ty Trường Sơn</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000
<b>15</b>	<b>Đường từ cổng bệnh viện đến nhà ông Cang .</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1	100.000
<b>16</b>	<b>Đường từ nhà ông Trúc đến trạm biến áp 35KV.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
<b>17</b>	<b>Đường từ nhà ông Đông đến nhà bà Thuỷ</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.				60.000
<b>18</b>	<b>Đường từ trạm biến áp 35KV, theo mương thoát nước đến giáp đường ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.				60.000
<b>19</b>	<b>Đường khối 2 từ cổng ngã ba (đối diện Cty thương mại) đến giáp đường HCM.</b>				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Sơn Lan đến <b>Trạm biến áp T6</b> . Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,1	110.000
	- Đất có mặt tiền trên đoạn đường từ <b>Trạm biến áp T6</b> đến giáp đường HCM. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
<b>20</b>	<b>Đường từ trạm biến áp T6 đến trường PTCS Lý Tự Trọng.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.				60.000
<b>21</b>	<b>Đường từ nhà ông Trần xuân Hiền đi nhà ông Võ Bỏ.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,7	140.000
<b>22</b>	<b>Đường từ nhà ông Hải Huệ đến nhà ông Bình Lan.</b>				
	- Đất có mặt tiền tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,7	140.000
<b>23</b>	<b>Khu tái định cư Hồ Cạn</b>				



	- Đất có mặt tiền đường số 1, đoạn từ đầu ngã ba giáp đường Kiểm lâm-Trạm Truyền tải điện đến giáp đường bao theo quy hoạch. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1	100.000
	- Đất có mặt tiền đường bao theo quy hoạch tính từ mặt cắt đường vào sâu 25m .	5	1	1	100.000
	- Đất có mặt tiền đường số 2 theo quy hoạch, đoạn từ giáp đường số 1 đến <b>thửa đất số 309</b> . Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,9	90.000
	- Đất có mặt tiền đường số 2 theo quy hoạch, đoạn từ <b>thửa đất số 308</b> đến giáp đường bao. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
	- Đất có mặt tiền đường số 3 theo quy hoạch, đoạn từ giáp đường số 2 đến giáp đường bao. Tính từ mặt cắt đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
<b>24</b>	<b>Các đường kiệt, đường xóm còn lại trong nội thị.</b>				
	- Đất ở có mặt tiền các đường kiệt, đường xóm chưa được chỉnh trang nâng cấp, trong các khu dân cư nội thị .				50.000
<b>25</b>	<b>Đất ở ngoài trung tâm thị trấn và đất ở các khu vực khác còn lại ngoài danh mục như đã nêu trên.</b>				
	- Đất ở theo tiêu chuẩn qui định.				30.000

**Phụ Lục15:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN NAM GIANG NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1- Giá đất trồng cây hằng năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên xã	Hạng đất	Đơn giá
1	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Cà Dy và xã Tà Bhing	4	4.000
2	Các xã còn lại của huyện	6	2.000

**2- Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên xã	Hạng đất	Đơn giá
1	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Cà Dy và xã Tà Bing	4	2.000
2	Các xã còn lại của huyện	5	1.500

**3- Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên xã	Hạng đất	Đơn giá
1	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Cà Dy và xã Tà Bing	4	1500
2	Các xã còn lại của huyện	5	800

**4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên xã	Hạng đất	Đơn giá
1	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Cà Dy và xã Tà Bing	4	4.000
2	Các xã còn lại của huyện	6	2.000

**5- Giá đất ở tại nông thôn:****5.1- Bảng giá chuẩn:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	200.000	100.000
2	100.000	50.000
3	50.000	30.000
4	30.000	20.000
5	20.000	10.000

**5.2- Giá đất ở tại nông thôn ( xã miền núi ):**

**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Đơn giá</b>
1	Đường Hồ Chí Minh ( cách rãnh thoát nước mỗi bên 50m)- Địa phận xã Cà Dy:				
	- Từ ranh giới Thạnh Mỹ –Cà Dy đến cây xăng Công ty Thương mại Giăng	1	1	0,75	150.000
	- Từ cây xăng Công ty Thương mại Giăng đến UBND xã Cà Dy (cũ)	1	1	1,05	210.000
	- Từ UBND xã Cà Dy (cũ) đến cầu Bến Giăng	1	1	1,2	240.000
	- Từ cầu Bến Giăng đến cầu C5	1	1	0,75	150.000
	- Từ cầu C5 đến ranh giới huyện P. Sơn	1	2	1	100.000
<b>2</b>	<b>Đường 14 D ( cách mép đường về mỗi bên 50m)</b>				
	- Từ Bến Giăng đến khe Zơ Măng	1	1	1	200.000
	- Từ khe Zơ Măng đến Cây gạo (Đốc thờ)	1	1	0,7	140.000
	- Từ Cây gạo (Đốc thờ) đến cống cuối thôn PàTôì	1	3	1,2	60.000
	- Từ cống cuối thôn PàTôì đến cầu cây Chò (QL14D)	1	1	0,9	180.000
	- Từ cầu cây Chò đến đường đi Zuôih (Bố Dí, Tà Ul)	1	3	1,2	60.000
	- Từ đường đi Zuôih (Bố Dí, Tà Ul) đến hết Khu tái định cư (Bố Dí, Tà Ul)	1	1	0,7	140.000
	- Từ cuối Khu tái định cư (Bố Dí, Tà Ul) đến cầu Tà Ul	1	3	1,2	60.000
	- Từ cầu Tà Ul đến hết kho Biên phòng 661 (Cầu Đôn)	1	1	0,7	140.000
	- Từ kho Biên phòng 661 đến hết Trạm Phát thanh phát lại truyền hình Chà Vài	1	1	1	200.000
	- Từ Trạm Phát thanh phát lại truyền hình đến Ngã 3 đường vào thôn LaboB	1	1	0,8	160.000
	- Từ ngã 3 đường vào thôn LaboB đến hết Đài tưởng niệm xã LaDê	1	1	0,7	140.000
	- Từ Đài tưởng niệm xã LaDê đến Km 73 (QL14D)	1	3	1,2	60.000
	- Từ Km 73 (QL14D) đến Biên giới Việt-Lào	1	1	1	200.000
3	Những khu đất nằm sau đường 14D cách mép đường 50m đến 200m	2	2	0,8	40.000
4	Các vị trí còn lại của tất cả các xã	2	5	1	10.000

**6- Giá đất ở đô thị :****6.1- Bảng giá chuẩn:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	300.000	150.000	80.000	50.000
Đường loại 2	200.000	100.000	60.000	40.000
Đường loại 3	100.000	70.000	50.000	30.000

**6-2 - Giá đất ở đô thị - thị trấn Thanh Mỹ :**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

T	Ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (CÁCH RÃNH DỌC THOÁT NƯỚC 2 BÊN ĐƯỜNG 50M) TẠI THỊ TRẤN THANH MỸ				
	- Đoạn từ cầu Sông Bung đến nhà Ông Thu	3	1	0,9	90.000
	- ĐOẠN TỪ NHÀ ÔNG THU ĐẾN CẦU THÀNH MỸ	3	1	1,2	120.000
	- Đoạn từ cầu Thành Mỹ đến Trường cấp 2 Thanh Mỹ	1	1	0,9	270.000
	- ĐOẠN TỪ TRƯỜNG CẤP 2 THANH MỸ ĐẾN PHÍA BẮC CẦU KHE ĐIÊNG	1	1	1	300.000
	- Đoạn từ phía nam cầu Khe Điêng đến phía bắc cầu Khe Rọm	1	1	1	300.000
	- ĐOẠN TỪ PHÍA NAM KHE RỌM ĐẾN NHÀ ÔNG BIA	2	1	1,05	210.000
	- Đoạn từ nhà ông Bia đến ranh giới Thanh Mỹ- Cà Dy	3	1	1,2	120.000
2	ĐƯỜNG NỘI THỊ THANH MỸ ( CÁCH RÃNH DỌC THOÁT NƯỚC 2 BÊN ĐƯỜNG 30M)				
	- Đoạn từ Truyền tải đến phía Bắc cầu khe Điêng ( cũ )	2	1	1,05	210.000
	- ĐOẠN TỪ CẦU KHE ĐIÊNG ( CŨ) ĐẾN NGÃ BA GIÁP ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÍA NAM ( NHÀ ÔNG LƯƠNG)	1	1	1	300.000
3	Đường 14B ( cách rãnh thoát nước 2 bên đường 30m				
	- ĐOẠN TỪ NGÃ 3 CẦU THANH MỸ ĐẾN NHÀ ÔNG SƠN	3	1	1,05	105.000
	- ĐOẠN TỪ NHÀ ÔNG SƠN ĐẾN RANH	2	1	0,75	150.000

	GIỚI NAM GIANG - ĐẠI LỘC				
4	Các tuyến khác ( cách lề đường mỗi bên 30m)				
	- ĐƯỜNG VÀO THÔN ĐỒNG RÂM (ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG HCM ĐẾN ĐỐC ĐÁ)				60.000
	- ĐƯỜNG VÀO THÔN MỰC ( ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG HCM ĐẾN NHÀ ÔNG SÁU )				60.000
	- Từ hết nhà ông Sáu đến khu dân cư thôn Mực				45.000
	- ĐƯỜNG VÀO KHE RỘM ( ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG HCM ĐẾN CÔNG MỎ ĐÁ )				60.000
	- Đường vào huyện uỷ, khu tái định cư				60.000
	- ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG HCM ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG VÀO KHE RỘM				60.000
	- Đường vào thôn Thạnh Mỹ 1				90.000
	- ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG NỘI THỊ THẠNH MỸ ĐẾN TRẠM BIẾN THỂ				90.000
	- Đường vào thôn Thạnh Mỹ 3				60.000
	- ĐOẠN GIÁP ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH ĐẾN HẾT ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ				60.000
	- Đường vào sân vận động(đoạn giáp đường HCM đến sân vận động)				90.000
5	NHỮNG KHU ĐẤT NẴM SAU 30M TRỞ ĐI ĐỐI VỚI TUYẾN ĐƯỜNG 14B				45.000
6	Những khu đất nằm sau 50m - 100m hai bên đường Hồ Chí Minh				60.000
7	NHỮNG KHU ĐẤT NẴM SAU 30M-60M ĐỐI VỚI ĐƯỜNG NỘI THỊ THẠNH MỸ VÀ NẴM SAU 30M - 60M ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC				60.000
8	Những khu đất nằm sau đường Hồ Chí Minh 100m trở đi và nằm sau đối với các tuyến đường khác 60 m trở đi				25.000

**Phụ lục 16:****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN ĐÔNG GIANG NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	12.000
Hạng 2	10.000
Hạng 3	8.000
Hạng 4	6.000
Hạng 5	3.800
Hạng 6	1.500

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	7.000
Hạng 2	5.000
Hạng 3	3.000
Hạng 4	2.000
Hạng 5	1.100

**3. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	5.000
Hạng 2	4.000
Hạng 3	3.000
Hạng 4	2.000
Hạng 5	800

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đơn giá
Hạng 1	12.000
Hạng 2	10.000
Hạng 3	8.000
Hạng 4	6.000
Hạng 5	4.000
Hạng 6	2.000

## 5. Giá đất ở tại nông thôn:

### 5.1. Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	250.000	100.000
2	200.000	50.000
3	100.000	25.000
4	50.000	10.000

### 5.2. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tuyến đường, khu vực, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Xã Ba</b>				
	- Từ Dốc Kiên đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	1	2	0,7	140.000
	- Đoạn từ BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở mới UBND xã Ba	1	2	0,8	160.000
	- Đoạn từ Trụ sở xã Ba đến hết khu Nhà Hạt QL đường ĐT 604	1	1	1	250.000
	- Từ khu nhà Hạt quản lý tỉnh lộ 604 đến hết cổng hộp qua đường (tại khu vực thôn éo)	1	2	0,7	140.000
	- Từ nhà ông Lạng đến cầu Nông Trường	1	1	1	250.000
	- Khu vực còn lại đường ĐT 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m -150m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Khu vực còn lại của xã Ba	2	3	1	25.000
<b>2</b>	<b>Xã A Ting</b>				
	- Đoạn từ Cầu Chờ Nét đến Cầu Sông Voi	1	3	1	100.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2	2	3	1,2	30.000

	bên				
	- Các khu vực còn lại của xã ATing	2	3	0,8	20.000
<b>3</b>	<b>Xã Jơ Ngây</b>				
	- Đoạn từ Cầu Sông Voi đến hết trụ sở xã Jơ Ngây	1	3	0,8	80.000
	- Đoạn từ Công hợp thôn BRùa đến ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn	1	3	1	100.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-100m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Đường GThông Kèn Ngật từ điểm giáp đường 604 đến dưới 50m (theo hướng đi thôn Ngật) trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1	3	0,8	80.000
	- Đường GThông Kèn Ngật đoạn từ điểm cách đường 604 50m đến hết thôn Ngật trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1	4	1	50.000
	- Các khu vực còn lại của xã Jơ Ngây	2	3	0,8	20.000
<b>4</b>	<b>Xã Sông Kôn</b>				
	- Đoạn ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn đến hết trụ sở xã Sông Kôn	1	3	1	100.000
	- Đoạn từ trụ sở xã Sông Kôn đến hết nhà Bà Cao Thị Nuội	1	3	0,8	80.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Các khu vực còn lại của xã Sông Kôn	2	3	0,8	20.000
<b>5</b>	<b>Xã Tà Lu</b>				
	- Đoạn từ trụ sở xã Tà Lu đến ranh giới với thị trấn Prao	1	3	0,8	80.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Các khu vực còn lại của xã Tà Lu	2	3	0,8	20.000



<b>6</b>	<b>Xã Za Hung</b>				
	- Đoạn từ trường TH Za Hung đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ngọ	1	3	1	100.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-100m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Các khu vực còn lại của xã Za Hung	2	3	0,8	20.000
<b>7</b>	<b>Xã ARooi</b>				
	- Đoạn từ trạm Y tế xã đến trường TH xã Arooi	1	4	1,2	60.000
	- Các khu vực còn lại của xã Arooi	2	3	0,8	20.000
<b>8</b>	<b>Xã Mà Cooi</b>				
	- Từ Bờ kè taly dương đường HCM đến điểm tiếp giáp Trường Dân tộc nội trú A Xờ	1	3	1,2	120.000
	- Đoạn từ trường Dân tộc nội trú A Xờ (về phía huyện) đến hết ngã ba tiếp giáp đường HCM và đường vào làng TNLN A Xờ	1	2	0,75	150.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	2	1,2	60.000
	- Khu vực còn lại đường HCM cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50-150m về 2 bên	2	3	1,2	30.000
	- Các khu vực còn lại của xã Mà Cooi	2	3	0,8	20.000
<b>9</b>	<b>Xã Cà Dăng</b>				
	- Đoạn từ nhà Ông Đinh Hoài Thi đến giáp khu TĐC thôn nhiều I	1	3	0,7	70.000
	- Khu vực còn lại của xã Cà Dăng	2	3	0,8	20.000
<b>10</b>	<b>Xã Tư</b>				
	- Đoạn từ ngàm thôn Đa Nghi đến giáp cầu treo thôn Láy	1	3	0,75	75.000
	- Các khu vực còn lại của đường liên xã Ba- xã Tư từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	2	0,8	40.000
	- Khu vực còn lại của xã Tư	2	3	0,8	20.000

## 6. Giá đất ở tại đô thị

### 6.1. Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	420.000	210.000	120.000	70.000
Đường loại 2	300.000	150.000	80.000	60.000
Đường loại 3	200.000	100.000	70.000	50.000
Đường loại 4	100.000	70.000	50.000	30.000

### 6.2. Giá đất ở tại đô thị- thị trấn Prao:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Tên đường, ranh giới đất	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
<b>1. Đường ĐT 604</b>				
- Đoạn từ Hạt Quốc lộ Hiên đến tiếp giáp nhà Ông Văn Quý Lang	3	1	1,2	240.000
- Đoạn từ nhà Ông Văn Quý Lang (về phía Trạm Nông nghiệp) đến đường 604 giáp đường HCM	2	1	1,1	330.000
<b>2. Đường Hồ Chí Minh</b>				
- Đoạn đường từ Hạt kiểm Lâm đến hết trường mầm non liên hợp.	1	1	1	420.000
- Đoạn tiếp giáp trường mầm non liên hợp đến hết cầu làng Gùng.	2	1	1,12	336.000
- Đoạn từ cầu làng Gùng đến cầu A Vương.	2	1	0,9	270.000
- Đoạn từ cầu A Vương đến khu tập thể trường Quang Trung	3	1	0,72	144.000
- Đoạn tiếp giáp Hạt kiểm Lâm đến cầu Tà Lu.	1	1	1	420.000
- Đoạn từ cầu Tà Lu đến hết nhà vận hành trạm điện 35KVA	2	1	1,12	336.000
- Đoạn từ tiếp nhà vận hành trạm điện 35KVA đến hết địa phận ranh giới nội thị Prao về phía huyện đội	2	1	0,9	270.000
<b>3. Đường nội thị số 1</b>				
- Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM đến hết nhà Ông ALăng Mang	3	1	0,72	144.000
- Đoạn từ nhà Ông ALăng Mang đến ngầm nước chảy Hạt QLDB	4	1	1,2	120.000
- Đoạn từ ngầm nước chảy Hạt QLDB đến giáp đường ĐT 604	3	1	0,72	144.000
<b>4. Đường nội thị số 2</b>				

- Đoạn từ Trạm phân phối điện đến hết đường nội thị số 2 giáp đường HCM	3	1	1,08	216.000
<b>5. Đường nội thị số 3</b>				
- Đoạn tiếp giáp đường ĐT 604 đến suối Tà Lu.	3	1	0,9	180.000
- Đoạn từ suối Tà Lu đến giáp đường nội thị số 1	3	1	0,72	144.000
<b>6. Các khu vực còn lại</b>				30.000

**Phụ lục 17:**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN TÂY GIANG NĂM 2008**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**1. Giá đất trồng cây hàng năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã miền núi
1	10.000
2	7.000
3	5.000
4	3.000
5	2.000

**2. Giá đất trồng cây lâu năm:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã miền núi
1	4.000
2	2.500
3	1.500
4	1.000
5	800

**3. Giá đất rừng sản xuất:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã miền núi
1	4.000
2	2.500
3	1.500
4	1.000
5	500

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Xã miền núi
1	10.000
2	7.000
3	5.000
4	3.000
5	2.000

## 5. Giá đất ở tại nông thôn :

### 5.1. Bảng giá chuẩn (huyện miền núi):

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đơn giá
1	58.000
2	42.000
3	30.000
4	20.000
5	13.000

### 5.2. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tuyến đường, khu vực, ranh giới đất	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	<b>Ven trục đường Hồ Chí Minh</b>			
1	- Từ ranh giới huyện Đông Giang đến cầu A Vương I	4	0,9	18.000
2	- Từ cầu A Vương I đến chân Dốc trời	4	1	20.000
3	- Từ chân Dốc trời đến Hạt quản lý đường bộ Tây Giang	4	0,9	18.000
4	- Từ hạt quản lý đường bộ đến ngã ba đi lên trung tâm huyện ( AZút - Lăng)	1	1,1	63.800
5	- Từ ngã ba AZút rẽ theo đường nội thị đến cầu treo Bloóc	3	1,2	36.000
6	- Từ điểm đầu đường AZút - Lăng đến cầu A Tép 2	4	1	20.000
7	- Từ cầu Tép 2 đến ranh giới tỉnh T.Thiên-Huế	4	0,8	16.000
II	<b>Ven trục đường A Zút-Lăng-A Xan</b>			
1	- Từ điểm đầu đường AZút-Lăng đến ngầm cầu A Ching	4	0,9	18.000
2	- Từ ngầm cầu A Ching đến trạm Y tế xã A Tiêng	4	1,1	22.000
3	- Từ trạm Y tế xã A Tiêng đến giáp đường nội thị ( Ag Rông)	3	1,2	36.000
4	- Đường nội thị ( Agrông) và các tuyến nhánh đường nội thị thuộc Trung tâm hành chính huyện đến trường PTDT nội trú huyện	2	1,2	50.400

5	Từ cây xăng Agrông đến trụ sở Huyện đội Tây Giang	1	1,1	63.800
6	Từ Bưu điện Tây Giang (Agrông) đến cầu AVương (Agrông)	1	1,1	63.800
7	Từ phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Huyện uỷ	1	1,1	63.800
8	Từ cầu AVương (Agrông) đến cuối trường THPT Tây Giang	2	1,2	50.400
9	-Từ cuối trường THPT nội trú Tây Giang đến đèo Zozuom	3	1,2	36.000
10	-Từ đèo Zơ Zuon đến cổng Blura	4	1	20.000
11	-Từ cổng Blura đến nhà Dung Cảnh xã Lãng	4	1,1	22.000
12	-Từ ngã ba cửa hàng lương thực xã Lãng (quán Sáu-Bảy) đến Trạm Truyền thanh-Phát lại Truyền hình xã Lãng	4	1	20.000
13	-Từ Trạm Truyền thanh –Phát lại Truyền hình xã Lãng đến Đồn Biên phòng 649	4	0,9	18.000
14	-Từ Đồn BP 649 đến UBND xã Ch'ơn	4	0,8	16.000
15	-Từ Đồn BP 649 đến Đồn BP 651	5	1,2	15.600
III	<b>Đường giao thông liên xã</b>			
1	- Từ cầu ATép 2 đến ĐBP 645	4	1	20.000
2	- Từ đồn Biên phòng 645 đến Trạm Y tế + 50m ( A Nông)	4	1,2	24.000
3	Từ Trạm Y tế + 50m (ANông) đến ngã ba đường AZút-Lãng + AChing-ANông	4	0,9	18.000
4	Khu Trung tâm xã Dang	5	1,2	15.600
5	Khu trung tâm xã TrHy + AXan	5	1,2	15.600
6	Khu trung tâm xã Chom + Gari	5	1	13.000
7	Các khu đất khác không thuộc trung tâm các xã A Vương, Bhalê, A Tiêng, A Nông, Lãng	5	0,9	11.700
8	Các khu đất khác không thuộc trung tâm xã Dang, Chom, AXan, TrHy, Gari	5	0,8	10.400

